CÔNG TY TNHH - TTPP DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 37 /2021/QĐ-TTPPDP	*Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành quy trình nhập khẩu, quy trình nhập hàng trong nước và quy trình cung ứng thuốc tại Trung tâm phân phối thuốc

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
CÔNG TY TNHH - TRUNG TÂM PHÂN PHỐI DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH - Trung tâm phân phối Dược phẩm Vimedimex;

Căn cứ chức năng quyền hạn và chức vụ của Hội đồng thành viên Công ty TNHH - Trung tâm phân phối Dược phẩm Vimedimex;

Xét nhu cầu và tình hình thực tế công việc tại Công ty.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành Quy trình nhập khẩu, quy trình nhập hàng trong nước và quy trình cung ứng thuốc tại Trung tâm phân phối thuốc áp dụng tại Công ty TNHH – TTPP Dược phẩm Vimedimex.

(Quy trình chi tiết đính kèm Quyết định)

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Ban Giám đốc, các phòng ban liên quan thuộc Công ty TNHH Trung tâm phân phối Dược phẩm Vimedimex chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

TM. HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

M.S.D.N: 0104259550 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH TRUNG TÂM PHÂN PHỐI DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX
Q. NAM TỪ LIÊM - TP. HÀ NỘI

CHỦ TỊCH HĐTV
Nguyễn Thị Loan

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lưu VT.

CÔNG TY TNHH TTPP
DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2021

PHỤ LỤC 01

BIỂU MẪU DANH MỤC NGUYÊN LIỆU, BIỂU MẪU XIN CẤP PHÉP NHẬP KHẨU VÀ BIỂU MẪU BÁO CÁO

Biểu mẫu 01

I. Danh mục nguyên liệu công bố

Nguyên liệu để sản xuất thuốc theo hồ sơ đăng ký thuốc đã có giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam được nhập khẩu không phải thực hiện cấp phép nhập khẩu

Nguyên liệu làm thuốc phải kiểm soát đặc biệt để sản xuất thuốc theo hồ sơ đăng ký thuốc đã có giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam phải thực hiện cấp phép nhập khẩu)

STT	Số giấy đăng ký lưu hành thuốc	Hiệu lực Giấy đăng ký lưu hành thuốc	Tên nguyên liệu làm thuốc được công bố	Tiêu chuẩn chất lượng của nguyên liệu	Tên cơ sở sản xuất nguyên liệu	Địa chỉ cơ sở sản xuất nguyên liệu	Tên nước sản xuất nguyên liệu

Ghi chú:

(1): Áp dụng đối với Danh mục nguyên liệu làm thuốc được nhập khẩu không phải thực hiện việc cấp phép nhập khẩu.

(2): Áp dụng đối với Danh mục nguyên liệu làm thuốc phải kiểm soát đặc biệt phải thực hiện việc cấp phép nhập khẩu.

(3): Trường hợp thuốc dùng để công bố nguyên liệu có văn bản gia hạn, duy trì hiệu lực số giấy đăng ký lưu hành mà hiệu lực mới này chưa được cập nhật tại Danh mục được Bộ Y tế công bố thì hiệu lực tại cột (4) được phép tự động áp dụng theo hiệu lực mới.

(4): Tên nguyên liệu làm thuốc có thể là tên chung quốc tế (INN) hoặc theo tên theo danh pháp Việt Nam và có thể kèm theo tên thương mại.

(5): Đối với nguyên liệu làm thuốc áp dụng tiêu chuẩn dược điển, cơ sở nhập khẩu được phép nhập khẩu nguyên liệu có tiêu chuẩn chất lượng cập nhật hơn (năm ban hành mới hơn hoặc số phiên bản dược điển cao hơn). Ví dụ: Tiêu chuẩn chất lượng công bố là USP 30/BP 2012, cơ sở được phép nhập khẩu nguyên liệu có tiêu chuẩn chất lượng USP 30, 31, 32..../BP 2012, 2013, 2014...

(6): Chỉ áp dụng đối với nguyên liệu là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc.

II. Biểu mẫu đơn hàng xin cấp phép nhập khẩu

Biểu Mẫu 02

CÔNG TY TNHH TTPP DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX -------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------
Số: ……..	*……, ngày ……. tháng ……. năm ……..*

ĐƠN HÀNG NHẬP KHẨU VẮC XIN/SINH PHẨM/ THUỐC HÓA DƯỢC CHƯA CÓ GIẤY ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH THUỐC TẠI VIỆT NAM

Kính gửi: Bộ Y tế

Công ty TNHH TTPP Dược phẩm Vimedimex (1) kính đề nghị Bộ Y tế xem xét cấp phép nhập khẩu các thuốc (loại thuốc nhập khẩu (2) hoặc mục đích nhập khẩu (3) theo quy định tại điểm…..khoản…. Điều ……..(4)…… Nghị định số …… như sau:

Tên thuốc, dạng bào chế, quy cách đóng gói	**Hoạt chất, hàm lượng/nồng độ**	**Đơn vị tính**	**Số lượng**	**Hạn dùng** (5)	**Tiêu chuẩn chất lượng**	**Chỉ định**	**Tên cơ sở sản xuất - Tên nước sản xuất**	**Tên cơ sở sở hữu giấy phép lưu hành trên Giấy chứng nhận sản phẩm dược**	**Giá bán buôn dự kiến** (6)

Tên cơ sở cung cấp thuốc: (Chỉ áp dụng đối với trường hợp nhập khẩu thuốc quy định tại Điều 68, của Nghị định 54).

(Tên cơ sở nhập khẩu) cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về nguồn gốc, chất lượng của thuốc đề nghị nhập khẩu, tính chính xác, hợp lệ của các thông tin, giấy tờ trong hồ sơ đề nghị cấp phép nhập khẩu, sử dụng thuốc đúng mục đích và thực hiện các quy định khác của pháp luật có liên quan.

BỘ Y TẾ Chấp thuận đơn hàng nhập khẩu gồm…….. trang ……..khoản kèm theo Công văn số……./…… ngày ……. tháng ……. năm …….. của Bộ Y tế. *Hà Nội, ngày ……. tháng ……. năm ……..* **BỘ TRƯỞNG**	**NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT/ NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN** *(Ký tên, đóng dấu)*

Ghi chú:

(1) Thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, thuốc dạng phối hợp có chứa dược chất gây nghiện, thuốc dạng phối hợp có chứa dược chất hướng thần, thuốc dạng phối hợp có chứa tiền chất; lập đơn hàng nhập khẩu theo Mẫu số 16 Phụ lục III.

(2) Điền loại thuốc nhập khẩu phù hợp:

- Có chứa dược chất chưa có giấy đăng ký lưu hành thuốc tại Việt Nam
- Có chứa dược chất đã có giấy đăng ký lưu hành thuốc tại Việt Nam nhưng chưa đáp ứng đủ nhu cầu điều trị
- Có chứa dược liệu chưa được sử dụng làm thuốc tại Việt Nam
- Có chứa dược liệu đã được sử dụng làm thuốc tại Việt Nam nhưng chưa đáp ứng đủ nhu cầu điều trị
- Thuộc Danh mục thuốc hiếm
- Thuốc có tên cùng tên thương mại, thành phần hoạt chất, hàm lượng hoặc nồng độ, dạng bào chế với biệt dược gốc có giấy đăng ký lưu hành thuốc tại Việt Nam.

(3) Điền mục đích nhập khẩu phù hợp:

- Đáp ứng nhu cầu cấp bách cho quốc phòng, an ninh, phòng, chống dịch bệnh, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa
- Đáp ứng nhu cầu điều trị đặc biệt
- Phục vụ cho chương trình y tế của Nhà nước
- Làm mẫu kiểm nghiệm/nghiên cứu khoa học/thử nghiệm lâm sàng/đánh giá sinh khả dụng/tương đương sinh học

(4) Điền số điểm, khoản, Điều tại Nghị định tương ứng với hình thức nhập khẩu.

(5) Đối với thuốc phóng xạ: không yêu cầu.

(6) Chỉ áp dụng đối với trường hợp nhập khẩu theo quy định tại Điều 70, Nghị định 54.

Biểu Mẫu 03

CÔNG TY TNHH TTPP DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
----------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ……..	
	……, ngày ……. tháng ……. năm ……..

ĐƠN HÀNG NHẬP KHẨU THUỐC GÂY NGHIỆN/THUỐC HƯỚNG THẦN/THUỐC TIỀN CHẤT/THUỐC DẠNG PHỐI HỢP CÓ CHỨA DƯỢC CHẤT GÂY NGHIỆN/THUỐC DẠNG PHỐI HỢP CÓ CHỨA DƯỢC CHẤT HƯỚNG THẦN/THUỐC DẠNG PHỐI HỢP CÓ CHỨA TIỀN CHẤT CHƯA CÓ GIẤY ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH THUỐC TẠI VIỆT NAM

Kính gửi: Bộ Y tế

Công ty TNHH TTPP Dược phẩm Vimedimex (bao gồm cả tên viết tắt, tên tiếng Việt, tên tiếng Anh): ……

Địa chỉ (bằng tiếng Việt, tiếng Anh): ……

……

Công ty TNHH TTPP Dược phẩm Vimedimex kính đề nghị Bộ Y tế xem xét cấp phép nhập khẩu các thuốc (loại thuốc nhập khẩu (1) hoặc mục đích nhập khẩu (2)) theo quy định tại điểm…. khoản….. Điều ….(3)…… Nghị định số…… như sau:

Tên	Hoạt	Đơn	Số	Tên	Tổng số	Hạn	Tiêu	Chỉ	Tên	Tên	Tên cơ sở sở	Giá

thuốc, dạng bào chế, quy cách đóng gói	chất, hàm lượng/ nồng độ	vị tính	lượng (4)	nguyên liệu phải kiểm soát đặc biệt	khối lượng nguyên liệu phải kiểm soát đặc biệt tính ra gam	dùng	chuẩn chất lượng	định	và địa chỉ cơ sở sản xuất - Tên nước sản xuất	và địa chỉ cơ sở xuất khẩu - Tên nước xuất khẩu	hữu giấy phép lưu hành trên Giấy chứng nhận sản phẩm dược - Tên nước	bán buôn dự kiến (5)

Cửa khẩu dự định sẽ nhập khẩu (ghi rõ tên sân bay, hải cảng):

.....

Tên cơ sở cung cấp thuốc: (chỉ áp dụng đối với trường hợp nhập khẩu thuốc theo quy định tại Điều 68, Nghị định 54)

(Tên cơ sở nhập khẩu) cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về nguồn gốc, chất lượng của thuốc đề nghị nhập khẩu, tính chính xác, hợp lệ của các thông tin, giấy tờ trong hồ sơ đề nghị cấp phép nhập khẩu, sử dụng thuốc đúng mục đích và thực hiện các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Nơi nhận:
- Bộ Y tế;
- Lưu tại đơn vị

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT/ NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Điền loại thuốc nhập khẩu phù hợp:

- Có chứa dược chất chưa có giấy đăng ký lưu hành thuốc tại Việt Nam
- Có chứa dược chất đã có giấy đăng ký lưu hành thuốc tại Việt Nam nhưng chưa đáp ứng đủ nhu cầu điều trị
- Thuộc Danh mục thuốc hiếm
- Thuốc có tên cùng tên thương mại, thành phần hoạt chất, hàm lượng hoặc nồng độ, dạng bào chế với biệt dược gốc có giấy đăng ký lưu hành thuốc tại Việt Nam.

(2) Điền mục đích nhập khẩu phù hợp:

- Đáp ứng nhu cầu cấp bách cho quốc phòng, an ninh, phòng, chống dịch bệnh, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa
- Đáp ứng nhu cầu điều trị đặc biệt
- Phục vụ cho chương trình y tế của Nhà nước
- Làm mẫu kiểm nghiệm/nghiên cứu khoa học/thử nghiệm lâm sàng/đánh giá sinh khả dụng/tương đương sinh học
- Đối với thuốc nhập khẩu theo quy định tại Điều 68, Nghị định 54: ghi rõ thuốc để sử dụng cho trường hợp cụ thể nào quy định tại điểm b hoặc điểm c, khoản 1, Điều 68, Nghị định 54.

(3) Điền số điểm, khoản, Điều tại Nghị định tương ứng với hình thức nhập khẩu.

(4) Giải trình cụ thể lý do (kèm tài liệu chứng minh) trong trường hợp số lượng thuốc đề nghị nhập khẩu vượt quá 150% số lượng thực tế đã sản xuất, kinh doanh trong kỳ báo cáo liền trước.

(5) Chỉ áp dụng đối với trường hợp nhập khẩu theo quy định tại Điều 70, Nghị định 54.

Biểu mẫu 04

CÔNG TY TNHH TTPP DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX

Số: ……..……..

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……, ngày …… tháng ……. năm ……

ĐƠN HÀNG NHẬP KHẨU THUỐC GÂY NGHIỆN/THUỐC HƯỚNG THẦN/THUỐC TIỀN CHẤT/THUỐC DẠNG PHỐI HỢP CÓ CHỨA DƯỢC CHẤT GÂY NGHIỆN/THUỐC DẠNG PHỐI HỢP CÓ CHỨA DƯỢC CHẤT HƯỚNG THẦN/THUỐC DẠNG PHỐI HỢP CÓ CHỨA TIỀN CHẤT CÓ GIẤY ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM

Kính gửi: Bộ Y tế.

Tên cơ sở nhập khẩu (bằng tiếng Việt và tiếng Anh):

……..

Địa chỉ (bằng tiếng Việt và tiếng Anh):

……

(Cơ sở nhập khẩu) kính đề nghị Bộ Y tế xét duyệt cho nhập khẩu thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, thuốc dạng phối hợp có chứa dược chất gây nghiện, thuốc dạng phối hợp có chứa dược chất hướng thần, thuốc dạng phối hợp có chứa dược chất tiền chất có giấy đăng ký lưu hành sau:

STT	Tên thuốc, dạng bào chế, quy cách đóng gói	Hoạt chất, hàm lượng/ nồng độ	Số giấy đăng ký lưu hành	Đơn vị tính	Hạn dùng	Số lượng (1)	Tên dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc	Tổng khối lượng chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc) (quy ra gam)	Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất - Tên nước sản xuất	Tên và địa chỉ cơ sở xuất khẩu - Tên nước xuất khẩu	Ghi chú

Cửa khẩu dự định sẽ nhập khẩu (ghi rõ tên sân bay, hải cảng).

(Tên cơ sở nhập khẩu) cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về nguồn gốc, chất lượng của thuốc đề nghị nhập khẩu, tính chính xác, hợp lệ của các thông tin, giấy tờ trong hồ sơ đề nghị cấp phép nhập khẩu, sử dụng thuốc đúng mục đích, đúng đối tượng và thực hiện các quy định khác của pháp luật có liên quan.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT/NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
(Ghi rõ họ tên, ký, đóng dấu)

Nơi nhận:
- Bộ Y tế;
- Lưu tại đơn vị.

Ghi chú:

(1) Giải trình cụ thể lý do (kèm tài liệu chứng minh) trong trường hợp số lượng đề nghị nhập khẩu vượt quá 150% số lượng thực tế đã kinh doanh trong kỳ báo cáo liền trước.

Biểu mẫu 05

CÔNG TY TNHH TTPP DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX

Số: ……..……..

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……, ngày ……. tháng ……. năm ……..

ƠN HÀNG NHẬP KHẨU THUỐC ĐỘC/THUỐC TRONG DANH MỤC THUỐC, DƯỢC CHẤT THUỘC DANH MỤC CHẤT BỊ CẤM SỬ DỤNG TRONG MỘT SỐ NGÀNH, LĨNH VỰC/THUỐC PHÓNG XẠ CÓ GIẤY ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM

Kính gửi: Bộ Y tế.

Tên cơ sở nhập khẩu:……

Địa chỉ:

……

(Cơ sở nhập khẩu) kính đề nghị Bộ Y tế xét duyệt cho nhập khẩu thuốc độc/thuốc trong danh mục thuốc, dược chất thuộc danh mục chất bị cấm sử dụng trong một số ngành, lĩnh vực/thuốc phóng xạ có giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam sau:

STT	Tên thuốc, dạng bào chế, quy cách đóng gói	Tên nguyên liệu làm thuốc phải kiểm soát đặc biệt	Số giấy đăng ký lưu hành	Đơn vị tính của thuốc đề nghị nhập khẩu	Số lượng thuốc đề nghị nhập khẩu (1)	Tên cơ sở sản xuất - tên nước sản xuất	Ghi chú

Cửa khẩu dự định sẽ đưa hàng về (ghi rõ tên sân bay, hải cảng):

……

(Tên cơ sở nhập khẩu) cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về nguồn gốc, chất lượng của thuốc đề nghị nhập khẩu, tính chính xác, hợp lệ của các thông tin, giấy tờ trong hồ sơ đề nghị cấp phép nhập khẩu, sử dụng thuốc đúng mục đích, đúng đối tượng và thực hiện các quy định khác của pháp luật có liên quan.

BỘ Y TẾ

Chấp thuận đơn hàng nhập khẩu gồm…….. trang……..khoản kèm theo Công văn số……./…… ngày ……. tháng ……. năm …….. của Bộ Y tế.

Hà Nội, ngày ……. tháng ……. năm ……..

BỘ TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT/NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN

(Ghi rõ họ tên, ký, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Đối với thuốc trong Danh mục thuốc, dược chất bị cấm sử dụng trong một số ngành,

lĩnh vực: Giải trình cụ thể lý do (kèm tài liệu chứng minh) trong trường hợp tổng số lượng thuốc đề nghị nhập khẩu, số lượng thuốc còn tồn tại thời điểm lập đơn hàng và số lượng thuốc còn có thể tiếp tục nhập khẩu từ các Giấy phép nhập khẩu đã được cấp trước đó vượt quá 150% so với tổng nhu cầu kinh doanh thực tế trong 01 năm trước thời điểm lập đơn hàng.

Biểu mẫu 06

CÔNG TY TNHH TTPP DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ……..	
	……, ngày ……. tháng ……. năm ……..

ĐƠN HÀNG NHẬP KHẨU NGUYÊN LIỆU LÀM THUỐC LÀ DƯỢC CHẤT GÂY NGHIỆN, DƯỢC CHẤT HƯỚNG THẦN, TIỀN CHẤT DÙNG LÀM THUỐC

Kính gửi: Bộ Y tế

Tên doanh nghiệp nhập khẩu (bằng tiếng Việt và tiếng Anh):

……

Địa chỉ (bằng tiếng Việt và tiếng Anh):

……

(Cơ sở nhập khẩu) kính đề nghị Bộ Y tế xét duyệt cho nhập khẩu nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc sau:

STT	Tên nguyên liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn chất lượng	Số giấy đăng ký lưu hành/Số công văn công bố (nếu có)	Số lượng (1)	Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất - Tên nước sản xuất (2)	Tên và địa chỉ cơ sở xuất khẩu - Tên nước xuất khẩu (2)	Ghi chú
1								
2								

Cửa khẩu dự định sẽ nhập khẩu (ghi rõ tên sân bay, hải cảng):

(Tên cơ sở nhập khẩu) cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về nguồn gốc, chất lượng của nguyên liệu làm thuốc đề nghị nhập khẩu, tính chính xác, hợp lệ của các thông tin, giấy tờ trong hồ sơ đề nghị cấp phép nhập khẩu, sử dụng nguyên liệu đúng mục đích và thực hiện các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Nơi nhận:	**NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT/NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN**
- Bộ Y tế;	*(Ghi rõ họ tên, ký, đóng dấu)*
- Lưu tại đơn vị.	

Ghi chú:

(1) Giải trình cụ thể lý do (kèm tài liệu chứng minh) trong trường hợp số lượng đề nghị nhập khẩu vượt quá 150% số lượng thực tế đã sản xuất, kinh doanh trong kỳ báo cáo liền trước.

(2) Tên và địa chỉ của cơ sở sản xuất, cơ sở xuất khẩu: phải ghi đầy đủ, chi tiết.

Biểu mẫu 07

CÔNG TY TNHH TTPP DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ……..……..	
	……, ngày ……. tháng ……. năm ……..

ĐƠN HÀNG NHẬP KHẨU DƯỢC CHẤT (1), BÁN THÀNH PHẨM THUỐC

Kính gửi: Bộ Y tế.

(Cơ sở nhập khẩu) kính đề nghị Bộ Y tế xét duyệt cho nhập khẩu nguyên liệu làm thuốc là dược chất, bán thành phẩm thuốc để ……(2)…… theo quy định tại Điều ....(3)…….. Nghị định số …….. như sau:

STT	Tên nguyên liệu	Đơn vị tính	Số lượng (4)	Tiêu chuẩn chất lượng	Số giấy đăng ký lưu hành/Số công văn công bố (nếu có)	Tên cơ sở sản xuất - Tên nước sản xuất	Ghi chú
1							
2							

(Tên cơ sở nhập khẩu) cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về nguồn gốc, chất lượng của nguyên liệu làm thuốc đề nghị nhập khẩu, tính chính xác, hợp lệ của các thông tin, giấy tờ trong hồ sơ đề nghị cấp phép nhập khẩu, sử dụng nguyên liệu đúng mục đích và thực hiện các quy định khác của pháp luật có liên quan.

BỘ Y TẾ	**NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT/NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN**
Chấp thuận đơn hàng nhập khẩu gồm ……..trang ……..khoản kèm theo Công văn số……./…… ngày ……. tháng ……. năm …….. của Bộ Y tế.	*(Ký tên, đóng dấu)*
Hà Nội, ngày ……. tháng ……. năm ……..	
BỘ TRƯỞNG	

Ghi chú:

(1) Nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc lập Đơn hàng theo Mẫu số 35 Phụ lục III, Nghị định 54.

(2) Điền mục đích nhập khẩu phù hợp:

- Để làm mẫu kiểm nghiệm, nghiên cứu thuốc
- Để sản xuất thuốc xuất khẩu
- Để sản xuất thuốc phục vụ yêu cầu quốc phòng, an ninh, phòng, chống dịch bệnh, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa

- Làm mẫu kiểm nghiệm/nghiên cứu khoa học/thử nghiệm lâm sàng/đánh giá sinh khả dụng/tương đương sinh học

(3) Điền số Điều tại Nghị định tương ứng với hình thức nhập khẩu

(4) Thực hiện như sau:

- Đối với trường hợp nhập khẩu dược chất trong Danh mục thuốc, dược chất bị cấm sử dụng trong một số ngành, lĩnh vực theo quy định tại Điều 80, Nghị định 54: Giải trình cụ thể lý do (kèm tài liệu chứng minh) trong trường hợp tổng số lượng nguyên liệu đề nghị nhập khẩu, số lượng nguyên liệu còn tồn tại thời điểm lập đơn hàng và số lượng nguyên liệu còn có thể tiếp tục nhập khẩu từ các Giấy phép nhập khẩu đã được cấp trước đó vượt quá 150% so với tổng nhu cầu kinh doanh, sử dụng thực tế trong 01 năm trước thời điểm lập đơn hàng.

- Đối với trường hợp nhập khẩu quy định tại Điều 82 và Điều 84 Nghị định 54: đính kèm văn bản của cơ sở nhập khẩu giải trình cụ thể về kế hoạch sử dụng đối với số lượng dược chất, dược liệu, bán thành phẩm thuốc, bán thành phẩm dược liệu đề nghị nhập khẩu.

III. Biểu mẫu báo cáo

Biểu mẫu 01

CÔNG TY TNHH TTPP DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ……..……..	
	……, ngày ……. tháng ……. năm …….

BÁO CÁO NHẬP KHẨU LÔ VẮC XIN

Kính gửi: - Cục quản lý dược - Bộ Y tế;

- Viện kiểm định Quốc gia Vắc xin và Sinh phẩm y tế.

1. Tên và địa chỉ cơ sở nhập khẩu:

2. Thông tin về người lập báo cáo:

- Họ và tên

- Số điện thoại liên hệ:

(Cơ sở nhập khẩu) báo cáo về số lượng vắc xin nhập khẩu theo quy định tại điểm a khoản 21 Điều 91 của Nghị định số 54/2017/NĐ-CP như sau:

STT	Tên vắc xin, dạng bào chế, quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Tên cơ sở sản xuất, nước sản xuất	Tên cơ sở cung cấp, nước xuất khẩu	Thông tin về giấy đăng ký lưu hành hoặc phép nhập khẩu			Thời điểm nhập khẩu	Số lô sản xuất	Ngày sản xuất, hạn dùng	Số lượng nhập khẩu	Cửa khẩu nhập khẩu	Ngày gửi mẫu kiểm định	Số lượng thuốc còn có thể nhập khẩu tiếp theo giấy phép nhập
					Số giấy đăng ký lưu hành hoặc số	Ngày cấp phép - Ngày hết hiệu lực	Số lượng được cấp phép (1)							

					giấy phép nhập khẩu									khẩu*

Ghi chú:

(1) Chỉ áp dụng đối với trường hợp nhập khẩu vắc xin theo hình thức giấy phép nhập khẩu chưa có giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam.

NGƯỜI LẬP BÁO CÁO

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT/NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
(Ký tên, đóng dấu)

Biểu mẫu 02

CÔNG TY TNHH TTPP DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX

Số: ……..……..

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……, ngày ……. tháng ……. năm ……..

BÁO CÁO NHẬP KHẨU LÔ THUỐC CHƯA CÓ GIẤY ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH THUỐC TẠI VIỆT NAM

Kính gửi: Bộ Y tế.

1. Tên và địa chỉ cơ sở nhập khẩu:
2. Thông tin về người lập báo cáo:
- Họ và tên
- Số điện thoại liên hệ:

(Cơ sở nhập khẩu) báo cáo về số lượng thuốc được nhập khẩu theo hình thức giấy phép nhập khẩu chưa có giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam theo quy định tại điểm a khoản 21 Điều 91 của Nghị định số 54/2017/NĐ-CP như sau:

STT	Tên thuốc, dạng bào chế, quy cách đóng gói	Tên hoạt chất*, nồng độ hoặc hàm lượng,	Đơn vị tính	Tên cơ sở sản xuất, nước sản xuất	Tên cơ sở cung cấp, nước xuất khẩu	Thông tin về giấy phép nhập khẩu			Thời điểm nhập khẩu	Số lô sản xuất	Số lượng nhập khẩu	Cửa khẩu nhập khẩu	Số lượng thuốc còn có thể nhập khẩu tiếp theo giấy phép nhập khẩu
						Số giấy phép	Ngày cấp phép - Ngày hết hiệu lực	Số lượng được cấp phép					

* Đối với thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền: Ghi tên dược liệu (tên tiếng Việt kèm tên khoa học). Trường hợp không có tên tiếng Việt thì ghi theo tên của nước xuất khẩu kèm tên khoa học. Đối với bán thành phẩm dược liệu, ghi thêm dạng bào chế.

NGƯỜI LẬP BÁO CÁO

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT/NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
(Ký tên, đóng dấu)

Biểu mẫu 03

CÔNG TY TNHH TTPP DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX

Số: ……..……..

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……, ngày ……. tháng ……. năm ……..

BÁO CÁO XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU VẮC XIN
(Từ …. đến ……)
Kính gửi: Cục quản lý dược - Bộ Y tế.

1. Tên và địa chỉ cơ sở xuất khẩu/nhập khẩu:
2. Thông tin về người lập báo cáo:
- Họ và tên
- Số điện thoại liên hệ:

(Cơ sở xuất khẩu/nhập khẩu) báo cáo về số lượng vắc xin được xuất khẩu/nhập khẩu theo quy định tại điểm b khoản 21 Điều 91 của Nghị định số 54/2017/NĐ-CP như sau:

1. Xuất khẩu vắc xin:

STT	Tên thuốc, dạng bào chế, quy cách đóng gói	Chỉ định	Số giấy đăng ký lưu hành/Số giấy phép nhập khẩu, ngày cấp	Đơn vị tính	Số lượng	Ngày xuất khẩu	Tên cơ sở sản xuất - Tên nước	Tên cơ sở nhập khẩu - Tên nước	Cửa khẩu xuất khẩu

2. Nhập khẩu vắc xin:

STT	Tên thuốc, dạng bào chế, quy cách đóng gói,	Chỉ định	Số giấy đăng ký lưu hành/Số giấy phép nhập khẩu, ngày cấp	Đơn vị tính	Số lượng	Số lô	Hạn dùng	Ngày nhập khẩu	Số lượng tồn kho tại thời điểm lập báo cáo	Tên cơ sở sản xuất - Tên nước sản xuất	Tên cơ sở cung cấp - Tên nước	Cửa khẩu nhập khẩu

NGƯỜI LẬP BÁO CÁO	NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT/NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN *(Ký tên, đóng dấu)*

Biểu mẫu 04

CÔNG TY TNHH TTPP DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX ------- Số: …….……..	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ----------

……, ngày ……. tháng ……. năm ……..

BÁO CÁO XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU THUỐC, NGUYÊN LIỆU LÀM THUỐC

(Từ …… đến……)

Kính gửi: Cục quản lý dược - Bộ Y tế.

1. Tên và địa chỉ cơ sở xuất khẩu/nhập khẩu:

2. Thông tin về người lập báo cáo:

- Họ và tên
- Số điện thoại liên hệ:

(Cơ sở xuất khẩu/nhập khẩu) báo cáo về số lượng thuốc/nguyên liệu làm thuốc được xuất khẩu/nhập khẩu theo quy định tại điểm b khoản 21 Điều 91 của Nghị định số 54/2017/NĐ-CP như sau:

1. Xuất khẩu nguyên liệu làm thuốc:

STT	Tên nguyên liệu làm thuốc (1)	Tên cơ sở sản xuất	Tên nước sản xuất	Tiêu chuẩn chất lượng	Tên cơ sở nhập khẩu	Tên nước nhập khẩu	Số giấy đăng ký lưu hành/Số giấy phép xuất khẩu, ngày cấp (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng xuất khẩu	Cửa khẩu xuất khẩu

2. Xuất khẩu thuốc:

STT	Tên thuốc, nồng độ hoặc hàm lượng, dạng bào chế	Tên hoạt chất (2)	Quy cách đóng gói	Tên cơ sở sản xuất	Tên nước sản xuất	Tên cơ sở nhập khẩu	Tên nước nhập khẩu	Số giấy đăng ký lưu hành/Số giấy phép xuất khẩu, ngày cấp (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng xuất khẩu	Cửa khẩu xuất khẩu

3. Nhập khẩu nguyên liệu làm thuốc:

STT	Tên nguyên liệu làm thuốc (1)	Tên cơ sở sản xuất	Tên nước sản xuất	Tiêu chuẩn chất lượng	Tên cơ sở cung cấp	Tên nước xuất khẩu	Số giấy đăng ký lưu hành/Số giấy phép xuất khẩu, ngày cấp	Đơn vị tính	Số lượng nhập khẩu	Cửa khẩu nhập khẩu

4. Nhập khẩu thuốc:

STT	Tên thuốc, nồng độ hoặc hàm lượng, dạng bào chế	Tên hoạt chất (2)	Quy cách đóng gói	Tên cơ sở sản xuất	Tên nước sản xuất	Tên cơ sở cung cấp	Tên nước xuất khẩu	Số giấy đăng ký lưu hành/Số giấy phép nhập khẩu, ngày cấp	Đơn vị tính	Số lượng nhập khẩu	Cửa khẩu nhập khẩu

NGƯỜI LẬP BÁO CÁO

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT/NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Đối với dược liệu ghi tên dược liệu (tên tiếng Việt kèm tên khoa học). Trường hợp không có tên tiếng Việt thì ghi theo tên của nước xuất khẩu kèm tên khoa học. Đối với bán thành phẩm dược liệu, ghi thêm dạng bào chế.

(2) Đối với thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền: Ghi tên dược liệu (tên tiếng Việt kèm tên khoa học). Trường hợp không có tên tiếng Việt thì ghi theo tên của nước xuất khẩu kèm tên khoa học. Đối với bán thành phẩm dược liệu, ghi thêm dạng bào chế.

* Chú ý: Số lượng báo cáo phải được cập nhật ngay trước thời gian xin nhập khẩu.

* Báo cáo áp dụng: Cơ sở bán buôn thuốc.

Biểu mẫu 05

CÔNG TY TNHH TTPP DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX

Số: ……..

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……, ngày ……. tháng ……. năm ……..

BÁO CÁO SỬ DỤNG NGUYÊN LIỆU LÀM THUỐC PHẢI KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT

Kính gửi: Cục quản lý dược - Bộ Y tế

*(Kỳ báo cáo: từ ngày ... đến ngày……)***

TT	Tên nguyên liệu kiểm soát đặc biệt	Nhà sản xuất nguyên liệu, nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng tồn kho cuối kỳ báo cáo trước	Số lượng nhập khẩu/mua trong kỳ báo cáo		Số nguyên liệu sử dụng trong sản xuất (bao gồm cả số lượng hao hụt)*	Số nguyên liệu sử dụng cho nghiên cứu, kiểm nghiệm*	Số lượng nguyên liệu bán cho cơ sở khác*	Số lượng nguyên liệu bị tiêu hủy*	Tổng số nguyên liệu sử dụng	Tồn kho cuối kỳ báo cáo	Tổng số nguyên liệu có thể nhập khẩu tiếp theo giấy phép đã được cấp trước đó*
					Số lượng nhập khẩu*	Số lượng mua từ cơ sở khác*							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12) = (8) + (9) + (10)	(13) = (5) + (6) + (7) - (11) - (12)	(14)
1.	(Tên nguyên liệu 1)												
2.	(Tên nguyên liệu 2)												

Ghi chú:

*** Nếu có, phải báo cáo chi tiết trong phụ lục đính kèm:**

- Cột (6): Có phụ lục đính kèm ghi rõ thông tin về số giấy đăng ký lưu hành hoặc số giấy phép nhập khẩu nguyên liệu (nếu có), tên cơ sở sản xuất nguyên liệu, số lượng nguyên liệu đã nhập và thời điểm nhập cho từng lần nhập khẩu (đính kèm tài liệu chứng minh).

- Cột (7): Có phụ lục đính kèm ghi rõ thông tin chi tiết về tên và địa chỉ cơ sở đã bán nguyên liệu cho cơ sở nhập khẩu, số lượng nguyên liệu đã mua từ cơ sở đó và thời điểm của từng lần mua.

- Cột (8): Thông tin về thuốc thành phẩm sản xuất từ nguyên liệu nhập khẩu, bao gồm: tên thuốc, nồng độ/hàm lượng nguyên liệu phải kiểm soát đặc biệt, số giấy đăng ký lưu hành hoặc số giấy phép nhập khẩu của thuốc, mục đích sản xuất (thuốc lưu hành trong nước hay thuốc chỉ sản xuất để xuất khẩu), đơn vị tính của thuốc, tên nguyên liệu kiểm soát đặc biệt, số lượng nguyên liệu của từng nhà sản xuất khác nhau đã sử dụng để sản xuất (ghi rõ thông tin về khối lượng nguyên liệu bị hao hụt trong quá trình sản xuất nếu có).

- Cột (9): Có phụ lục đính kèm ghi rõ thông tin chi tiết về việc nghiên cứu, kiểm nghiệm.

- Cột (10): Có phụ lục đính kèm ghi rõ thông tin chi tiết về tên và địa chỉ của từng cơ sở đã mua nguyên liệu từ cơ sở nhập khẩu, số lượng nguyên liệu đã bán cho cơ sở đó và thời điểm của từng lần bán.

- Cột (11): Có phụ lục đính kèm ghi rõ lý do tiêu hủy, số lượng tiêu hủy và thời điểm tiêu hủy của từng lần tiêu hủy.

- Cột (14): Có phụ lục ghi rõ thông tin số giấy phép nhập khẩu đã được cấp còn có thể sử dụng để nhập khẩu tiếp nguyên liệu, ngày hết hiệu lực của giấy phép, số lượng nguyên liệu đã được cấp phép, số lượng nguyên liệu thực tế đã nhập, số lượng nguyên liệu còn có thể được nhập khẩu tiếp (đính kèm tài liệu chứng minh).

**** Báo cáo trong kỳ 01 năm trước thời điểm lập báo cáo đối với trường hợp nguyên liệu nhập khẩu là dược chất trong Danh mục thuốc, dược chất bị cấm sử dụng trong một số ngành, lĩnh vực.**

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT/NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:
- Bộ Y tế;
- Lưu tại cơ sở

Biểu mẫu 06

CÔNG TY TNHH TTPP DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX

Số: ……..

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……, ngày ……. tháng ……. năm ……

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH THUỐC THÀNH PHẨM SẢN XUẤT TỪ NGUYÊN LIỆU KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT ĐỀ NGHỊ NHẬP KHẨU

Kính gửi: Bộ Y tế.

(Kỳ báo cáo: từ ngày …….. đến ngày ……..)(**)

STT	Tên thuốc, hàm lượng/nồng độ, dạng bào chế, quy cách đóng gói	Số giấy đăng ký lưu hành	Đơn vị tính	Số lượng thuốc tồn kho cuối kỳ báo cáo trước	Số lượng thuốc sản xuất trong kỳ báo cáo	Số lượng thuốc bị trả lại từ các cơ sở khác (nếu có)	Số lượng xuất bán trong kỳ báo cáo*	Số lượng hao hụt (hỏng, vỡ, hết hạn dùng, tiêu hủy)*	Tồn kho cuối kỳ báo cáo	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10) = (5) + (6) +(7) - (8)- (9)	(10)

Ghi chú:

*** Nếu có, phải báo cáo chi tiết, cụ thể như sau:**

- Cột (8): Có phụ lục đính kèm ghi rõ Danh sách chi tiết tên, địa chỉ khách hàng, nước xuất khẩu (đối với thuốc xuất khẩu), số lượng thuốc mua theo từng thời điểm trong kỳ báo cáo từ cơ sở nhập khẩu.

- Cột (9): Có phụ lục đính kèm báo cáo chi tiết về số lượng hao hụt đối với từng lý do hao hụt (hỏng, vỡ, hết hạn dùng, tiêu hủy).

**** Báo cáo trong kỳ 01 năm trước thời điểm lập báo cáo đối với thuốc thuộc danh mục thuốc, dược chất trong Danh mục thuốc, dược chất bị cấm sử dụng trong một số ngành, lĩnh vực.**

Nơi nhận: - Bộ Y tế - Lưu tại cơ sở.	**NGƯỜI LẬP BÁO CÁO**	**NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT/NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN** *(Ký tên, đóng dấu)*

TM. HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

M.S.D.N: 0104259550 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH- TRUNG TÂM PHÂN PHỐI DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX
Q. NAM TỪ LIÊM - TP. HÀ NỘI

CHỦ TỊCH HĐTV

Nguyễn Thị Loan

CÔNG TY TNHH TTPP DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……, ngày …… tháng……năm 2021

PHỤ LỤC 02

BIỂU MẪU ĐƠN ĐẶT HÀNG VÀ BIỂU MẪU CUNG ỨNG THUỐC TRONG HỆ THỐNG TTPP THUỐC

Biểu mẫu 01

CÔNG TY TNHH TTPP DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……, ngày …… tháng……năm 2021

ĐƠN ĐẶT HÀNG CHO CƠ SỞ SẢN XUẤT/CƠ SỞ CUNG CẤP ĐỐI VỚI HÀNG NHẬP TRONG NƯỚC

(Đính kèm hợp đồng số ngày tháng năm giữa Công ty TNHH…… và Công ty……..)

Mã đơn đặt hàng VIMEDIMEX: NHTPT……..

Mã đơn đặt hàng SAP: ……

Kính gửi: **Công ty** ……

Căn cứ kế hoạch bán hàng trong thời gian tới, Công ty TNHH TTPP Dược phẩm Vimedimex kính gửi Quý công ty Đơn đặt hàng cụ thể như sau:

STT	Mã SP	Thông tin hàng hóa								Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (chưa bao gồm VAT)	Chiết khấu	Thành tiền sau chiết khấu	Tỷ lệ VAT	Tổng tiền phải trả	Dự kiến ngày hàng về
		Tên hàng hóa	Hoạt chất + hàm lượng	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Số lô	Ngày sản xuất	Hạn sử dụng	Số đăng ký								
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)		(10)	(11)	(12)	(13)	(14)= (11)*(12)-(13)	(15)	(16) = (14)* (11 + 15)	(17)
1																	
2																	
3																	

Phương thức thanh toán:

Thời gian giao hàng
Địa điểm giao hàng:
Phương tiện vận chuyển:
Ghi chú: - Nhà cung cấp cập nhật thông tin số lô, ngày sản xuất, trễ nhất 24 giờ trước khi hàng thực tế được giao tại địa điểm giao hàng.
- Chứng từ giao cùng với hàng hóa: đơn đặt hàng, hóa đơn, phiếu đóng gói, phiếu kiểm nghiệm cho sản phẩm thuốc.

XÁC NHẬN CỦA CÔNG TY: ..... **GĐ/PHÓ GIÁM ĐỐC**

Biểu mẫu 02

CÔNG TY TNHH TTPP DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……, ngày …… tháng…….năm 2021

ĐƠN ĐẶT HÀNG CHO CƠ SỞ SẢN XUẤT/CƠ SỞ CUNG CẤP ĐỐI VỚI HÀNG NHẬP KHẨU
PURCHASE ORDER for IMPORTED PRODUCTS
(Đính kèm hợp đồng số ngày tháng năm giữa Công ty TNHH ……. và Công ty…….)
(Refer to contract number…. dated between VMBD and ……)
Mã đơn đặt hàng VIMEDIMEX – VMD's PO No: NHTPT……..
Mã đơn đặt hàng SAP – SAP;s PO No: ……

Kính gửi/Attn: **Công ty** ……

Căn cứ kế hoạch bán hàng trong thời gian tới, Công ty TNHH TTPP dược phẩm Vimedimex kính gửi Quý công ty Đơn đặt hàng cụ thể như sau:

Based on the inventory and sales forecast in the coming months, VMD would like to send the PO with below mentioned details:

STT	Mã SP	Thông tin hàng hóa/ Product Information								Loại tiền	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (chưa bao gồm VAT)	Chiết khấu	Thành tiền sau chiết khấu	Tổng tiền phải trả	Dự kiến ngày hàng về
		Tên hàng hóa	Hoạt chất + hàm lượng	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Số lô	Ngày sản xuất	Hạn sử dụng	Số đăng ký								
No	SAP code	Product name	Active Ingredient + Strength	M af. country	Packing Size	Lot No	Date of Maf	Expiy Date	Registration No	Currency	UOM	Quality	Unit Price	Discount	Value after Discount	Total Amount	ETA

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)		(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)=(12)*(13) – (14)	(16)=(12)*(13)-(14)	(17)
1																	
2																	
3																	
4																	
5																	

Phương thức thanh toán/Payment Tern:

Thời gian giao hàng/Delivery Time:

Địa điểm giao hàng/Delivery Place:

Phương tiện vận chuyển/Transportation:

Ghi chú: - Nhà cung cấp cập nhật thông tin số lô, ngày sản xuất, trễ nhất 24 giờ trước khi hàng thực tế được giao cho ph ương ti ện vận tải h àng kh ông, và ít nhất 48 giờ trước khi hàng thực t ế được giao cho phương tiện vận tải đường biển. The supplied of goods provide: Lot No, Date or Maf. , expiry date. At least 24 hours b erfore AIR Shipment and at least 48 hours before SEA Shipmnet.

- Chứng từ giao cùng với hàng hóa: đơn đặt hàng, hóa đơn, phiếu đóng gói, phiếu kiểm nghiệm cho sản phẩm thuốc, chứng nhận xuất xứ, chứng nh ận bảo hiểm và các chứng từ khác theo yêu cầu luật định đối với hàng hóa nhập khẩu. Document to the goods: Purchase Order, Air or SEA way bill, Invoice, Packing list, COA, CO, certificate of Insurrance and orther in accordancing to local regulations for imported goods.

XÁC NHẬN CỦA CÔNG TY: .....

GĐ/PHÓ GIÁM ĐỐC

Biểu mẫu 03

CÔNG TY TNHH – TRUNG TÂM PHÂN PHỐI DƯỢC PHẨM .....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ..... tháng.....năm 2021

ĐƠN ĐẶT HÀNG VÀ ĐỀ NGHỊ CUNG ỨNG THUỐC
Mã đơn đặt hàng: NHTPT.....

Kính gửi: Công ty TNHH – Trung tâm phân phối dược phẩm Vimedimex

Căn cứ kế hoạch bán hàng trong thời gian tới, Công ty TNHH – Trung tâm phân phối dược phẩm …….. kính đề nghị Công ty TNHH – Trung tâm phân phối dược phẩm Vimedimex về việc Đơn đặt hàng và cung ứng thuốc cho TTPP thuốc ……như sau:

STT	Thông tin hàng hóa						Đơn vị tính	Số lượng nhập hàng kỳ trước	Số lượng tồn kho	Số lượng bổ sung	Đơn giá (chưa bao gồm VAT)	Chiết khấu	Thành tiền sau chiết khấu	Tỷ lệ VAT (%)	Tổng tiền phải thanh toán
	Tên hàng hóa	Hoạt chất + hàm lượng	Nước sản xuất/ Cơ sở sản xuất	Quy cách đóng gói	Số lô	Hạn sử dụng									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1															
2															

Phương thức thanh toán:
Thời gian giao hàng:
Địa điểm giao hàng:
Phương tiện vận chuyển:

GĐ/PGĐ TTPP THUỐC

TM. HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

M.S.D.N: 0104259550 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH- TRUNG TÂM PHÂN PHỐI DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX
Q. NAM TỪ LIÊM - TP. HÀ NỘI

CHỦ TỊCH HĐTV

Nguyễn Thị Loan

CÔNG TY TTHH TTPP DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2021

PHỤ LỤC 03
CÁC MẪU HỢP ĐỒNG
1. MẪU HỢP ĐỒNG

(áp dụng cho các Hợp đồng nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc)

Nội dung Hợp đồng: Hợp đồng nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc (áp dụng cho đối tác nước ngoài)

Trách nhiệm phê duyệt của các Phòng ban liên quan:

STT	Tên Bộ phận	Các điều khoản chịu trách nhiệm phê duyệt	Các mục ghi chú chịu trách nhiệm phê duyệt
1	Bộ phận trực tiếp phụ trách Ký kết Hợp đồng với đối tác	Thông tin các bên (phần đầu Hợp đồng), Điều 1, Điều 2, Điều 3, Điều 4, Điều 5, Điều 6. Phụ lục 1, 2 của Hợp đồng.	Tất cả các mục
2	Kế toán	Hồ sơ thanh toán, Hóa đơn kiểm tra lại Điều 5.	
3	Pháp chế	Điều 7 đến Điều 11.	

Lưu ý:

- Các Bộ phận nêu trên có trách nhiệm phân cấp quyền duyệt các mục và điều khoản và phải thực hiện nghiêm túc quy định về thẩm quyền phê duyệt này.
- Trường hợp có yêu cầu điều chỉnh/ bổ sung/thay thế các ***nội dung HĐ thuộc trách nhiệm phê duyệt của Pháp chế thì cần phải có ý kiến thẩm định của Pháp chế, ngoại trừ các thay đổi/ chỉnh sửa câu chữ hoặc cách diễn đạt mà không làm thay đổi nội dung/mục đích cơ bản/ chính của điều khoản/thông tin Hợp Đồng.***
- Trường hợp có yêu cầu điều chỉnh/ bổ sung/ thay thế các ***nội dung HĐ thuộc trách nhiệm của Ban/Phòng liên quan thì Pháp chế không có trách nhiệm thẩm định.***
- Các phòng/ban sử dụng mẫu có trách nhiệm: (i) xác định những nội dung/thông tin cần xin ý kiến phê duyệt của lãnh đạo có thẩm quyền; (ii) có trách nhiệm kiểm tra thông tin cho chính xác và điều chỉnh cho phù hợp với từng trường hợp cụ thể theo phê duyệt của lãnh đạo có thẩm quyền.

- Sau khi hoàn thành dự thảo HĐ để gửi cho đối tác, Cán bộ thực hiện cần bỏ tất cả các mục ghi chú, các nội dung đánh dấu hay bôi màu có trong HĐ (để dưới dạng bản sạch – clean).
- Đại diện ký kết của các Bên phải là đại diện hợp pháp (đại diện theo Pháp luật của pháp nhân) hoặc được ủy quyền hợp lệ bằng văn bản.

HỢP ĐỒNG MẪU

HỢP ĐỒNG MUA BÁN
SALE AND PURCHASE AGREEMENT

No……

Aguettant

HỢP ĐỒNG MUA BÁN NÀY được lập vào ngày nêu tại Mục 1 Phụ Lục 1 của Hợp đồng. Hợp đồng được lập bởi các bên sau:

THIS SALE AND PURCHASE AGREEMENT *is made on the date mentioned in Item 1 of Annex 1 attached hereto. This Agreement is made by and between the following parties:*

GIỮA: **BÊN BÁN** : .....

BETWEEN: SELLER *:* .....

Địa chỉ : .....

Address *:* .....

Điện thoại : ..... Fax: .....

Telephone *:* ..... *Fax:* .....

Đại diện hợp pháp:

Legal representative:

Chức vụ:

Position:

VÀ: **BÊN MUA** : .....

AND: ***BUYER:*** .....

Địa chỉ : .....

Address : .....

Điện thoại : ..... Fax: .....

Telephone *:* ..... *Fax:* .....

Đại diện hợp pháp:

Legal representative:

Chức vụ:

Position:

CÁC BÊN NAY ĐỒNG Ý KÝ KẾT HỢP ĐỒNG VỚI CÁC NỘI DUNG CỤ THỂ NHƯ SAU:

THE PARTIES HEREBY AGREE AS FOLLOWS:

1. ĐỊNH NGHĨA

DEFINITIONS

Các định nghĩa sau đây áp dụng trong hợp đồng này trừ khi ngữ cảnh yêu cầu hiểu cách khác:

The following definitions apply in this Agreement unless the context requires otherwise

"Hợp Đồng" là hợp đồng Mua Bán này giữa các bên.

"Agreement" *means this Sale and Purchase Agreement between the Parties and its Annexes/Amendment from time to time if any*

"Ngày Làm Việc" nghĩa là một ngày không phải thứ bảy, chủ nhật hoặc ngày lễ ở Việt Nam.

"Business Days" *means a day other than a Saturday, Sunday or public holiday in Vietnam.*

"**Hàng hóa**" quy định chi tiết tại Mục 1 Phụ lục của Hợp đồng. Bao gồm: dược phẩm, nguyên liệu dược… dùng để sản xuất thuốc đăng ký lưu hành tại Việt Nam.

"Goods" *means the products described in detail in Item 1 of the Anex attached hereto, including pharmaceutical products, medicinal materials etc. used to manufacture drugs registered for circulation in Vietnam.*

"Đô la Mỹ", "Đô la", "US$" và **"USD"** là ngoại tệ hợp pháp của nước Mỹ.

"US Dollar", "Dollar", "US$" *and* ***"USD"*** *are the legal foreign currencies of America.*

"Việt Nam" là Nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.

"Vietnam" *means the Socialist Republic of Vietnam.*

"Luật Pháp Việt Nam" là tất cả các luật và các quy định khác của nước Việt Nam.

"Vietnamese Law" *means any and all rules and regulations of Vietnam.*

2. NỘI DUNG VÀ ĐỐI TƯỢNG CỦA HỢP ĐỒNG
CONTENTS AND APPLICABLE OBJECTS

2.1. Hai Bên cam kết hợp tác với nhau bằng việc Bên Bán bán các hàng hóa tại các Phụ lục của Hợp đồng này hoặc các thỏa thuận khác giữa hai Bên cho Bên Mua. Bên Bán có quyền sở hữu đầy đủ đối với các Hàng hóa này theo thỏa thuận tại Hợp đồng này và được toàn quyền quyết định đối với các Hàng hóa này như quy định tại Phụ lục 2 của Hợp đồng này này.

The Parties undertake to cooperate with each other under the Agreement whereby the Seller sells the Goods set out in the Annex of this Agreement or under other agreements between the Parties to the Buyer. The Seller shall have the right to sell and issue invoices for these Goods as agreed in this Agreement and shall decide at its own discretion on these Goods as set out in the Annex 2 of this Agreement.

2.2. Bên Mua được đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ, khai thác (bao gồm cả sử dụng) các giá trị sở hữu trí tuệ và các quyền khác của chủ sở hữu đối với các sản phẩm được sản xuất bằng các nguyên liệu, dược phẩm được cung cấp bởi Bên Bán tại thị trường Việt Nam và theo pháp luật Việt Nam.

The Buyer is registered for intellectual property protection, exploiting (including using) intellectual property values and other rights of the owner for products produced with

materials, pharmaceutical products provided by Seller in the Vietnamese market and under the laws of Vietnam.

3. CAM KẾT HÀNG HÓA

UNDERTAKINGS ON THE GOODS

3.1. Bên Bán hàng hóa cho Bên Mua theo thông tin cụ thể của Bên Mua hoặc các thỏa thuận khác của hai Bên.

The Seller sells the goods specified by the Buyer in the purchase order agreed by the Parties

3.2. Bên Mua có toàn quyền sở hữu đối với các hàng hóa từ thời điểm Bên Mua kiểm tra và nhận bàn giao các hàng hóa từ Bên Bán.

The Buyer reserves the tittle of goods from the time the Buyer checks and receives the goods from the Seller.

3.3. Bên Bán cam kết các hàng hóa được Bên Bán cung cấp cho Bên Mua theo Hợp đồng này là các hàng hóa đạt tiêu chuẩn, tức là có chất lượng ổn định, an toàn theo các quy chuẩn có giá trị tại địa chỉ của nhà sản xuất.

The Seller undertakes that the goods supplied by the Seller to the Buyer under this Agreement are qualified goods, that is, they meet the manufacturer's quality standards as registered and approved by the Ministry of Health in Vietnam

3.4. Bên Bán có nghĩa vụ cung cấp, đầy đủ các giấy tờ, tài liệu, giấy chứng nhận, giấy phép và các tài liệu khác nhằm chứng minh nguồn gốc xuất xứ, quy chuẩn kỹ thuật, thông tin sản xuất, thời hạn sử dụng và các nội dung khác liên quan đến các hàng hóa cho Bên Mua.

The Seller is obliged to fully provide the Buyer with papers, documents, certificates, licenses and other documents proving the origin, technical specifications, manufacturing information, expiry date and other details related to the goods.

4. ĐIỀU KIỆN GIAO HÀNG

CONDITIONS FOR DELIVERY OF GOODS

4.1. Bên Bán giao hàng hóa theo chi tiết chuyến hàng nêu tại Mục 4 Phụ Lục 01 và Bên Bán có trách nhiệm giao hàng đúng theo quy định của Hợp đồng này. Trường hợp Bên Bán vi phạm các nghĩa vụ này, ngoài nghĩa vụ bồi thường thiệt hại là khoản doanh thu (được tính trên cơ sở giá trị Đơn đặt hàng) mà Bên Mua có thể thu được trong thời gian Bên Bán ngừng cung cấp (bán) hàng hóa trước thời hạn cho Bên Mua, Bên Bán phải thanh toán cho Bên Mua khoản tiền phạt vi phạm hợp đồng bằng 8% giá trị Đơn đặt hàng của Bên Mua và bồi thường thiệt hại (nếu có).

The Seller shall deliver the Goods in accordance with the shipment details in Item 4 of Annex 01. The Seller is responsible for delivering the goods in accordance with this Agreement. In case the Seller breaches these obligations, in addition to the obligation to compensate for damages as the revenue (calculated on the basis of the value of the Order) that the Buyer might obtain during the time the Seller ceases to provide (sell) the goods before the deadline to the Buyer, the Seller must pay the Buyer a penalty for breach of the

contract equal to 8% of the value of the Purchase Order of the Buyer and compensate for any damage (if any).

4.2. Bên Bán sẽ thông báo cho Bên Mua trong vòng ….. ngày làm việc đối với chuyến hàng bằng đường hàng không và trong vòng …….. ngày làm việc đối với chuyến hàng bằng đường biển trước ngày khởi hành của chuyến bay hoặc tàu chở hàng, thông tin nêu tại Mục 5 của Phụ lục 01.

The Seller shall notify the Buyer, within…… business days in case of air freight transportation and within …… business days in case of sea freight shipment before the departure date of the carrying flight or vessel, the information mentioned in Item 5 of Annex 01

4.3. Bên Mua sẽ kiểm tra hàng hóa và thông báo cho Bên Bán về bất kỳ sự thiếu hụt hoặc hư hỏng nào sau khi nhận hàng hóa, chậm nhất là ….. ngày làm việc sau khi nhận hàng hóa. Trong mọi trường hợp xảy ra bất kỳ hiện tượng, vấn đề bất thường nào liên quan đến chất lượng, quy chuẩn kỹ thuật (bao gồm nhưng không giới hạn ở các tiêu chuẩn về mùi, vị, màu sắc, hình dáng...) của các hàng hóa, Bên Bán có nghĩa vụ nhận lại các hàng hóa này và cung cấp lại cho Bên Mua các hàng hóa khác đạt tiêu chuẩn theo yêu cầu cụ thể của Bên Mua.

The Buyer shall examine the Goods and inform the Seller about any shortages or damage immediately following receipt of the Goods, no later than …… Business Days following receipt of the Goods. In all cases, if there are any unusual events or concerns related to quality or technical specifications (including but not limited to smell, taste, color, appearance ...) of the goods, the Seller shall bear the costs related to the return or disposal of the goods at the request of the Regulatory Authority.

4.4. Bên Bán phải chịu trách nhiệm về hàng hóa. Việc nhận lại hàng hóa được thực hiện theo yêu cầu cụ thể của Bên Bán. Bên Bán chịu toàn bộ trách nhiệm về thiệt hại, rủi ro khác phát sinh liên quan đến các hàng hóa nhận lại này kể từ thời điểm nhận bàn giao lại từ Bên Mua.

The Seller is responsible for the goods. The receipt of goods return is made at the specific request of the Seller. Seller is responsible for all damages and other risks arising in relation to these returned goods from the time of receipt of handover from Buyer.

5. THANH TOÁN
PAYMENT

5.1. Bên Mua sẽ thanh toán hóa đơn cho các hàng hóa do Bên Bán cung cấp theo các điều khoản thanh toán được nêu trong Mục 8 của Phụ lục 01. Tất cả các khoản thanh toán sẽ được thực hiện bởi Bên Mua bằng các khoản tiền rõ ràng và không phải trả bất kỳ khoản phí ngân hàng nào phát sinh tại Việt Nam.

The Buyer shall pay the invoice for the Goods rendered by the Seller in accordance with the payment terms set out in Item 8 of Annex 01. All payments shall be made by the Buyer in clear funds and net of any bank charges incurred in Vietnam

5.2. Bên Bán sẽ cung cấp cho Bên Mua một số hàng hóa mẫu nhất định phù hợp với Mục 13 của Phụ lục 01.

The Seller shall provide the Buyer with certain samples in accordance with Item 13 of Appendix 01.

5.3. Tất cả rủi ro đối với hàng hóa sẽ chuyển cho Bên Mua tại cửa khẩu quốc tế của Việt Nam tùy thuộc vào Incoterms được áp dụng. Bên Mua hoàn toàn chịu trách nhiệm về việc bán và phân phối hàng hóa.

All risks to the Goods shall pass to the Buyer at Vietnam's international border gate depending on the applicable Incoterms. The Buyer is solely responsible for the sale and distribution of the Goods

6. THỦ TỤC NHẬP KHẨU VÀ ĐĂNG KÝ NHẬP KHẨU

THỦ TỤC NHẬP KHẨU VÀ ĐĂNG KÝ NHẬP KHẨU

6.1. Bên Mua phải nộp và duy trì tất cả các đăng ký nhập khẩu và chấp thuận cần thiết theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc mua, nhập khẩu và bán hàng hóa tại Việt Nam.

The Buyer must submit and maintain all necessary registrations and approvals upon request of the competent state authority for the purchase, import and sale of goods in Vietnam.

6.2. Bên Mua sẽ chịu trách nhiệm về việc nhập khẩu hàng hóa và phải thực hiện tất cả các thủ tục thông quan và vận chuyển nội địa tiếp theo đối với hàng hóa và thanh toán mọi khoản thuế nhập khẩu liên quan đến việc nhập khẩu Hàng hóa.

The Buyer shall be responsible for the import of the Goods and shall attend to all customs clearance procedures and subsequent inland transportation for the Goods, and pay all import duties relating to the importation of the Goods

7. QUAN HỆ GIỮA CÁC BÊN
RELATIONSHIP OF THE PARTIES

7.1. Hợp Đồng này không tạo thành mối quan hệ hợp danh, đại lý hoặc liên doanh giữa Bên Bán và Bên Mua, hoặc cho phép một Bên tiếp nhận hoặc xác lập nghĩa vụ nhân danh Bên kia trừ khi cho phép rõ ràng trong Hợp đồng này.

This Agreement does not constitute a partnership, agency arrangement or a joint venture between the Seller and the Buyer, or authorize either Party to assume or create any obligations on behalf of the other Party except as specifically permitted under this Agreement

7.2. Bên Bán cam kết không trực tiếp hoặc thông qua những nhà phân phối khác để cung cấp (bán), khai thác (bao gồm cả sử dụng) các giá trị sở hữu trí tuệ đối với các Hàng hóa theo Hợp đồng này tại thị trường Việt Nam.

The Seller undertakes not to directly or through other distributors to provide (sell), exploit (including use) intellectual property values for the Goods under this Agreement in the Vietnamese market.

8. BẢO MẬT
CONFIDENTIALITY

8.1. Tất cả các thông tin hai Bên cung cấp cho nhau được bảo đảm giữ bí mật, ngoại trừ các trường hợp công khai theo quy định của pháp luật hoặc được bên cung cấp chấp thuận cho phép công khai hoặc cung cấp cho bên thứ ba, đặc biệt là thông tin về công thức chế biến, quy trình sản xuất và thông số kỹ thuật hàng hóa. Cam kết này cũng được áp dụng trong thời hạn …… từ thời điểm Hợp đồng chấm dứt hiệu lực.

All information provided to each other by the Parties shall be kept confidential, except in cases that are disclosed under the provisions of law or approved by the disclosing party to be disclosed or provided to a third party, especially the information about the processing formula, manufacturing process and specifications. This confidentiality obligation also applies during the agreement term and ..... after the Agreement expires.

8.2. Mỗi Bên có trách nhiệm thông báo cho Bên kia nếu các thông tin bảo mật bị tiết lộ bởi một Bên khác, mà có thể dẫn tới nguy hại cho một hoặc cả hai Bên.

Either Party is obliged to notify the other Party if confidential information is disclosed by another Party, which would result in damage to either Party or both Parties

9. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP
DISPUTE RESOLUTION

9.1. Tranh chấp phát sinh từ hoặc có liên quan đến hợp đồng này hoặc việc thực hiện hợp đồng này, bao gồm cả tính hiện hữu và giá trị pháp lý của hợp đồng này, bao gồm phần này, phạm vi, ý nghĩa, cấu trúc, diễn giải hoặc áp dụng của hợp đồng này ("Tranh Chấp") trong phạm vi có thể, sẽ được giải quyết thiện chí bằng thương thảo giữa các bên.

A dispute which arises out of, or in connection with, this Agreement or its performance, including the existence and validity of this Agreement, including this part, the

scope, meaning, construction, interpretation or application of this Agreement ("Dispute") to the extent possible will be settled amicably by negotiation and discussion between the Parties

9.2. Bất kỳ tranh chấp nào không thể giải quyết bằng hòa giải thiện chí giữa các bên sẽ được giải quyết chung cuộc theo lựa chọn của bên bán tại (i) toà án có thẩm quyền tại Việt Nam hoặc (ii) trọng tài bằng tiếng Anh tại Singapore theo quy tắc của trung tâm trọng tài Quốc tế Singapore (Singapore International Arbitration Center ("SIAC"). Phán quyết của cơ quan được lựa chọn giải quyết tranh chấp có giá trị buộc các Bên phải thực hiện.

Any dispute that cannot be settled amicably by the Parties shall be finally resolved by binding arbitration in Singapore, pursuant to the Arbitration Rules of the Singapore International Arbitration Center ("SIAC"). The award of the selected arbitration tribunal to settle the dispute is binding on the Parties

9.3. Trước khi giải quyết xong tranh chấp theo hợp đồng này, Các bên phải tuân thủ các nghĩa vụ theo hợp đồng này mà không ảnh hưởng đến việc điều chỉnh cuối cùng theo phán quyết của trọng tài. **Điều 8** này tiếp tục có hiệu lực sau khi chấm dứt hợp đồng.

Prior to the final settlement of a dispute arising under this Agreement, the Parties must abide by their obligations under this Agreement without prejudice to a final award in accordance with the arbitrators' award. ***Article 8*** *survives the termination of this Agreement*

10. THỜI HẠN HỢP ĐỒNG

TERM

10.1. Hợp đồng này có hiệu lực trong ..... năm kể từ ngày ... tháng ... năm 20....

This contract is valid for ..... years from ……,20...

10.2. Hợp đồng chấm dứt trong các trường hợp sau:

The Agreement terminates in the following cases:

(i) Hợp đồng hết thời hạn hiệu lực;

The Agreement expires

(ii) Các Bên thỏa thuận chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn;

The Parties agree to early terminate the Agreement

(iii) Một Bên đơn phương chấm dứt Hợp đồng theo mục 10.3 Hợp đồng này;

A Party unilaterally terminates the Agreement pursuant to Section 10.3 hereof

(iv) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Other cases as provided for by law

10.3. Mỗi Bên có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng khi một Bên vi phạm Hợp đồng này nhưng không chấm dứt hành vi vi phạm trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Bên bị vi phạm có thông báo yêu cầu chấm dứt hành vi vi phạm;

Each Party has the right to unilaterally terminate the Agreement when either Party breaches this Agreement but fails to terminate the violation within 30 days from the date the affected Party gives notice of the request to terminate the breach

10.4. Trong mọi trường hợp, khi hợp đồng chấm dứt, Bên Mua được nhận từ Bên Bán khoản quyết toán bằng 8% tổng giá trị Hợp đồng bị vi phạm và bồi thường chi phí phát sinh (nếu có).

In all cases, when the contract is terminated, the Buyer shall receive from the Seller a settlement equal to 8% of the total breached Contract value and compensate for any arising costs (if any).

11. CÁC ĐIỀU KHOẢN KHÁC
MISCELLANEOUS

Phụ lục kèm theo đây là một phần cần thiết và không thể thiếu của Hợp Đồng này.

The Annex attached herewith is an essential and integral part of this Agreement

11.1. Không có sửa đổi, thay đổi hoặc điều chỉnh nào cho Hợp Đồng này có hiệu lực trừ khi bằng văn bản và được Các Bên ký hợp lệ.

No variation, modification, assignment or amendment to this Agreement can be valid unless in writing and duly executed by the Parties

11.2. Hợp đồng này được điều chỉnh và hiểu theo Luật Việt Nam, được lập bằng Tiếng Anh và Tiếng Việt. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa Tiếng Việt và Tiếng Anh thì nội dung Tiếng Việt được ưu tiên được áp dụng. Mỗi Bên sẽ giữ lại một bản sao của mỗi phiên bản.

This Agreement is to be governed by, and construed in accordance with Vietnamese Law and is made in English. In case of inconsistency between Vietnamese version and English version, the Vietnamese version shall prevail. Each Party shall keep one copy of each version

BÊN MUA	**BÊN BÁN**
SELLER	***BUYER***

PHỤ LỤC SỐ 01- Mẫu hợp đồng 1

ANNEX 01

1. Ngày Hợp Đồng

Date of the Agreement

.....

2. Số Hợp Đồng

Number of the Agreement

.....

3. Quy Cách, Chất Lượng và Đơn Giá Hàng hóa

Product Specifications, Quantity and Unit Price

- Hàng hóa: dược phẩm, nguyên liệu dược… .

- Goods: pharmaceutical product, medicinal material

- Số lượng, đơn giá, thành tiền: Theo đúng điều khoản thanh toán xác định trong các phụ lục hợp đồng đính kèm, cho từng thời điểm, là một phần không thể thiếu của hợp đồng này.

- Quantity, Unit price, Amount: In accordance with the payment terms defined in the attached agreement annex, from time to time, is an integral part of this contract.

- Hoạt chất- hàm lượng,

- Dạng bào chế- quy cách đóng gói,

- Tiêu chuẩn chất lượng,

- Số đăng đăng ký/ số giấy phép lưu hành.

- Nhà sản xuất – nước sản xuất

- Số lô sản xuất

- Hạn dùng

4. Chi tiết chuyến hàng

Shipment details

- Phù hợp với các chi tiết được xác định trong các phụ lục đính kèm.

- In accordance with the details identified in the attached annex

5. Hồ sơ pháp lý

Legal documents

- Giấy chứng nhận GMP của cơ sở sản xuất, Giấy chứng nhận sản phẩm cơ sở chủ sở hữu (CPP)

Certificate of manufacturer, Certificate of Pharmaceutical Product (CPP)

- Giấy chứng nhận lưu hành sản phẩm (MA)

Certificate of free sale (MA)

- Nếu tên cơ sở đăng ký thuốc (trung gian) bổ sung giấy ủy quyền từ cơ sở sản xuất.

If being the applicant registering the drugs (an agent), provide the authorization letter of the manufacturer.

Nếu có sự thay đổi về các giấy tờ trên thì phải bổ sung hồ sơ tại thời điểm thay đổi.

If there is any change to the above documents, provide further required documents at the time of change

- Tờ khai Hải quan điện tử
- Hợp đồng nhập khẩu thuốc nguyên liệu làm thuốc
- Commercial Invoice (Hóa đơn thương mại): 01 bản gốc + 01 bản sao
- Packing list (Phiếu đóng gói): 01 bản gốc + 01 bản sao
- C/A (Phiếu kiểm nghiệm) hoặc C/Q (Giấy chứng nhận chất lượng): 01 bản sao
- Vận đơn: 01 bản gốc + 01 bản sao (nếu vận đơn không có ký hậu của ngân hàng)/ 02 bản sao (nếu vận đơn có ký hậu của ngân hàng)
- C/O (Giấy chứng nhận xuất xứ): Không phải xuất trình C/O cho Hải quan nếu hàng hóa không có C/O form D (chứng nhận hàng hóa có xuất xứ từ khối Asean)/Form K (chứng nhận xuất xứ từ Hàn Quốc),… hoặc hàng không có thuế nhập khẩu. Trường hợp hàng có thuế nhập khẩu và có C/O form D/form K,... thì xuất trình cho Hải quan 02 liên C/O form D/form K.
- Đơn hàng nhập khẩu hoặc số Visa thuốc, nguyên liệu làm thuốc: Trường hợp thuốc, nguyên liệu làm thuốc có số visa thì sao y số visa 01 bản. Trường hợp thuốc, nguyên liệu làm thuốc không có số visa thì sao y đơn hàng nhập khẩu 01 bản và khi đi làm thủ tục Hải quan phải kèm theo đơn hàng bản chính.
- Giấy phép nhập khẩu của Bộ y tế - Cục Quản lý Dược.

6. Thông báo chuyến hàng

Shipment Notification

Bên Bán sẽ thông báo bằng điện báo/fax hoặc các phương thức khác cho Bên Mua trong vòng ……. ngày làm việc đối với vận chuyển bằng đường hàng không và trong vòng …… ngày làm việc đối với vận chuyển đường biển trước ngày khởi hành Chuyến bay/chuyến tàu thực hiện, các thông tin sau:

The seller shall notify by cable/fax or other methods to the Buyer within ……business days of air freight transportation and within…… business days of sea freight transportation before departure date, of the below information

- Tên và quốc tịch của chuyến bay và/hoặc hãng tàu biển.
Name and nationality of the flight and/or vessel

- Tổng giá trị chuyến hàng.
Total value of the shipment

- Số và ngày của không vận đơn/vận đơn.
Airway Bill/ Bill of Lading number and date

- Cảng chất hàng và cảng đến.
Port of loading and port of destination

- Ngày chuyến hàng.
Date of shipment

- Thời gian dự kiến hàng đi (ETD) và Thời gian dự kiến hàng đến (ETA).
Estimated Time of Departure (ETD) and Estimated Time of Arrival (ETA)

7. Chất lượng hàng hóa

Quality of Products

- Bất kỳ loại dược phẩm, nguyên liệu dược… nào nhập khẩu vào Việt Nam phải chính xác như hồ sơ đăng ký và hồ sơ xin cấp phép nhập khẩu đã đăng ký với Bộ Y tế.

Any medicinal products, pharmaceutical materials ...imported into Vietnam must be exact as registered with the Ministry of Health

- Hạn sử dụng: theo quy định của pháp luật Việt Nam (ngày/tháng/năm).

Expiry date: in accordance with Vietnamese law (dd/mm/yyyy)

- Nước xuất xứ: theo từng phụ lục đính kèm.

Country of origin: As mentioned in each attached annex

- Bên Bán chịu trách nhiệm thu hồi lại hàng trong trường hợp liên quan đến chất lượng hàng hóa do lỗi của nhà sản xuất, hàng hóa không đạt chất lượng theo kết quả kiểm nghiệm của cơ quan có thẩm quyền phát hiện và đề nghị thu hồi, ngừng lưu hành sản phẩm.

The Seller is responsible for recalling the Goods or destroying the Goods according to the regulations of state regulatory bodies if the non-conformity in quality is caused by the manufacturer; the goods fail to meet the quality as inspected by the competent agency and it is required to recall and stop selling the products

8. Dấu hiệu đóng gói và vận chuyển

Packing and Shipping Marks

- Đóng gói: Chuẩn mực đóng gói để xuất khẩu.

Packing: Standard export packing

- Dấu hiệu vận chuyển: .....

Shipping mark: .....

9. Thời hạn thanh toán

Term of payment

- Việc thanh toán tổng trị giá mua theo quy định tại Mục 3 Phụ Lục này sẽ được thực hiện thanh toán chuyển khoản bằng bằng đồng tiền được nêu tại hóa đơn vào tài khoản ngân hàng của Bên Bán theo đúng điều khoản thanh toán được quy định trong các phụ lục hợp đồng đính kèm của thỏa thuận này.

Payment of the total purchase price mentioned in Item 3 of the Annex above shall be made in currency as mentioned on invoice by telegraphic transfer to the Seller's bank account in accordance with the payment term mentioned in attached annex of this agreement.

10. Chi tiết tài khoản ngân hàng của Bên Bán

The Seller's bank account details

Beneficiary:

USD Account No:

Bank name:

Swift code:

11. Tài liệu chuyển nhượng

Negotiation Documents

Tài liệu chuyển nhượng sẽ bao gồm:

Negotiation documents shall include:

- 02 bản chính Hoá đơn thương mại (ngày hóa đơn trước hoặc sau ngày vận đơn đều được chấp nhận)

02 original commercial invoices (date of invoice before AWB/Bill of Lading date), to be issued by the Seller

- 02/3 bộ vận đơn đường biển hoặc 1/3 bộ vận đơn hàng không được ghi chú "cước trả trước".

02/3 full set of Sea Bill or 1/3 full set of Airway Bill marked "Freight prepaid"

- 01 bản chính Phiếu đóng gói.

01 original detailed Packing Lists

- 01 bản chính Phiếu kiểm nghiệm phát hành bởi nhà sản xuất.

01 original Certificates of Analysis issued by the manufacturer

- 01 bản chính & 02 bản sao Giấy chứng nhận xuất xứ của Phòng Thương Mại.

01 origin & 02 copies Certificates of Origin issued by Chamber of Commerce

- 01 bản chính & 01 bản sao Chứng nhận xuất xứ mẫu D (nếu có).

01 origin & 02 copies Certificate of origin form D (if any)

- 01 bản chính Giấy chứng nhận bảo hiểm.

01 original Certificate of Insurance

Tất cả các tài liệu trên sẽ được cung cấp bởi bên thứ ba theo quy định từng nơi.

All other documents, except the invoice, may be issued by the 3rd party

12. Nhãn dán

Labels

Nhãn dán tiêu chuẩn có tên và địa chỉ của nhà sản xuất và có kèm nhãn phụ có đầy đủ thông tin như nhãn chính và được thể hiện bằng Tiếng Việt.

Standard labels with name and address of the manufacturer.

13. Kiểm định

Inspection

Hàng hóa sẽ được kiểm tra bởi bên theo đúng các điều khoản của hợp đồng bảo hiểm.

The Goods shall be examined by the party in accordance with the insurance policy

14. Hàng hóa mẫu

Sample goods

Không có.

None

15. Hỗ trợ/Hoàn trả

Support / Refund

Bên Bán sẽ hỗ trợ hoặc hoàn trả cho Bên Mua một phần hoặc toàn bộ chi phí/chi phí bao gồm nhưng không giới hạn: hàng mẫu, tỷ giá hối đoái, chiết khấu/giảm giá thương mại, chi phí bán hàng.

The Seller shall support or refund Buyer for part or all of the costs/ expenses including but not limited to: samples, exchange rates, commercial discounts/ discounts, cost of sales.

BÊN MUA	**BÊN BÁN**
BUYER	***SELLER***

Phụ lục 02- Mẫu hợp đồng 1
ANNEX 02
THỎA THUẬN ĐẶT HÀNG
ORDER AGREEMENT

BÊN BÁN : .....

SELLER : .....

Địa chỉ : .....

Address : .....

Điện thoại : ..... Fax: .....

Telephone : ..... *Fax:* .....

Đại diện hợp pháp:

Legal representative:

Chức vụ:

Position:

BÊN MUA : .....

BUYER: .....

Địa chỉ : .....

Address : .....

Điện thoại : ..... Fax: .....

Telephone : ..... *Fax:* .....

Đại diện hợp pháp:

Legal representative:

Chức vụ:

Position:

Hai bên đồng ý ký phụ lục hợp đồng về đặt hàng hóa với các nội dung cụ thể như sau:

The two parties agree to sign the annex of the order agreement with the following specific contents

1. Hàng hóa, số lượng và đơn giá:

Good, Quantity, Unit price

Stt *No.*	**Mã hàng hóa**	**Hoạt chất – Hàm lượng** *Active ingredie*	**Quy cách - Dạng bào chế** *Specification –*	**Nhà SX – Nước SX** *Manufacturer- Manufacturing country*	**Số đăng ký/ số giấy phép nhập**	**Đvt** *Unit*	**Số lượng (1 năm)**	**Đơn giá (USD)** *Unit Price*	**Tổng trị giá (USD)**

	Product code	*nt-content*	*Dosage form*		**khẩu, tiêu chuẩn.**		*Qty (for a year)*	(USD)	*Total Value(USD)*
Total in USD CIP/CIF – HCM Airport/Port									

Bằng chữ: .....

The amount in words: .....

2. Điều khoản thanh toán: Trong vòng ….. ngày kể từ ngày bên mua nhận đủ hóa đơn và giấy tờ sản phẩm theo quy định.

Payment term: ……days from the date the buyer fully receives invoice and documents of the goods as prescribed.

3. Chi tiết lô hàng:

Shipment details

- Tiến độ xuất hàng : 2020- 2021
Delivery progress : 2020- 2021
- Cảng đến : Sân bay Tân Sơn Nhất / Cảng Thành phố Hồ Chí Minh
Port of destination : Tan Son Nhat Airport / Port of Ho Chi Minh City
- Giao hàng từng phần : Được phép
Partial delivery : Allowed
- Incoterms : CIP/CIF 2010
Incoterms : CIP / CIF 2010
- Thông báo về lô hàng : Để được thông báo
Notice of shipment: To be informed
- Số lượng giao hàng : Dung sai + 10%
Quantity of delivery : Tolerance + 10%

3. Phụ lục này có hiệu lực kể từ ngày ký, Phụ lục này là một phần không thể thiếu của hợp đồng số ....., các nội dung không được phản ánh trong phụ lục này được giữ nguyên hiệu lực và được làm thành 02 bản bằng tiếng Anh, 01 bản cho Bên Bán và một bản cho Bên Mua làm căn cứ thực hiện.

This Annex takes effect from the date of signing, this Annex is an essential and integral part of Agreement No ....., the contents not mentioned in this Annex are remain in effect and

be made into 02 copies in English, 1 for the Seller and one for the Buyer as a basis for implementation

BÊN MUA	BÊN BÁN
BUYER	***SELLER***

2. MẪU HỢP ĐỒNG

(áp dụng cho các Hợp đồng mua bán thuốc, nguyên liệu làm thuốc trong nước)

Nội dung Hợp đồng: Hợp đồng mua bán thuốc, nguyên liệu làm thuốc (áp dụng cho đối tác trong nước)

Trách nhiệm phê duyệt của các Phòng ban liên quan:

STT	Tên Bộ phận	Các điều khoản chịu trách nhiệm phê duyệt	Các mục ghi chú chịu trách nhiệm phê duyệt
1	Bộ phận trực tiếp phụ trách Ký kết Hợp đồng với đối tác	Thông tin các bên (phần đầu Hợp đồng), Điều 1, Điều 2, Điều 3, Điều 4.	Tất cả các mục
2	Kế toán	Hồ sơ thanh toán, Hóa đơn kiểm tra lại Điều 5.	
3	Pháp chế	Điều 6 đến Điều 13.	

Lưu ý:

- Các Bộ phận nêu trên có trách nhiệm phân cấp quyền duyệt các mục và điều khoản và phải thực hiện nghiêm túc quy định về thẩm quyền phê duyệt này.
- Trường hợp có yêu cầu điều chỉnh/ bổ sung/ thay thế các ***nội dung HĐ thuộc trách nhiệm phê duyệt của Pháp chế thì cần phải có ý kiến thẩm định của Pháp chế, ngoại trừ các thay đổi/ chỉnh sửa câu chữ hoặc cách diễn đạt mà không làm thay đổi nội dung/mục đích cơ bản/ chính của điều khoản/thông tin Hợp Đồng.***
- Trường hợp có yêu cầu điều chỉnh/ bổ sung/ thay thế các ***nội dung HĐ thuộc trách nhiệm của Ban/Phòng liên quan thì Pháp chế không có trách nhiệm thẩm định.***
- Các phòng/ban sử dụng mẫu có trách nhiệm: (i) xác định những nội dung/thông tin cần xin ý kiến phê duyệt của lãnh đạo có thẩm quyền; (ii) có trách nhiệm kiểm tra thông tin cho chính xác và điều chỉnh cho phù hợp với từng trường hợp cụ thể theo phê duyệt của lãnh đạo có thẩm quyền.

- Sau khi hoàn thành dự thảo HĐ để gửi cho đối tác, Cán bộ thực hiện cần bỏ tất cả các mục ghi chú, các nội dung đánh dấu hay bôi màu có trong HĐ (để dưới dạng bản sạch – clean).
- Đại diện ký kết của các Bên phải là đại diện hợp pháp (đại diện theo Pháp luật của pháp nhân) hoặc được ủy quyền hợp lệ bằng văn bản.

HỢP ĐỒNG MẪU

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG MUA BÁN HÀNG HÓA
Số: ……/2021/HĐMB/ -……

Bộ Luật Dân Sự số 91/2015/QH13 do Quốc Hội Việt Nam thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2015;

Luật Thương Mại số 36/2005/QH11 DO Quốc Hội Việt nam thông qua ngày 14/06/2005;

Các Văn Bản quy phạm Pháp Luật có liên quan khác.

Hôm nay, ngày …… tháng …… năm 20……, Chúng tôi gồm:

Bên A – Bên bán :

Đại diện : [Đại diện theo Pháp luật hoặc đại diện theo ủy quyền (ghi rõ GUQ)]

Chức vụ : […]

Địa chỉ : […]**[….]**

Tel : […] Fax: […]

Tài khoản : […]

Ngân hàng : […]

MST : […]

Và:

Bên B – Bên mua : [….]

ĐKKD số : […]

Đại diện : [Đại diện theo Pháp luật hoặc đại diện theo ủy quyền (ghi rõ GUQ)]

Chức vụ : […]

Địa chỉ :

Tel : […] Fax: […]

Tài khoản : […]

Ngân hàng : [...]

Sau khi thảo luận, hai bên thống nhất ký Hợp Đồng mua bán Hàng Hóa (Sau đây gọi là "**Hợp Đồng**") với các điều khoản sau:

Điều 1. ĐỊNH NGHĨA VÀ GIẢI THÍCH

Bất kỳ khi nào sử dụng Hợp đồng này, các Phụ lục kèm theo, hoặc các tài liệu bổ sung sau đó, trừ trường hợp Các Bên có yêu cầu khác, thì các thuật ngữ sau đây được hiểu như sau:

"Hợp đồng" được hiểu là Hợp đồng mua bán số: ...../20..../..... được ký giữa Bên Bán và Bên Mua ngày ..... tháng ..... năm 20..... bao gồm cả các Phụ lục, văn bản sửa đổi bổ sung kèm theo (nếu có) và các văn bản dẫn chiếu được xác lập bởi Hai bên theo quy định của Hợp đồng này (nếu có).

"Hàng hóa" được hiểu là các sản phẩm thuốc của Bên Bán mà Bên Bán được phép phân phối, được Bên Bán bán với số lượng, giá cả cụ thể do Bên Bán quyết định theo Đơn đặt hàng của Bên Mua.

"Giá Bán" được hiểu là giá bán Hàng hóa do Bên Bán bán cho Bên Mua do Bên Bán quy định tùy từng thời điểm.

"Bên Thứ Ba" được hiểu là bất kỳ tổ chức, cá nhân nào không tham gia ký kết Hợp đồng này.

"Ngày" được hiểu là ngày dương lịch và **"Tháng"** được hiểu là tháng dương lịch.

"Ngày Làm Việc" được hiểu là bất kỳ ngày nào, trừ Chủ Nhật và các ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật Việt Nam và/hoặc theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 2. ĐỐI TƯỢNG CỦA HỢP ĐỒNG

Bên Bán đồng ý bán, Bên Mua đồng ý mua Hàng hóa của Bên Bán ("sau đây gọi là Hàng hóa") như sau:

Stt	Hàng Hóa	Phân loại	Thuế suất Vat	Hoạt chất – hàm lượng	Dạng bào chế - quy cách đói gói	Tiêu chuẩn chất lượng	Số đăng ký lưu hành/ số giấy phép nhập khẩu	Nhà SX - Nước SX	Số lô sản xuất – Hạn dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Hãng	Địa chỉ hãng	Địa chỉ Vp Đại diện tại Việt Nam
1																
2																
TỔNG CỘNG CHƯA BAO GỒM VAT																

THUẾ VAT ..... %				
TỔNG CỘNG ĐÃ BAO GỒM VAT				

Tổng giá trị Hợp đồng (bao gồm thuế VAT): ..... VNĐ

Bằng chữ: .....

Điều 3. CHẤT LƯỢNG HÀNG HÓA

3.1. Bên Bán cung cấp cho Bên Mua Hàng hóa đủ số lượng, đúng quy cách và chất lượng theo tiêu chuẩn đã đăng ký với Bộ Y tế, với yêu cầu hạn sử dụng các sản phẩm khi giao hàng như sau:

a. Đối với sản phẩm là mặt hàng thuốc:

Quy định về hạn dùng còn lại của thuốc tại thời điểm nhập kho như sau:

- Đối với mặt hàng có tuổi thọ 12 tháng thì hạn sử dụng còn lại phải bằng hoặc lớn hơn 6 tháng.

- Đối với mặt hàng có tuổi thọ 18 tháng thì hạn sử dụng còn lại phải bằng hoặc lớn hơn 12 tháng.

- Đối với mặt hàng có tuổi thọ 24 tháng thì hạn sử dụng còn lại phải bằng hoặc lớn hơn 15 tháng.

- Đối với mặt hàng có tuổi thọ 36 tháng thì hạn sử dụng còn lại phải bằng hoặc lớn hơn 24 tháng.

- Đối với mặt hàng có tuổi thọ lớn hơn 36 tháng thì hạn sử dụng còn lại phải tối thiểu bằng 2/3 tuổi thọ của mặt hàng đó.

b/ Vắc xin, sinh phẩm nhập khẩu phải có hạn dùng còn lại tối thiểu là 1/2 hạn dùng tại thời điểm nhập kho.***d. Đối với sản phẩm là nguyên liệu làm thuốc***:

Quy định về hạn dùng đối với nguyên liệu làm thuốc tại thời điểm nhập kho như sau:

- Đối với mặt hàng có tuổi thọ 12 tháng thì hạn sử dụng còn lại phải bằng hoặc lớn hơn 6 tháng.

- Đối với mặt hàng có tuổi thọ 18 tháng thì hạn sử dụng còn lại phải bằng hoặc lớn hơn 12 tháng.

- Đối với mặt hàng có tuổi thọ 24 tháng thì hạn sử dụng còn lại phải bằng hoặc lớn hơn 15 tháng.

- Đối với mặt hàng có tuổi thọ 36 tháng thì hạn sử dụng còn lại phải bằng hoặc lớn hơn 24 tháng.

- Đối với mặt hàng có tuổi thọ lớn hơn 36 tháng thì hạn sử dụng còn lại phải tối thiểu bằng 2/3 tuổi thọ của mặt hàng đó.

e/ Các thuốc, nguyên liệu làm thuốc có hạn dùng còn lại tại thời điểm thông quan ngắn hơn hạn dùng còn lại quy định nhưng cần thiết cho nhu cầu sử dụng trong sản xuất, phòng và điều trị bệnh thì Bộ trưởng Bộ Y tế quyết định cho phép nhập khẩu.

3.2. Bên Mua chịu trách nhiệm kiểm tra quy cách, số lượng hàng hóa và tình trạng vật lý bên ngoài của bao bì sản phẩm tại thời điểm giao hàng trước khi ký nhận hàng trên hóa đơn của Bên Bán. Sau khi nhận hàng Bên Mua hoàn toàn chịu trách nhiệm về việc mua bán, bảo quản đúng tiêu chuẩn và tiêu thụ hàng hóa đúng quy định, quy chế hiện hành. Mọi sử dụng hàng hóa trái với pháp luật hiện hành, Bên Mua phải hoàn toàn chịu trách nhiệm.

3.3. Bên Bán không chịu trách nhiệm đối với Hàng hóa đã được giao và chấp nhận bởi bên Bên Mua và sẽ không giải quyết các khiếu nại của Bên Mua liên quan đến việc thiếu hàng, mất mát hay hàng hóa bị đổ, vỡ, rách, móp, ướt được báo bởi Bên Mua sau ..... ngày tính từ thời điểm giao hàng.

3.4. Đối với các khiếu nại về chất lượng sản phẩm phát sinh do lỗi của hãng sản xuất, Bên Bán sẽ tiếp nhận thông tin từ Bên Mua, phối hợp với đại diện hãng để giải quyết các khiếu nại này theo quy trình chuẩn của Bên Bán. Bên Bán không chịu trách nhiệm về hàng hóa mất niêm phong, hay chất lượng hàng hóa suy giảm, hàng hóa hư hỏng, biến dạng do lỗi bảo quản của Bên Mua.

3.5. Hàng hóa được đóng gói, bảo quản theo tiêu chuẩn của Nhà sản xuất và theo quy cách đã được Cục Quản lý Dược phê duyệt. Đối với các mặt hàng có yêu cầu bảo quản lạnh (từ 2-8 độ C), Bên Bán phải có trách nhiệm trang bị thiết bị bảo quản lạnh, tồn trữ hàng hóa và giao hàng theo đúng yêu cầu bảo quản sản phẩm của Nhà sản xuất.

Điều 4. PHƯƠNG THỨC ĐẶT HÀNG, GIAO NHẬN VÀ VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA

4.1. Phương thức đặt hàng: Bên Mua thực hiện việc đặt hàng cho Bên Bán thông qua Đơn đặt hàng được hai bên xác nhận.

4.2. Giao nhận và vận chuyển:

- Thời gian giao hàng: Bên Bán cung cấp hàng hóa theo Đơn đặt hàng cho Bên Mua trong vòng …….. ngày kể từ khi Bên Mua đặt hàng. Trường hợp Bên Mua cần gọi những

hàng hóa đặc biệt cần về ngay, Bên Bán tạo điều kiện giao hàng cho Bên Mua với thời gian nhanh nhất.

- Hàng hóa giao kèm theo gồm có hóa đơn GTGT, phiếu kiểm nghiệm hàng hóa, giấy báo lô (nếu có),... theo đúng quy định của Bộ Tài chính.

4.3. Địa điểm giao hàng: Tại [....]

- Bên Bán chịu chi phí vận chuyển hàng đến địa điểm giao hàng của Bên Mua theo đúng thời gian đã thỏa thuận. Chi phí bốc/dỡ hàng hóa mỗi bên chịu một đầu.

- Bên Bán phải cung cấp cho Bên Mua các tài liệu sau đây khi giao hàng:

+ Hóa đơn VAT phù hợp quy định của pháp luật;

+ Bản copy Đơn đặt hàng;

+ Biên bản giao nhận hàng hóa;

+ Bản copy tờ khai hải quan đối với hàng nhập khẩu;

+ Giấy phép lưu hành sản phẩm/ Giấy phép nhập khẩu sản phẩm

+ Phiếu bảo hành đối với hàng hóa có bảo hành (nếu có).

- Tại thời điểm giao hàng, Bên Mua sẽ tiến hành kiểm tra hàng hóa căn cứ vào số lượng, bao bì và đóng gói hàng hóa đã quy định trong Hợp đồng được thỏa thuận giữa các Bên. Việc ký biên bản giao nhận không được xem là chấp nhận hàng hóa. Bên Mua có quyền khiếu nại hàng hóa được giao không đáp ứng thỏa thuận trong Hợp đồng trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày ký Biên bản giao nhận. Trong trường hợp Bên Bán không giao hàng hóa đạt yêu cầu đúng hạn, Bên Bán sẽ chịu phạt 0.05 % giá trị hàng hóa bị giao chậm cho mỗi ngày chậm giao nhưng giá trị phạt không quá 8%/Giá trị hợp đồng.

+ Cụ thể khi nhận hàng, Bên Mua có trách nhiệm kiểm nhận tại chỗ về tình trạng bao bì bên ngoài, chủng loại, điều kiện bảo quản của phương tiện giao hàng (Đúng theo điều kiện bảo quản của Nhà sản xuất; Đối với thùng nguyên niêm phong từ nhà sản xuất đếm số thùng; Thùng lẻ đếm 100% số lượng lẻ).

+ Nếu phát hiện thiếu hoặc không đạt phẩm chất bên ngoài thì phải lập biên bản tại chỗ và yêu cầu Bên Bán xác nhận. Việc thiếu sót về số lượng trong thùng nguyên niêm phong hoặc bên trong hộp của thùng lẻ, Bên Mua sẽ thông báo cho Bên Bán theo thời gian quy định trên.

- Trường hợp hàng hóa được giao không đúng yêu cầu thì Bên Mua có quyền chọn một trong các phương án sau:

+ Không nhận hàng và yêu cầu Bên Bán giao hàng hóa thay thế/đổi trả hàng không đúng thỏa thuận trong vòng 07 ngày kể từ ngày từ chối nhận hàng. Bên Mua sẽ không thanh toán cho phần hàng không đúng yêu cầu và sẽ thanh toán cho phần hàng được thay thế/đổi trả đạt yêu cầu.

+ Không nhận hàng và yêu cầu Bên Bán hoàn trả các khoản đã thanh toán cho phần hàng không đúng thỏa thuận trong vòng 07 ngày kể từ ngày từ chối nhận hàng.

+ Không nhận hàng và mua hàng hóa từ bên cung cấp khác với toàn bộ chi phí do Bên Bán chịu.

- Trường hợp hàng hóa được giao không đúng yêu cầu như trên làm phát sinh các tổn thất, chi phí cho Bên Mua thì Bên Bán sẽ chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

- Bên Bán có quyền ngừng giao sản phẩm trong trường hợp Bên Mua vi phạm các quy định của Hợp đồng này bao gồm việc Bên Mua vi phạm nghĩa vụ thanh toán hoặc nếu Bên Mua mất khả năng thanh toán.

- Bên Mua có quyền ngừng nhận sản phẩm trong trường hợp Bên Bán vi phạm các quy định của Hợp đồng như quy cách, giá kê khai đã được đăng ký tại Bộ Y Tế và các nội dung đã được đăng ký tại Bộ Y Tế đối với mặt hàng thuốc.

- Trước khi giao hàng cho Bên Mua, Bên Bán có trách nhiệm kiểm tra kỹ tên thuốc, hoạt chất, nồng độ, hàm lượng, số lượng, chất lượng, hạn dùng, giấy báo lô, phiếu kiểm nghiệm.

- Khi nhận hàng, Bên Mua phải kiểm tra kỹ tên thuốc, hoạt chất, nồng độ, hàm lượng, số lượng, chất lượng, hạn dùng, đơn giá, xuất xứ, giấy báo lô, phiếu kiểm nghiệm.

Điều 5. THANH TOÁN VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

5.1. Phương thức thanh toán: Bên Mua thanh toán cho Bên Bán bằng hình thức chuyển khoản bằng tiền Việt Nam đồng vào tài khoản của Bên Bán.

5.2. Thời hạn thanh toán: trong vòng …… ngày kể từ ngày Bên Mua nhận hóa đơn VAT và nhận đầy đủ hàng hóa.

5.3. Bên Mua phải trả lãi thanh toán chậm cho Bên Bán với mức lãi suất là 1%/tháng tương ứng với số tiền và thời gian chậm thanh toán. Quy định này không làm giảm đi bất kỳ tránh nhiệm của Bên Mua phải trả phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại khi vi phạm thỏa thuận Hợp đồng cho Bên Bán.

5.4. Bên mua chỉ thanh toán khi nhận đầy đủ hàng hóa theo yêu cầu, hóa đơn và các chứng từ liên quan.

Điều 6. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN BÁN

6.1. Tuân thủ đầy đủ và thực hiện nghiêm túc tất cả các điều khoản của Hợp đồng trong suốt quá trình hiệu lực của Hợp đồng;

6.2. Tự chịu trách nhiệm toàn diện về tính hợp pháp trong hoạt động kinh doanh của Bên Bán và tự chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về mọi hoạt động kinh doanh của mình;

6.3. Tự chịu trách nhiệm nộp các khoản thuế/các khoản phí, lệ phí và/hoặc các khoản phạt hành chính phát sinh từ hoạt động kinh doanh của Bên Bán theo quy định của pháp luật;

6.4. Được yêu cầu Bên Mua thanh toán theo đúng thỏa thuận trong Hợp Đồng;

6.5. Được yêu cầu Bên Mua thanh toán các chi phí phát sinh do Bên Mua từ chối nhận hàng và/hoặc không nhận đầy đủ hàng hóa mà Bên Bán đã giao theo đúng Đơn đặt hàng;

6.6. Được yêu cầu Bên Mua cung cấp danh sách những người có thẩm quyền đặt hàng và nhận hàng;

6.7. Cam kết giao hàng theo đúng thỏa thuận giữa các bên về địa điểm, thời gian, chất lượng, quy cách, bao bì và đóng gói Hàng Hóa;

6.8. Cam kết tuân thủ các quy định pháp luật đối với hàng hóa nhất là các quy định về chất lượng, cạnh tranh, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ;

6.9. Cung cấp cho Bên Mua các hồ sơ, chứng từ liên quan đến hàng hóa;

6.10. Chịu trách nhiệm về nguồn gốc, xuất xứ, chất lượng và nhãn hiệu của hàng hóa đảm bảo phù hợp với các quy định của pháp luật Việt Nam;

6.11. Bên Bán chịu trách nhiệm thu hồi lại hàng trong trường hợp liên quan đến chất lượng hàng hóa do lỗi của nhà sản xuất, hàng hóa không đạt chất lượng theo kết quả kiểm nghiệm của cơ quan có thẩm quyền phát hiện và đề nghị thu hồi, ngừng lưu hành sản phẩm;

6.12. Thực hiện nghĩa vụ bảo hành hàng hóa (nếu có);

6.13. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định tại Hợp đồng và pháp luật có liên quan khác.

Điều 7. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN MUA

7.1. Tuân thủ đầy đủ và thực hiện nghiêm túc tất cả các điều khoản của Hợp đồng trong suốt quá trình hiệu lực của Hợp đồng;

7.2. Tự chịu trách nhiệm toàn diện về tính hợp pháp trong hoạt động kinh doanh của Bên Bán và tự chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về mọi hoạt động kinh doanh của mình;

7.3. Thanh toán đúng hạn cho Bên Bán theo như quy định trong Hợp đồng này;

7.4. Nhận hàng theo thỏa thuận và đồng thời phối hợp cùng Bên Bán trong việc kiểm tra và xác nhận hàng hóa được giao;

7.5. Bảo quản, lưu giữ hàng hóa theo đúng quy định, yêu cầu, hướng dẫn;

7.6. Nhận đầy đủ số lượng hàng hóa do Bên Bán đã giao theo đúng Đơn đặt hàng;

7.7. Kiểm tra hàng hóa ngay khi nhận hàng. Bên Bán không giải quyết bất kỳ khiếu nại nào của Bên Mua về số lượng, quy cách, bao bì, nhãn hiệu, chất lượng,... của hàng hóa Bên Mua đã nhận nếu Bên Mua không có khiếu nại ngay tại thời điểm nhận hàng, trừ những khuyến khuyết, hư hỏng không thể nhìn thấy được;

7.8. Chịu mọi tổn thất, thiệt hại đối với hàng hóa do không lưu giữ, bảo quản, sử dụng đúng quy định, yêu cầu, hướng dẫn;

7.9. Chịu mọi rủi ro về hàng hóa kể từ thời điểm nhận hàng, trừ các khiếm khuyết, hư hại không thể nhìn bằng mắt thường;

7.10. Quyền sở hữu hàng hóa chỉ được chuyển giao cho Bên Mua khi Bên Mua hoàn tất nghĩa vụ thanh toán theo Hợp Đồng.

7.11. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định tại Hợp đồng và pháp luật có liên quan khác.

Điều 8. PHẠT VI PHẠM VÀ BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI

8.1. Một bên vi phạm nghĩa vụ của mình trong Hợp đồng này và gây thiệt hại cho bên kia thì có trách nhiệm bồi thường toàn bộ thiệt hại thực tế phát sinh theo quy định của pháp luật.

8.2. Ngoài ra, bên vi phạm phải chịu phạt vi phạm 1% giá trị phần vi phạm.

Điều 9. CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

9.1. Hợp đồng này chấm dứt khi xảy ra một trong các trường hợp sau:

a. Hợp đồng hết hạn, các bên đã hoàn tất toàn bộ các quyền và nghĩa vụ trong Hợp đồng;

b. Các bên thỏa thuận chấm dứt Hợp đồng bằng văn bản;

c. Hợp đồng bị chấm dứt do Sự Kiện Bất Khả Kháng theo quy định Hợp đồng này;

d. Theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hoặc một trong các bên rơi vào tình trạng giải thể, phá sản.

e. Một Bên vi phạm bất cứ nghĩa vụ nào của mình theo Hợp đồng này mà không khắc phục vi phạm đó trong thời hạn bốn mươi lăm (45) ngày kể từ ngày nhận được thông báo yêu cầu khắc phục của Bên bị vi phạm. Bên bị vi phạm có quyền gửi văn bản cho Bên vi phạm chấm dứt Hợp đồng này ngay lập tức. Trong trường hợp này, Bên vi phạm phải chịu phạt bồi thường toàn bộ và đầy đủ cho những thiệt hại thực tế mà Bên bị vi phạm phải gánh chịu do hành vi vi phạm của Bên vi phạm gây ra; hoặc

9.2. Trong trường hợp Hợp đồng bị chấm dứt theo Mục 9.1.(b) và 9.1.(d) nêu trên, quyền và nghĩa vụ của các Bên sẽ được giải quyết theo thỏa thuận của các Bên và quy định tương ứng của pháp luật.

9.3. Trong trường hợp Hợp đồng bị chấm dứt theo Mục 9.1.(c) nêu trên, trừ trường hợp có thỏa thuận khác, trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc mỗi Bên sẽ hoàn trả cho nhau tất cả những gì đã nhận và mỗi Bên sẽ gánh chịu thiệt hại của mình (nếu có) và không được yêu cầu Bên kia bồi thường.

Điều 10. SỰ KIỆN BẤT KHẢ KHÁNG

10.1. Có sự kiện bất khả kháng xảy ra ngăn cản một cách trực tiếp hoặc gián tiếp việc thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào của một Bên theo Hợp đồng này, những nghĩa vụ đó sẽ được hoãn thực hiện trong thời gian xảy ra sự kiện bất khả kháng đó. Bên bị sự cố bất khả kháng đó sẽ không phải chịu trách nhiệm về hậu quả của việc trì hoãn, thiệt hại hoặc tổn thất liên quan đến việc thực hiện Hợp đồng này. Khi phát sinh sự kiện bất khả kháng, các bên sẽ thông báo ngay lập tức cho Bên còn lại biết chậm nhất là trong khoảng thời gian 10 (mười) ngày bằng văn bản kèm theo là các chứng cứ chứng minh sự phù hợp bằng xác nhận của người có thẩm quyền liên quan tại nơi xảy ra sự cố. Cùng với bản báo cáo đã áp dụng các biện pháp đã được tiến hành để khắc phục sự cố trên.

10.2. Các bên thoả thuận rằng, Bên nào gặp sự kiện bất khả kháng sẽ phải tiến hành các biện pháp phù hợp để ngăn chặn hoặc khắc phục hậu quả của sự kiện này.

10.3. Nếu một sự kiện bất khả kháng ngăn cản việc thực hiện việc hợp tác ảnh hưởng đến tiến độ Hợp đồng mà các bên đã áp dụng mọi biện pháp để ngăn chặn nhưng không có kết quả thì sau 30 (ba mươi) ngày kể từ khi sự kiện bất khả kháng xảy ra, các Bên sẽ bàn bạc các giải pháp chấm dứt Hợp đồng này. Các bên thống nhất giải quyết quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Điều 11. BẢO MẬT

11.1. Mỗi Bên phải giữ bí mật nội dung của Hợp đồng này và bất kỳ thông tin nào nhận được từ Bên kia liên quan đến Hợp đồng này và sẽ không tiết lộ các nội dung và thông tin này cho bất kỳ bên thứ ba nào. Nếu một Bên bị cơ quan hành chính hoặc cơ quan tài phán có thẩm quyền yêu cầu cung cấp thông tin, Bên đó sẽ phải thông báo ngay lập tức cho Bên còn lại bằng văn bản.

11.2. Mọi hành vi tiết lộ thông tin bí mật của mỗi bên cho một bên thứ ba nào khác trái với quy định tại Hợp đồng khi chưa được sự đồng ý trước bằng văn bản của Bên còn lại sẽ được coi là hành vi vi phạm của mỗi bên. Bên vi phạm phải chịu trách nhiệm bồi thường mọi tổn thất, thiệt hại thực tế phát sinh từ hành vi vi phạm nghĩa vụ bảo mật thông tin của mình cho Bên còn lại.

Điều 12. LUẬT ÁP DỤNG VÀ CƠ QUAN GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

12.1. Hợp đồng này được điều chỉnh và giải thích theo quy định của pháp luật Việt Nam.

12.2. Trường hợp các bên có tranh chấp về các nội dung của Hợp đồng này thì hai bên cùng bàn bạc giải quyết thông qua thương lượng. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày một trong hai bên thông báo bằng văn bản cho bên kia về tranh chấp phát sinh mà tranh chấp đó không được thương lượng giải quyết thì một trong hai bên có quyền yêu cầu Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 13. ĐIỀU KHOẢN CHUNG

13.1. Hợp đồng này được xác lập trên cơ sở nhu cầu khả năng của mỗi bên và hoàn toàn là tự nguyện. Đồng thời, mỗi bên đã đọc kỹ, hiểu rõ ràng và chấp thuận toàn bộ các điều khoản và điều kiện cũng như các quyền lợi cũng như nghĩa vụ của mình bao gồm cả nghĩa vụ tài chính (nếu có) được quy định tại Hợp đồng này;

13.2. Mọi thông báo, yêu cầu, khiếu kiện hoặc thư từ giao dịch,... gửi từ một bên cho bên kia phải được lập thành văn bản và được gửi đến địa chỉ tương ứng nêu tại phần đầu của Hợp đồng này, trừ trường hợp có thay đổi theo thông báo bằng văn bản của các bên;

13.3. Trừ trường hợp Hợp đồng này có quy định khác, mọi thông báo, đề nghị, yêu cầu thanh toán hoặc thư từ giao dịch,... do một Bên gửi cho Bên kia theo Hợp đồng này sẽ xem như được Bên kia nhận: (i) vào ngày nhận nếu giao tận tay; hoặc (ii) vào ngày bên gửi nhận được bằng chứng thông thường xác nhận đã chuyển fax thành công, trong trường hợp chuyển fax; hoặc (iii) vào ngày thứ 03 (ba) sau ngày gửi, nếu gửi bằng chuyển phát nhanh. Trong

các trường hợp đó, nếu ngày có liên quan là ngày chủ nhật hoặc ngày lễ của Việt Nam thì các thông báo, đề nghị, yêu cầu thanh toán, hoặc thư từ giao dịch,... nói trên sẽ được xem là được Bên kia nhận vào ngày làm việc tiếp theo.

13.4. Bất kỳ điều khoản nào của Hợp đồng này chỉ được thay đổi, sửa đổi, hoặc chấm dứt nếu thay đổi, sửa đổi, hoặc chấm dứt đó được lập thành văn bản ký bởi tất cả các bên tham gia tương ứng của Hợp đồng này.

13.5. Tất cả các điều khoản và từng phần của các điều khoản của Hợp đồng này sẽ có hiệu lực riêng và độc lập với các điều khoản khác. Trong trường hợp có bất kỳ điều khoản nào của Hợp đồng này bị các cơ quan nhà nước có thẩm quyền tuyên bố là vô hiệu, thì: Các điều khoản khác của Hợp đồng này sẽ không bị ảnh hưởng bởi việc tuyên bố vô hiệu đó và vẫn giữ nguyên hiệu lực và ràng buộc các bên; Các bên sẽ thảo luận, thỏa thuận và thay thế điều khoản vô hiệu đó bằng điều khoản mới có hiệu lực theo luật pháp Việt Nam và phù hợp để các lợi ích và quyền lợi của các bên theo Hợp đồng này được đảm bảo và bên nào có lỗi dẫn đến việc vô hiệu của điều khoản hoặc toàn bộ Hợp đồng sẽ phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

13.6. Hợp đồng này được lập thành 02 (hai) bản chính bằng tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 (một) bản làm căn cứ thực hiện.

ĐẠI DIỆN BÊN A **ĐẠI DỆN BÊN B**

3. MẪU HỢP ĐỒNG

(áp dụng cho các Hợp đồng hàng hóa áp dụng cho đối tác trong nước)

Nội dung Hợp đồng: Hợp đồng mua hàng hóa (áp dụng cho đối tác trong nước)
Đối tượng Hợp đồng: Thực phẩm chức năng, vật tư/thiết bị tiêu hao, hàng tiêu dùng mẹ và bé
Trách nhiệm phê duyệt của các Phòng ban liên quan:

STT	Tên Bộ phận	Các điều khoản chịu trách nhiệm phê duyệt	Các mục ghi chú chịu trách nhiệm phê duyệt

1	Bộ phận trực tiếp phụ trách Ký kết Hợp đồng với đối tác	Thông tin các bên (phần đầu Hợp đồng), Điều 1, Điều 2, Điều 3, Điều 4.	Tất cả các mục
2	Kế toán	Hồ sơ thanh toán, Hóa đơn kiểm tra lại Điều 5	
3	Pháp chế	Điều 6 đến Điều 13.	

Lưu ý:

- Các Bộ phận nêu trên có trách nhiệm phân cấp quyền duyệt các mục và điều khoản và phải thực hiện nghiêm túc quy định về thẩm quyền phê duyệt này.
- Trường hợp có yêu cầu điều chỉnh/ bổ sung/ thay thế các ***nội dung HĐ thuộc trách nhiệm phê duyệt của Pháp chế thì cần phải có ý kiến thẩm định của Pháp chế, ngoại trừ các thay đổi/ chỉnh sửa câu chữ hoặc cách diễn đạt mà không làm thay đổi nội dung/mục đích cơ bản/ chính của điều khoản/thông tin Hợp Đồng.***
- Trường hợp có yêu cầu điều chỉnh/ bổ sung/ thay thế các ***nội dung HĐ thuộc trách nhiệm của Ban/Phòng liên quan thì Pháp chế không có trách nhiệm thẩm định.***
- Các phòng/ban sử dụng mẫu có trách nhiệm: (i) xác định những nội dung/thông tin cần xin ý kiến phê duyệt của lãnh đạo có thẩm quyền; (ii) có trách nhiệm kiểm tra thông tin cho chính xác và điều chỉnh cho phù hợp với từng trường hợp cụ thể theo phê duyệt của lãnh đạo có thẩm quyền.
- Sau khi hoàn thành dự thảo HĐ để gửi cho đối tác, Cán bộ thực hiện cần bỏ tất cả các mục ghi chú, các nội dung đánh dấu hay bôi màu có trong HĐ (để dưới dạng bản sạch – clean).
- Đại diện ký kết của các Bên phải là đại diện hợp pháp (đại diện theo Pháp luật của pháp nhân) hoặc được ủy quyền hợp lệ bằng văn bản.

HỢP ĐỒNG MẪU

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG MUA BÁN HÀNG HÓA
Số: ……/2021/HĐMB/……-……

Bộ Luật Dân Sự số 91/2015/QH13 do Quốc Hội Việt Nam thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành Bộ luật Dân sự;

Luật Thương Mại số 36/2005/QH11 DO Quốc Hội Việt nam thông qua ngày 14/06/2005 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật thương mại;

Các Văn Bản quy phạm Pháp Luật có liên quan khác.

Hôm nay, ngày …… tháng …… năm 20……, Chúng tôi gồm:

Bên A – Bên bán : [....]

Đại diện : [Đại diện theo Pháp luật hoặc đại diện theo ủy quyền (ghi rõ GUQ)]

Chức vụ : [...]

Địa chỉ : [...]

Tel : [...] Fax: [...]

Tài khoản : [...]

Ngân hàng : [...]

MST : [...]

Và:

Bên B – Bên mua : [....]

DKKD số : [...]

Đại diện : [Đại diện theo Pháp luật hoặc đại diện theo ủy quyền (ghi rõ GUQ)]

Chức vụ : [...]

Địa chỉ : [....]

Tel : [...] Fax: [...]

Tài khoản : [...]

Ngân hàng : [...]

Sau khi thảo luận, hai bên thống nhất ký Hợp Đồng mua bán Hàng Hóa (Sau đây gọi là "**Hợp Đồng**") với các điều khoản sau:

Điều 1. ĐỊNH NGHĨA VÀ GIẢI THÍCH

Bất kỳ khi nào sử dụng Hợp đồng này, các Phụ lục kèm theo, hoặc các tài liệu bổ sung sau đó, trừ trường hợp Các Bên có yêu cầu khác, thì các thuật ngữ sau đây được hiểu như sau:

"Hợp đồng" được hiểu là Hợp đồng mua bán số: ...../20..../..... được ký giữa Bên Bán và Bên Mua ngày ..... tháng ..... năm 20..... bao gồm cả các Phụ lục, văn bản sửa đổi bổ sung kèm theo (nếu có) và các văn bản dẫn chiếu được xác lập bởi Hai bên theo quy định của Hợp đồng này (nếu có).

"Hàng hóa" được hiểu là các sản phẩm thuốc của Bên Bán mà Bên Bán được phép phân phối, được Bên Bán bán với số lượng, giá cả cụ thể do Bên Bán quyết định theo Đơn đặt hàng của Bên Mua.

"Giá Bán" được hiểu là giá bán Hàng hóa do Bên Bán bán cho Bên Mua do Bên Bán quy định tùy từng thời điểm.

"Bên Thứ Ba" được hiểu là bất kỳ tổ chức, cá nhân nào không tham gia ký kết Hợp đồng này.

"Ngày" được hiểu là ngày dương lịch và **"Tháng"** được hiểu là tháng dương lịch.

"Ngày Làm Việc" được hiểu là bất kỳ ngày nào, trừ Chủ Nhật và các ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật Việt Nam và/hoặc theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền

Điều 2. ĐỐI TƯỢNG CỦA HỢP ĐỒNG

Bên Bán đồng ý bán, Bên Mua đồng ý mua Hàng hóa của Bên Bán ("sau đây gọi là Hàng hóa") như sau:

Stt	Hàng Hóa	Phân loại	Thuế suất Vat	Nhà SX - Nước SX	Số lô sản xuất – hạn dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Hãng	Địa chỉ hãng	Địa chỉ Vp đại diện
1												
2												
TỔNG CỘNG CHƯA BAO GỒM VAT												
THUẾ VAT …… %												
TỔNG CỘNG ĐÃ BAO GỒM VAT												

Tổng giá trị Hợp đồng (bao gồm thuế VAT): …… VNĐ

Bằng chữ: ……...

Điều 3. CHẤT LƯỢNG HÀNG HÓA

3.1. Bên Bán cung cấp cho Bên Mua hàng hoá đủ số lượng, đúng quy cách và chất lượng theo tiêu chuẩn đã đăng ký với Cơ quan quản lý nhà nước và hạn sử dụng của Hàng hóa (nếu có) phải tuân thủ theo quy định hiện hành về hạn dùng của Cơ quan chức năng.

3.2. Bên Mua chịu trách nhiệm kiểm tra quy cách, số lượng hàng hóa và tình trạng vật lý bên ngoài của bao bì sản phẩm tại thời điểm giao hàng trước khi ký nhận hàng trên hóa đơn của Bên Bán. Sau khi nhận hàng Bên Mua hoàn toàn chịu trách nhiệm về việc mua bán, bảo quản đúng tiêu chuẩn và tiêu thụ hàng hóa đúng quy định, quy chế hiện hành. Mọi sử dụng hàng hóa trái với pháp luật hiện hành, Bên Mua phải hoàn toàn chịu trách nhiệm.

3.3. Bên Bán không chịu trách nhiệm đối với hàng hóa đã được giao và chấp nhận bởi bên Bên Mua và sẽ không giải quyết các khiếu nại của Bên Mua liên quan đến việc thiếu

hàng, mất mát hay hàng hóa bị đổ, vỡ, rách, móp, ướt được báo bởi Bên Mua sau ..... ngày tính từ thời điểm giao hàng.

3.4. Đối với các khiếu nại về chất lượng sản phẩm phát sinh do lỗi của hãng sản xuất, Bên Bán sẽ tiếp nhận thông tin từ Bên Mua, phối hợp với đại diện hãng để giải quyết các khiếu nại này theo quy trình chuẩn của Bên Bán. Bên Bán không chịu trách nhiệm về hàng hóa mất niêm phong, hay chất lượng hàng hóa suy giảm, hàng hóa hư hỏng, biến dạng do lỗi bảo quản của Bên Mua.

3.5. Hàng hóa được đóng gói, bảo quản theo tiêu chuẩn của Nhà sản xuất và theo quy cách đã được Cơ quan quản lý nhà nước phê duyệt. Đối với các mặt hàng có yêu cầu bảo quản lạnh (từ 2-8 độ C) nếu có, Bên Bán phải có trách nhiệm trang bị thiết bị bảo quản lạnh, tồn trữ hàng hóa và giao hàng theo đúng yêu cầu bảo quản sản phẩm của Nhà sản xuất.

Điều 4. PHƯƠNG THỨC ĐẶT HÀNG, GIAO NHẬN VÀ VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA

4.1. Phương thức đặt hàng: Bên Mua thực hiện việc đặt hàng cho Bên Bán thông qua đơn Đặt hàng được hai bên xác nhận.

4.2. Giao nhận và vận chuyển:

- Thời gian giao hàng: Bên Bán cung cấp hàng hóa theo Đơn đặt hàng cho Bên Mua trong vòng …….. ngày kể từ khi Bên Mua đặt hàng. Trường hợp Bên Mua cần gọi những hàng hóa đặc biệt cần về ngay, Bên Bán tạo điều kiện giao hàng cho Bên Mua với thời gian nhanh nhất.

- Hàng hóa giao kèm theo gồm có hóa đơn GTGT, phiếu kiểm nghiệm, phiếu bảo hành, giấy báo lô (nếu có),... theo đúng quy định của Bộ Tài chính.

4.3. Địa điểm giao hàng: Tại [….]

- Bên Bán chịu chi phí vận chuyển hàng đến địa điểm giao hàng của Bên Mua theo đúng thời gian đã thỏa thuận. Chi phí bốc/dỡ hàng hóa mỗi bên chịu một đầu.

- Bên Bán phải cung cấp cho Bên Mua các tài liệu sau đây khi giao hàng:

+ Hóa đơn VAT phù hợp quy định của pháp luật;

+ Bản copy Đơn đặt hàng;

+ Biên bản giao nhận hàng hóa;

+ Bản copy tờ khai hải quan đối với hàng nhập khẩu;

+ Bản công bố sản phẩm

+ Thông tin quảng cáo/ thông tin của sản phẩm

+ Phiếu bảo hành đối với hàng hóa có bảo hành (nếu có).

- Tại thời điểm giao hàng, Bên Mua sẽ tiến hành kiểm tra hàng hóa căn cứ vào số lượng, bao bì và đóng gói hàng hóa đã quy định trong Hợp đồng được thỏa thuận giữa các Bên. Việc ký biên bản giao nhận không được xem là chấp nhận hàng hóa. Bên Mua có quyền khiếu nại hàng hóa được giao không đáp ứng thỏa thuận trong Hợp đồng trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày ký Biên bản giao nhận. Trong trường hợp Bên Bán không giao hàng hóa đạt yêu cầu đúng hạn, Bên Bán sẽ chịu phạt 0.05 % giá trị hàng hóa bị giao chậm cho mỗi ngày chậm giao nhưng giá trị phạt không quá 8%/Giá trị hợp đồng.

+ Cụ thể khi nhận hàng, Bên Mua có trách nhiệm kiểm nhận tại chỗ về tình trạng bao bì bên ngoài, chủng loại, điều kiện bảo quản của phương tiện giao hàng (Đúng theo điều kiện bảo quản của Nhà sản xuất; Đối với thùng nguyên niêm phong từ Nhà sản xuất đếm số thùng; Thùng lẻ đếm 100% số lượng lẻ).

+ Nếu phát hiện thiếu hoặc không đạt phẩm chất bên ngoài thì phải lập biên bản tại chỗ và yêu cầu Bên Bán xác nhận. Việc thiếu sót về số lượng trong thùng nguyên niêm phong hoặc bên trong hộp của thùng lẻ, Bên Mua sẽ thông báo cho Bên Bán theo thời gian quy định trên.

- Trường hợp hàng hóa được giao không đúng yêu cầu thì Bên Mua có quyền chọn một trong các phương án sau:

+ Không nhận hàng và yêu cầu Bên Bán giao hàng hóa thay thế/đổi trả hàng không đúng thỏa thuận trong vòng 07 ngày kể từ ngày từ chối nhận hàng. Bên Mua sẽ không thanh toán cho phần hàng không đúng yêu cầu và sẽ thanh toán cho phần hàng được thay thế/đổi trả đạt yêu cầu.

+ Không nhận hàng và yêu cầu Bên Bán hoàn trả các khoản đã thanh toán cho phần hàng không đúng thỏa thuận trong vòng 07 ngày kể từ ngày từ chối nhận hàng.

+ Không nhận hàng và mua hàng hóa từ bên cung cấp khác với toàn bộ chi phí do Bên Bán chịu.

- Trường hợp hàng hóa được giao không đúng yêu cầu như trên làm phát sinh các tổn thất, chi phí cho Bên Mua thì Bên Bán sẽ chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

- Bên Bán có quyền ngừng giao sản phẩm trong trường hợp Bên Mua vi phạm các quy định của Hợp đồng này bao gồm việc Bên Mua vi phạm nghĩa vụ thanh toán hoặc nếu Bên Mua mất khả năng thanh toán.

- Bên Mua có quyền ngừng nhận sản phẩm trong trường hợp Bên Bán vi phạm các quy định của Hợp đồng như chủng loại hàng hóa, quy cách và các nội dung đã đăng ký với Cơ quan nhà nước cho hàng hóa đó.

- Khi nhận hàng Bên Mua và Bên Bán có trách nhiệm kiểm tra kỹ về hàng hóa như chủng loại, xuất xứ, số lượng, tài liệu kỹ thuật, hướng dẫn sử dụng, hạn dùng, phiếu báo lô, phiếu kiểm nghiệm, phiếu bảo hành (nếu có).

Điều 5. THANH TOÁN VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

5.1. Phương thức thanh toán: Bên Mua thanh toán cho Bên Bán bằng hình thức chuyển khoản bằng tiền Việt Nam đồng vào tài khoản của Bên Bán.

5.2. Thời hạn thanh toán: trong vòng …… ngày kể từ ngày Bên Mua nhận hóa đơn VAT và nhận đầy đủ hàng hóa.

5.3. Bên Mua phải trả lãi thanh toán chậm cho Bên Bán với mức lãi suất là 1%/tháng tương ứng với số tiền và thời gian chậm thanh toán. Quy định này không làm giảm đi bất kỳ tránh nhiệm của Bên Mua phải trả phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại khi vi phạm thỏa thuận Hợp đồng cho Bên Bán.

5.4. Bên mua chỉ thanh toán khi nhận đầy đủ hàng hóa theo yêu cầu, hóa đơn và các chứng từ liên quan.

Điều 6. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN BÁN

6.1. Tuân thủ đầy đủ và thực hiện nghiêm túc tất cả các điều khoản của Hợp đồng trong suốt quá trình hiệu lực của Hợp đồng;

6.2. Tự chịu trách nhiệm toàn diện về tính hợp pháp trong hoạt động kinh doanh của Bên Bán và tự chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về mọi hoạt động kinh doanh của mình;

6.3. Tự chịu trách nhiệm nộp các khoản thuế/các khoản phí, lệ phí và/hoặc các khoản phạt hành chính phát sinh từ hoạt động kinh doanh của Bên Bán theo quy định của pháp luật;

6.4. Được yêu cầu Bên Mua thanh toán theo đúng thỏa thuận trong Hợp Đồng;

6.5. Được yêu cầu Bên Mua thanh toán các chi phí phát sinh do Bên Mua từ chối nhận hàng và/hoặc không nhận đầy đủ hàng hóa mà Bên Bán đã giao theo đúng Đơn đặt hàng;

6.6. Được yêu cầu Bên Mua cung cấp danh sách những người có thẩm quyền đặt hàng và nhận hàng;

6.7. Cam kết giao hàng theo đúng thỏa thuận giữa các bên về địa điểm, thời gian, chất lượng, quy cách, bao bì và đóng gói hàng hóa;

6.8. Cam kết tuân thủ các quy định pháp luật đối với hàng hóa nhất là các quy định về chất lượng, cạnh tranh, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ;

6.9. Cung cấp cho Bên Mua các hồ sơ, chứng từ liên quan đến hàng hóa;

6.10. Chịu trách nhiệm về nguồn gốc, xuất xứ, chất lượng và nhãn hiệu của hàng hóa đảm bảo phù hợp với các quy định của pháp luật Việt Nam;

6.11. Bên Bán chịu trách nhiệm thu hồi lại hàng trong trường hợp liên quan đến chất lượng hàng hóa do lỗi của Nhà sản xuất, hàng hóa không đạt chất lượng theo kết quả kiểm nghiệm của Cơ quan có thẩm quyền phát hiện và đề nghị thu hồi, ngừng lưu hành sản phẩm;

6.12. Thực hiện nghĩa vụ bảo hành hàng hóa (nếu có);

6.13. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định tại Hợp đồng và pháp luật có liên quan khác.

Điều 7. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN MUA

7.1. Tuân thủ đầy đủ và thực hiện nghiêm túc tất cả các điều khoản của Hợp đồng trong suốt quá trình hiệu lực của Hợp đồng;

7.2. Tự chịu trách nhiệm toàn diện về tính hợp pháp trong hoạt động kinh doanh của Bên Mua và tự chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về mọi hoạt động kinh doanh của mình;

7.3. Thanh toán đúng hạn cho Bên Bán theo như quy định trong Hợp đồng này;

7.4. Nhận hàng theo thỏa thuận và đồng thời phối hợp cùng Bên Bán trong việc kiểm tra và xác nhận hàng hóa được giao;

7.5. Bảo quản, lưu giữ hàng hóa theo đúng quy định, yêu cầu, hướng dẫn;

7.6. Nhận đầy đủ số lượng hàng hóa do Bên Bán đã giao theo đúng Đơn đặt hàng;

7.7. Kiểm tra hàng hóa ngay khi nhận hàng, Bên Bán không giải quyết bất kỳ khiếu nại nào của Bên Mua về số lượng, quy cách, bao bì, nhãn hiệu, chất lượng,… của hàng hóa Bên Mua đã nhận nếu Bên Mua không có khiếu nại ngay tại thời điểm nhận hàng, trừ những khuyến khuyết, hư hỏng không thể nhìn thấy được;

7.8. Chịu mọi tổn thất, thiệt hại đối với hàng hóa do không lưu giữ, bảo quản, sử dụng đúng quy định, yêu cầu, hướng dẫn;

7.9. Chịu mọi rủi ro về hàng hóa kể từ thời điểm nhận hàng, trừ các khiếm khuyết, hư hại không thể nhìn bằng mắt thường;

7.10. Quyền sở hữu hàng hóa chỉ được chuyển giao cho Bên Mua khi Bên Mua hoàn tất nghĩa vụ thanh toán theo Hợp Đồng.

7.11. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định tại Hợp đồng và pháp luật có liên quan khác.

Điều 8. PHẠT VI PHẠM VÀ BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI

8.1. Một bên vi phạm nghĩa vụ của mình trong Hợp đồng này và gây thiệt hại cho bên kia thì có trách nhiệm bồi thường toàn bộ thiệt hại thực tế phát sinh theo quy định của pháp luật.

8.2. Ngoài ra, bên vi phạm phải chịu phạt vi phạm 1% giá trị phần vi phạm.

Điều 9. CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

9.1. Hợp đồng này chấm dứt khi xảy ra một trong các trường hợp sau:

a. Hợp đồng hết hạn, các bên đã hoàn tất toàn bộ các quyền và nghĩa vụ trong Hợp đồng;

b. Các bên thỏa thuận chấm dứt Hợp đồng bằng văn bản;

c. Hợp đồng bị chấm dứt do Sự Kiện Bất Khả Kháng theo quy định Hợp đồng này;

d. Theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hoặc một trong các bên rơi vào tình trạng giải thể, phá sản.

e. Một Bên vi phạm bất cứ nghĩa vụ nào của mình theo Hợp đồng này mà không khắc phục vi phạm đó trong thời hạn bốn mươi lăm (45) ngày kể từ ngày nhận được thông báo yêu cầu khắc phục của Bên bị vi phạm. Bên bị vi phạm có quyền gửi văn bản cho Bên vi phạm chấm dứt Hợp đồng này ngay lập tức. Trong trường hợp này, Bên vi phạm phải chịu phạt bồi thường toàn bộ và đầy đủ cho những thiệt hại thực tế mà Bên bị vi phạm phải gánh chịu do hành vi vi phạm của Bên vi phạm gây ra; hoặc

9.2. Trong trường hợp Hợp đồng bị chấm dứt theo Mục 9.1.(b) và 9.1.(d) nêu trên, quyền và nghĩa vụ của các Bên sẽ được giải quyết theo thỏa thuận của các Bên và quy định tương ứng của pháp luật.

9.3. Trong trường hợp Hợp đồng bị chấm dứt theo Mục 9.1.(c) nêu trên, trừ trường hợp có thỏa thuận khác, trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc mỗi Bên sẽ hoàn trả cho nhau tất cả những gì đã nhận và mỗi Bên sẽ gánh chịu thiệt hại của mình (nếu có) và không được yêu cầu Bên kia bồi thường.

Điều 10. SỰ KIỆN BẤT KHẢ KHÁNG

10.1. Có sự kiện bất khả kháng xảy ra ngăn cản một cách trực tiếp hoặc gián tiếp việc thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào của một Bên theo Hợp đồng này, những nghĩa vụ đó sẽ được

hoãn thực hiện trong thời gian xảy ra sự kiện bất khả kháng đó. Bên bị sự cố bất khả kháng đó sẽ không phải chịu trách nhiệm về hậu quả của việc trì hoãn, thiệt hại hoặc tổn thất liên quan đến việc thực hiện Hợp đồng này. Khi phát sinh sự kiện bất khả kháng, các bên sẽ thông báo ngay lập tức cho Bên còn lại biết chậm nhất là trong khoảng thời gian 10 (mười) ngày bằng văn bản kèm theo là các chứng cứ chứng minh sự phù hợp bằng xác nhận của người có thẩm quyền liên quan tại nơi xảy ra sự cố. Cùng với bản báo cáo đã áp dụng các biện pháp đã được tiến hành để khắc phục sự cố trên.

10.2. Các bên thoả thuận rằng, Bên nào gặp sự kiện bất khả kháng sẽ phải tiến hành các biện pháp phù hợp để ngăn chặn hoặc khắc phục hậu quả của sự kiện này.

10.3. Nếu một sự kiện bất khả kháng ngăn cản việc thực hiện việc hợp tác ảnh hưởng đến tiến độ Hợp đồng mà các bên đã áp dụng mọi biện pháp để ngăn chặn nhưng không có kết quả thì sau 30 (ba mươi) ngày kể từ khi sự kiện bất khả kháng xảy ra, các Bên sẽ bàn bạc các giải pháp chấm dứt Hợp đồng này. Các bên thống nhất giải quyết quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Điều 11. BẢO MẬT

11.1. Mỗi Bên phải giữ bí mật nội dung của Hợp đồng này và bất kỳ thông tin nào nhận được từ Bên kia liên quan đến Hợp đồng này và sẽ không tiết lộ các nội dung và thông tin này cho bất kỳ bên thứ ba nào. Nếu một Bên bị cơ quan hành chính hoặc cơ quan tài phán có thẩm quyền yêu cầu cung cấp thông tin, Bên đó sẽ phải thông báo ngay lập tức cho Bên còn lại bằng văn bản.

11.2. Mọi hành vi tiết lộ thông tin bí mật của mỗi bên cho một bên thứ ba nào khác trái với quy định tại Hợp đồng khi chưa được sự đồng ý trước bằng văn bản của Bên còn lại sẽ được coi là hành vi vi phạm của mỗi bên. Bên vi phạm phải chịu trách nhiệm bồi thường mọi tổn thất, thiệt hại thực tế phát sinh từ hành vi vi phạm nghĩa vụ bảo mật thông tin của mình cho Bên còn lại.

Điều 12. LUẬT ÁP DỤNG VÀ CƠ QUAN GIẢI QUYẾT TRANII CHẤP

12.1. Hợp đồng này được điều chỉnh và giải thích theo quy định của pháp luật Việt Nam.

12.2. Trường hợp các bên có tranh chấp về các nội dung của Hợp đồng này thì hai bên cùng bàn bạc giải quyết thông qua thương lượng. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày một trong hai bên thông báo bằng văn bản cho bên kia về tranh chấp phát sinh mà tranh

chấp đó không được thương lượng giải quyết thì một trong hai bên có quyền yêu cầu Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 13. ĐIỀU KHOẢN CHUNG

13.1. Hợp đồng này được xác lập trên cơ sở nhu cầu khả năng của mỗi bên và hoàn toàn là tự nguyện. Đồng thời, mỗi bên đã đọc kỹ, hiểu rõ ràng và chấp thuận toàn bộ các điều khoản và điều kiện cũng như các quyền lợi cũng như nghĩa vụ của mình bao gồm cả nghĩa vụ tài chính (nếu có) được quy định tại Hợp đồng này;

13.2. Mọi thông báo, yêu cầu, khiếu kiện hoặc thư từ giao dịch,... gửi từ một bên cho bên kia phải được lập thành văn bản và được gửi đến địa chỉ tương ứng nêu tại phần đầu của Hợp đồng này, trừ trường hợp có thay đổi theo thông báo bằng văn bản của các bên;

13.3. Trừ trường hợp Hợp đồng này có quy định khác, mọi thông báo, đề nghị, yêu cầu thanh toán hoặc thư từ giao dịch,... do một Bên gửi cho Bên kia theo Hợp đồng này sẽ xem như được Bên kia nhận: (i) vào ngày nhận nếu giao tận tay; hoặc (ii) vào ngày bên gửi nhận được bằng chứng thông thường xác nhận đã chuyển fax thành công, trong trường hợp chuyển fax; hoặc (iii) vào ngày thứ 03 (ba) sau ngày gửi, nếu gửi bằng chuyển phát nhanh. Trong các trường hợp đó, nếu ngày có liên quan là ngày chủ nhật hoặc ngày lễ của Việt Nam thì các thông báo, đề nghị, yêu cầu thanh toán, hoặc thư từ giao dịch,... nói trên sẽ được xem là được Bên kia nhận vào ngày làm việc tiếp theo.

13.4. Bất kỳ điều khoản nào của Hợp đồng này chỉ được thay đổi, sửa đổi, hoặc chấm dứt nếu thay đổi, sửa đổi, hoặc chấm dứt đó được lập thành văn bản ký bởi tất cả các bên tham gia tương ứng của Hợp đồng này.

13.5. Tất cả các điều khoản và từng phần của các điều khoản của Hợp đồng này sẽ có hiệu lực riêng và độc lập với các điều khoản khác. Trong trường hợp có bất kỳ điều khoản nào của Hợp đồng này bị các cơ quan nhà nước có thẩm quyền tuyên bố là vô hiệu, thì: Các điều khoản khác của Hợp đồng này sẽ không bị ảnh hưởng bởi việc tuyên bố vô hiệu đó và vẫn giữ nguyên hiệu lực và ràng buộc các bên; Các bên sẽ thảo luận, thỏa thuận và thay thế điều khoản vô hiệu đó bằng điều khoản mới có hiệu lực theo luật pháp Việt Nam và phù hợp để các lợi ích và quyền lợi của các bên theo Hợp đồng này được đảm bảo và bên nào có lỗi dẫn đến việc vô hiệu của điều khoản hoặc toàn bộ Hợp đồng sẽ phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

13.6. Hợp đồng này được lập thành 02 (hai) bản chính bằng tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 (một) bản làm căn cứ thực hiện.

ĐẠI DIỆN BÊN A **ĐẠI DỆN BÊN B**

4. MẪU HỢP ĐỒNG

(áp dụng cho các Hợp đồng hàng hóa áp dụng cho đối tác trong nước)

Nội dung Hợp đồng: Hợp đồng mua hàng hóa (áp dụng cho đối tác trong nước)
Đối tượng Hợp đồng: Trang thiết bị vật tư y tế.
Trách nhiệm phê duyệt của các Phòng ban liên quan:

STT	Tên Bộ phận	Các điều khoản chịu trách nhiệm phê duyệt	Các mục ghi chú chịu trách nhiệm phê duyệt
1	Bộ phận trực tiếp phụ trách Ký kết Hợp đồng với đối tác	Thông tin các bên (phần đầu Hợp đồng), Điều 1, Điều 2, Điều 3, Điều 4, Điều 5.	Tất cả các mục
2	Kế toán	Hồ sơ thanh toán, Hóa đơn kiểm tra lại Điều 6	
3	Pháp chế	Điều 7 đến Điều 15.	

Lưu ý:

- Các Bộ phận nêu trên có trách nhiệm phân cấp quyền duyệt các mục và điều khoản và phải thực hiện nghiêm túc quy định về thẩm quyền phê duyệt này.
- Trường hợp có yêu cầu điều chỉnh/ bổ sung/ thay thế các ***nội dung HĐ thuộc trách nhiệm phê duyệt của Pháp chế thì cần phải có ý kiến thẩm định của Pháp chế, ngoại trừ các thay đổi/ chỉnh sửa câu chữ hoặc cách diễn đạt mà không làm thay đổi nội dung/mục đích cơ bản/ chính của điều khoản/thông tin Hợp Đồng.***
- Trường hợp có yêu cầu điều chỉnh/ bổ sung/ thay thế các ***nội dung HĐ thuộc trách nhiệm của Ban/Phòng liên quan thì Pháp chế không có trách nhiệm thẩm định.***
- Các phòng/ban sử dụng mẫu có trách nhiệm: (i) xác định những nội dung/thông tin cần xin ý kiến phê duyệt của lãnh đạo có thẩm quyền; (ii) có trách nhiệm kiểm tra thông tin cho chính xác và điều chỉnh cho phù hợp với từng trường hợp cụ thể theo phê duyệt của lãnh đạo có thẩm quyền.
- Sau khi hoàn thành dự thảo HĐ để gửi cho đối tác, Cán bộ thực hiện cần bỏ tất cả các mục ghi chú, các nội dung đánh dấu hay bôi màu có trong HĐ (để dưới dạng bản sạch – clean).

- Đại diện ký kết của các Bên phải là đại diện hợp pháp (đại diện theo Pháp luật của pháp nhân) hoặc được ủy quyền hợp lệ bằng văn bản.

HỢP ĐỒNG MẪU

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG MUA BÁN HÀNG HÓA

Số: /2021/HĐMB/……..

Bộ Luật Dân Sự số 91/2015/QH13 do Quốc Hội Việt Nam thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành Bộ luật Dân sự;

Luật Thương Mại số 36/2005/QH11 Do Quốc Hội Việt nam thông qua ngày 14/06/2005 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật thương mại;

Các Văn Bản quy phạm Pháp Luật có liên quan khác.

Hôm nay, ngày ……..tháng …….năm…….tại……chúng tôi gồm:

Bên A – Bên bán : [….]

Đại diện : [Đại diện theo Pháp luật hoặc đại diện theo ủy quyền (ghi rõ GUQ)]

Chức vụ : […]

Địa chỉ : […]

Tel : […] Fax: […]

Tài khoản : […]

Ngân hàng : […]

MST : […]

Và:

Bên B – Bên mua : [….]

ĐKKD số : […]

Đại diện : [Đại diện theo Pháp luật hoặc đại diện theo ủy quyền (ghi rõ GUQ)]

Chức vụ : […]

Địa chỉ : […..]

Tel : […] Fax: […]

Tài khoản : […]

Ngân hàng : […]

Sau khi thảo luận, hai bên thống nhất ký Hợp Đồng mua bán Hàng Hóa (Sau đây gọi là "**Hợp Đồng**") với các điều khoản sau:

<u>Điều 1.</u> ĐỊNH NGHĨA VÀ GIẢI THÍCH

Bất kỳ khi nào sử dụng Hợp Đồng này, các phụ lục kèm theo, hoặc các tài liệu bổ sung sau đó, trừ trường hợp Các Bên có yêu cầu khác, thì các thuật ngữ sau đây được hiểu như sau:

"Hợp Đồng" được hiểu là Hợp đồng mua bán số: …./2021/…….. được ký giữa Bên Bán và Bên Mua ngày … tháng … năm 2021 bao gồm cả các Phụ lục, văn bản sửa đổi bổ sung kèm theo (nếu có) và các văn bản dẫn chiếu được xác lập bởi Hai bên theo quy định của Hợp Đồng này (nếu có).

"Hàng Hóa" được hiểu là các sản phẩm của Bên Bán mà Bên Bán được phép phân phối, được Bên Bán bán với số lượng, giá cả cụ thể do Bên Bán quyết định theo đơn đặt hàng của Bên Mua.

"**Giá Bán"** được hiểu là mức giá do Bên Bán áp dụng khi bán Hàng hoá cho Bên Mua. Mức giá này sẽ do Bên Bán quy định tùy từng thời điểm.

"Bên Thứ Ba" được hiểu là bất kỳ tổ chức, cá nhân nào không tham gia ký kết Hợp Đồng này.

"Ngày" được hiểu là ngày dương lịch và "**Tháng**" được hiểu là tháng dương lịch.

"Ngày Làm Việc" được hiểu là bất kỳ ngày nào, trừ Chủ Nhật và các ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật Việt Nam và/hoặc theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 2. ĐỐI TƯỢNG HỢP ĐỒNG

a. Bên Bán đồng ý bán, Bên Mua đồng ý mua Hàng Hóa của Bên Bán ("sau đây gọi là **Hàng Hóa**") như sau:

STT	Mô Tả	Quy cách	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1					
2					
Tổng giá trị Hợp Đồng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng):					
Thuế giá trị gia tăng 10%:					
Tổng giá trị Hợp Đồng (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng):					
Bằng chữ:					

Điều 3. CHẤT LƯỢNG HÀNG HOÁ

a. Hàng Hóa Bên Bán cung cấp cho Bên Mua theo các điều khoản tại Hợp Đồng này phải đảm bảo đáp ứng các yêu cầu sau: là hàng chính hãng, mới 100%, nguyên đai, nguyên kiện, bảo hành theo đúng tiêu chuẩn của hãng sản xuất, đáp ứng mọi yêu cầu của pháp luật Việt Nam liên quan đến Hàng Hóa, bao gồm nhưng không giới hạn ở: (i) nguồn gốc xuất xứ, (ii) chất lượng, (iii) bao bì, ghi nhãn và các loại tem phụ (nếu có yêu cầu), (iv) các hồ sơ, giấy chứng nhận, giấy tờ, tài liệu cần có để Hàng Hóa được phép lưu hành (nếu có yêu cầu);

và (vii) các yêu cầu khác của Bên Mua vào từng thời điểm. Bên Bán sẽ cung cấp các tài liệu chứng minh Hàng Hóa đáp ứng các yêu cầu trên khi Bên Mua có yêu cầu.

b. Bên Mua chịu trách nhiệm kiểm tra quy cách, số lượng hàng hóa trên cơ sở tình trạng vật lý bên ngoài và bao bì của sản phẩm tại thời điểm giao hàng trước khi ký biên bản giao nhận hàng của Bên Bán.

c. Bên Mua phải kiểm tra và thông báo đến Bên Bán mọi thiếu hụt về số lượng và thiệt hại về chất lượng bên trong kiện hàng trong vòng 5 ngày sau khi kiện hàng được mở tại kho của Bên Mua. Bên Bán không chịu trách nhiệm đối với Hàng hóa đã được giao và chấp nhận bởi Bên Mua và sẽ không giải quyết các khiếu nại của Bên Mua liên quan đến việc thiếu hàng, mất mát hay hàng hóa bị đổ, vỡ, rách, móp, ướt được báo bởi Bên Mua sau thời hạn này. Điều khoản này không liên kết và không ảnh hưởng tới các cam kết về việc thông báo và thực hiện bảo hành hàng hoá tại Điều 5 của Hợp Đồng này.

d. Sau khi nhận hàng Bên Mua hoàn toàn chịu trách nhiệm về việc bảo quản đúng tiêu chuẩn, mua bán và tiêu thụ hàng hóa đúng quy định, quy chế hiện hành. Bên Mua phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về mọi hành vi và hình thức sử dụng Hàng Hóa trái với pháp luật hiện hành khi Hàng Hoá còn thuộc phạm vi sở hữu và quản lý của Bên Mua.

Điều 4. GIAO HÀNG

4.1 Tiến độ thực hiện và địa điểm giao Hàng Hóa:

a. Phương thức đặt hàng: Bên Mua thực hiện việc đặt hàng cho Bên Bán qua điện thoại hoặc bằng văn bản hoặc các hình thức khác (nếu có) được hai bên chấp nhận.

b. Thời gian giao hàng: Bên Bán cung cấp Hàng Hóa theo đơn đặt hàng cho Bên Mua trong vòng .....ngày kể từ khi Bên Mua đặt hàng. Trường hợp, Bên Mua yêu cầu những Hàng Hóa đặc biệt cần có ngay, Bên Bán sẽ tạo điều kiện giao hàng cho Bên Mua với thời gian nhanh nhất.

c. Địa điểm giao hàng: tại **[....]** – địa chỉ: .....

Bên Bán chịu chi phí vận chuyển hàng đến địa điểm nhận hàng của Bên Mua theo đúng thời gian đã thỏa thuận. Chi phí bốc/dỡ Hàng Hóa mỗi bên chịu một đầu.

4.2 Hồ sơ tài liệu giao Hàng Hóa:

a. Bên Bán phải cung cấp cho Bên Mua các tài liệu sau đây khi giao hàng:

- Bản gốc Phiếu xuất kho.

- Hóa đơn GTGT phù hợp quy định của pháp luật;

- Biên bản giao nhận;

- Bản sao hồ sơ hải quan đối với hàng nhập khẩu;

- Tài liệu kỹ thuật (tiêu chuẩn kỹ thuật của nhà sản xuất), hướng dẫn sử dụng (nếu có);

- Phiếu bảo hành đối với Hàng Hóa có bảo hành (nếu có);- Các hồ sơ khác theo yêu cầu của Bên Mua tùy từng thời điểm (nếu có)

b. Bên Mua có quyền từ chối nhận hàng nếu Bên Bán giao thiếu một trong các hồ sơ, tài liệu nêu trên tại thời điểm giao Hàng Hóa và Bên Bán phải chịu mọi chi phí phát sinh từ

việc Bên Mua từ chối nhận hàng cũng như bồi thường mọi tổn thất, thiệt hại phát sinh từ vi phạm của Bên Bán.

4.3 Điều kiện bàn giao

a. Việc bàn giao Hàng Hóa chỉ được hoàn thành khi chủng loại, số lượng, xuất xứ, chất lượng và các tiêu chuẩn khác của Hàng Hóa theo đúng như thỏa thuận trong Hợp Đồng này và Bên Mua đã nhận được đầy đủ các hồ sơ tài liệu giao hàng quy định tại Điều 4.2 nêu trên.

b. Trong quá trình bàn giao nếu phát hiện các lỗi, hỏng hóc, sai sót kỹ thuật của Hàng Hóa hoặc chủng loại, số lượng, xuất xứ, chất lượng và các tiêu chuẩn khác của Hàng Hóa chưa theo đúng như thỏa thuận trong Hợp Đồng này thì Bên Mua có quyền chọn một trong các phương án sau:

- Không nhận hàng và yêu cầu Bên Bán giao Hàng Hóa thay thế/đổi trả Hàng không đúng thỏa thuận trong vòng 7 ngày kể từ ngày từ chối nhận hàng. Bên Mua sẽ không thanh toán cho phần Hàng không đúng yêu cầu và sẽ thanh toán cho phần Hàng được thay thế/đổi trả đạt yêu cầu.

- Không nhận hàng và yêu cầu Bên Bán hoàn trả các khoản đã thanh toán cho phần Hàng không đúng thỏa thuận trong vòng 7 ngày kể từ ngày từ chối nhận hàng.

- Không nhận hàng và mua Hàng Hóa từ bên cung cấp khác với toàn bộ chi phí do Bên Bán chịu.

- Nhận hàng nhưng giảm 8% giá trị Hợp Đồng.

Để làm rõ, thời gian khắc phục hoặc bổ sung, đổi Hàng Hóa không được bổ sung (gia hạn) vào thời gian giao hàng tại Điều 4.1(b) nêu trên.

Trường hợp, Hàng Hóa được giao không đúng yêu như trên làm phát sinh các tổn thất, chi phí cho Bên Mua thì Bên Bán sẽ chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

Bên Bán có quyền ngừng giao sản Hàng Hóa trong trường hợp Bên Mua vi phạm các quy định của Hợp Đồng này bao gồm việc Bên Mua vi phạm nghĩa vụ thanh toán hoặc nếu Bên Mua mất khả năng thanh toán.

c. Biên bản bàn giao Hàng Hóa được xác nhận bởi đại diện của hai bên.

<u>ĐIỀU 5:</u> BẢO HÀNH

a. Bên Bán bảo hành Hàng Hóa trong thời hạn hạn [.....] tháng kể từ ngày Các Bên ký Biên Bản Nghiệm Thu ("**Thời Hạn Bảo Hành**").

b. Trong Thời Hạn Bảo Hành, nếu phát hiện sự cố, sai sót hoặc lỗi của Hàng Hóa, Bên Mua sẽ thông báo bằng văn bản (gửi trực tiếp, qua fax hoặc email) cho Bên Bán. Bên Bán có trách nhiệm cử cán bộ có năng lực kỹ thuật để thực hiện kiểm tra và khắc phục trong khoảng thời gian hợp lý do Bên Mua ấn định và tối đa không quá 02 (hai) ngày sau khi Bên Mua đưa ra thông báo. Trường hợp, Hàng Hóa có các sai sót, hư hỏng mà Bên Bán không thể sửa chữa ngay lập tức, Bên Bán có thể đề nghị chuyển Hàng Hóa về xưởng của Bên Bán hoặc Nhà sản xuất để sửa chữa. Tuy nhiên, việc đưa Hàng Hóa về xưởng của Bên Bán hoặc

Nhà sản xuất để sửa chữa chỉ được phép thực hiện nếu được Bên Mua chấp thuận và ký vào biên bản ghi nhận tình trạng Hàng Hóa trước và sau khi đưa về xưởng của Bên Bán hoặc Nhà sản xuất để sửa chữa.

c. Bằng chi phí của mình, Bên Bán có trách nhiệm khắc phục, sửa chữa, thay thế Hàng Hóa và/hoặc các vật tư đi kèm bị hư hỏng nếu xác định nguyên nhân do Bên Bán và/hoặc Nhà sản xuất (mà không do lỗi của Bên Mua). Hàng Hóa và/hoặc các vật tư đi kèm có lỗi đã sửa chữa trên 01 (một) lần mà vẫn bị lỗi thì Bên Bán có trách nhiệm thay thế Hàng Hóa và/hoặc các vật tư đi kèm mới cho Bên Mua miễn phí. Thời hạn bảo hành đối với Hàng Hóa và/hoặc các vật tư đi kèm mới này sẽ được tính lại từ thời điểm Các Bên ký biên bản nghiệm thu bàn giao Hàng Hóa và/hoặc các vật tư đi kèm được thay thế.

d. Quá thời gian để Bên Bán thực hiện khắc phục theo yêu cầu của Bên Mua mà Bên Bán không thực hiện khắc phục, hoặc không khắc phục được, Bên Mua có quyền tự mình hoặc yêu cầu bên thứ ba thực hiện kiểm tra và khắc phục, thay thế. Trong trường hợp này, Bên Bán không có quyền thắc mắc hay khiếu nại về nguyên nhân, chi phí và phải thanh toán toàn bộ chi phí cho Bên Mua bằng cách thanh toán trực tiếp ngay sau khi Bên Mua đưa ra văn bản yêu cầu.

e. Trong suốt Thời Hạn Bảo Hành, Bên Bán có trách nhiệm cung cấp cho Bên Mua số điện thoại và địa chỉ liên hệ của cán bộ kỹ thuật của Bên Bán để Bên Mua có thể liên hệ vào bất kỳ thời gian nào để được hướng dẫn và tư vấn miễn phí.

Điều 6. THANH TOÁN VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

a. Phương thức thanh toán: Bên Mua thanh toán cho Bên Bán bằng hình thức chuyển khoản bằng tiền Việt Nam đồng vào tài khoản của Bên Bán.

b. Thời hạn thanh toán: trong vòng ……. ngày kể từ ngày Bên Mua nhận hóa đơn VAT và nhận đầy đủ Hàng Hóa.

c. Trường hợp Bên Mua chậm thanh toán cho Bên Bán theo quy định tại điều này thì Bên Mua phải trả lãi thanh toán chậm cho Bên Bán với mức lãi suất là 1%/ngày tương ứng với số tiền và thời gian chậm thanh toán; mức phạt tối đa không quá 8% tổng Giá Trị Hợp Đồng. Quy định này không làm giảm đi bất kỳ tránh nhiệm của Bên Mua phải trả phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại khi vi phạm thỏa thuận Hợp Đồng cho Bên Bán.

d. Bên mua chỉ thanh toán khi nhận đầy đủ Hàng Hóa theo yêu cầu, hóa đơn và các chứng từ liên quan.

Điều 7. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN BÁN

a. Tuân thủ đầy đủ và thực hiện nghiêm túc tất cả các điều khoản của Hợp Đồng trong suốt quá trình hiệu lực của Hợp Đồng. Thông tin trung thực về an toàn Hàng Hóa; cảnh báo kịp thời, đầy đủ, chính xác về nguy cơ gây mất an toàn của Hàng Hóa, cách phòng ngừa cho Bên Mua và người tiêu dùng;

b. Tự chịu trách nhiệm toàn diện về tính hợp pháp trong hoạt động kinh doanh của Bên Bán và tự chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về mọi hoạt động kinh doanh của mình đảm bảo duy trì đầy đủ giấy phép cần thiết và tuân thủ đúng quy định của pháp luật để cung cấp Hàng Hóa theo Hợp Đồng này. Bên Bán sẽ cung cấp cho Bên Mua các giấy phép

cần thiết để thực hiện Hợp Đồng trong vòng 01 (một) ngày làm việc kể từ khi Bên Mua có yêu cầu;

c. Tự chịu trách nhiệm nộp các khoản thuế/các khoản phí, lệ phí và/hoặc các khoản phạt hành chính phát sinh từ hoạt động kinh doanh của Bên Bán theo quy định của pháp luật;

d. Được yêu cầu Bên Mua thanh toán theo đúng thỏa thuận trong Hợp Đồng;

e. Được yêu cầu Bên Mua thanh toán các chi phí phát sinh do Bên Mua từ chối nhận hàng và/hoặc không nhận đầy đủ Hàng Hóa mà Bên Bán đã giao theo đúng Đơn đặt hàng;

f. Được yêu cầu Bên Mua cung cấp danh sách những người có thẩm quyền đặt hàng và nhận hàng;

g. Cam kết giao hàng theo đúng thỏa thuận giữa các bên về địa điểm, thời gian, chất lượng, quy cách, bao bì và đóng gói Hàng Hóa;

i. Cam kết tuân thủ các quy định pháp luật đối với Hàng Hóa nhất là các quy định về chất lượng, cạnh tranh, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ;

k. Cung cấp cho Bên Mua các hồ sơ, chứng từ liên quan đến Hàng Hóa;

l. Chịu trách nhiệm về nguồn gốc, xuất xứ, chất lượng và nhãn hiệu của Hàng Hóa đảm bảo phù hợp với các quy định của pháp luật Việt Nam;

m. Thông báo cho Bên Mua các yêu cầu/điều kiện đảm bảo an toàn khi vận chuyển, lưu giữ, bảo quản, sử dụng Hàng Hóa;

n. Thực hiện nghĩa vụ bảo hành Hàng Hóa (nếu có);

o. Phải bồi thường và gánh chịu những tổn hại cho Bên Mua, người lao động của Bên Mua và những người liên quan khác, đối với các khiếu nại và các chi phí (bao gồm phí và các chi phí pháp lý) có liên quan đến việc Bên Bán không thực hiện hoặc không thực hiện đúng các nghĩa vụ và trách nhiệm của Bên Bán theo Hợp Đồng này hoặc vi phạm bất kỳ quy định nào của Hợp Đồng này.

p. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định tại Hợp Đồng và pháp luật có liên quan khác.

Điều 8. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN MUA

a. Tuân thủ đầy đủ và thực hiện nghiêm túc tất cả các điều khoản của Hợp Đồng trong suốt quá trình hiệu lực của Hợp Đồng;

b. Tự chịu trách nhiệm toàn diện về tính hợp pháp trong hoạt động kinh doanh của Bên Bán và tự chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về mọi hoạt động kinh doanh của mình;

c. Thanh toán đúng hạn cho Bên Bán theo như quy định trong Hợp Đồng này;

d. Nhận hàng theo thỏa thuận và đồng thời phối hợp cùng Bên Bán trong việc kiểm tra và xác nhận Hàng Hóa được giao;

e. Bảo quản, lưu giữ Hàng Hóa theo đúng quy định, yêu cầu, hướng dẫn;

f. Nhận đầy đủ số lượng Hàng Hóa do Bên Bán đã giao theo đúng Đơn Đặt Hàng;

g. Kiểm tra Hàng Hóa ngay khi nhận hàng.

h. Chịu mọi tổn thất, thiệt hại đối với Hàng Hóa do không lưu giữ, bảo quản, sử dụng đúng quy định, yêu cầu, hướng dẫn;

i. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định tại Hợp Đồng và pháp luật có liên quan khác.

Điều 9. PHẠT VI PHẠM VÀ BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI

a. Trong trường hợp Bên Bán chậm tiến độ theo quy định tại Điều 3.1 của Hợp Đồng này, Bên Bán phải nộp phạt cho Bên Mua với mức 1% tổng Giá Trị Hợp Đồng cho mỗi ngày chậm trễ, bồi thường mọi thiệt hại phát sinh cho Bên Mua, và mức phạt tối đa không quá 8% tổng Giá Trị Hợp Đồng.

b. Nếu một trong Các Bên vi phạm nghĩa vụ của mình theo Hợp Đồng này, Bên vi phạm phải nộp phạt cho Bên bị vi phạm với mức 8% phần giá trị nghĩa vụ bị vi phạm.

c. Nếu một trong Các Bên không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các điều khoản quy định trong Hợp Đồng mà gây thiệt hại cho Bên kia thì bên bị thiệt hại có quyền yêu cầu phía Bên kia bồi hoàn các khoản thiệt hại theo quy định của pháp luật.

Điều 10. CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

10.1. Hợp Đồng này chấm dứt khi xảy ra một trong các trường hợp sau:

a. Hợp Đồng hết hạn, các bên đã hoàn tất toàn bộ các quyền và nghĩa vụ trong Hợp Đồng;

b. Các bên thỏa thuận chấm dứt Hợp Đồng bằng văn bản;

c. Hợp Đồng bị chấm dứt do Sự Kiện Bất Khả Kháng theo quy định Hợp Đồng này;

d. Theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hoặc một trong các bên rơi vào tình trạng giải thể, phá sản.

e. Một Bên vi phạm bất cứ nghĩa vụ nào của mình theo Hợp Đồng này mà không khắc phục vi phạm đó trong thời hạn bốn mươi lăm (45) ngày kể từ ngày nhận được thông báo yêu cầu khắc phục của Bên bị vi phạm. Bên bị vi phạm có quyền gửi văn bản cho Bên vi phạm chấm dứt Hợp Đồng này ngay lập tức. Trong trường hợp này, Bên vi phạm phải chịu phạt bồi thường toàn bộ và đầy đủ cho những thiệt hại thực tế mà Bên bị vi phạm phải gánh chịu do hành vi vi phạm của Bên vi phạm gây ra.

10.2. Trong trường hợp Hợp Đồng bị chấm dứt theo Mục 10.1.(b) và 10.1.(d) nêu trên, quyền và nghĩa vụ của Các Bên sẽ được giải quyết theo thỏa thuận của Các Bên và quy định tương ứng của pháp luật.

10.3. Trong trường hợp Hợp Đồng bị chấm dứt theo Mục 10.1.(c) nêu trên, trừ trường hợp có thỏa thuận khác, trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc mỗi Bên sẽ hoàn trả cho nhau tất cả những gì đã nhận và mỗi Bên sẽ gánh chịu thiệt hại của mình (nếu có) và không được yêu cầu Bên kia bồi thường.

Điều 11. QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ

a. Bên Bán đảm bảo rằng Bên Bán có quyền kinh doanh hoặc sử dụng hợp pháp các đối tượng sở hữu trí tuệ liên quan tới hoặc gắn liền với Hàng Hóa và việc Bên Mua sử dụng Hàng Hóa không vi phạm quyền sở hữu trí tuệ của bất kỳ bên thứ ba nào. Bên Bán sẽ chịu trách nhiệm bồi thường cho Bên Mua các chi phí, thiệt hại phát sinh từ việc vi phạm quyền sở hữu trí tuệ của bên thứ ba (nếu có) do Bên Mua kinh doanh hoặc sử dụng Hàng Hóa.

b. Trong trường hợp Bên Mua là đối tượng của hành vi tố tụng hay khiếu nại của bên thứ ba về quyền sở hữu trí tuệ liên quan tới Hàng Hóa, Bên Bán cam kết, bằng chi phí của mình, thu hồi và tiêu hủy các Hàng Hóa có tranh chấp trong vòng 07 (bảy) ngày làm việc và chịu hoàn toàn trách nhiệm về những hậu quả từ việc khởi kiện hay khiếu nại và chịu mọi chi phí tố tụng mà Bên Mua phải chịu. Trong mọi trường hợp, Bên Bán sẽ được triệu tập để tham gia tố tụng hay khiếu nại để bảo vệ quyền lợi của mình và thực hiện nghĩa vụ bảo đảm tôn trọng các quyền của bên thứ ba. Liên quan đến các Hàng Hóa được nhượng quyền thương mại, Bên Bán bảo đảm sự tôn trọng các quy định và đảm bảo thanh toán các khoản tiền bản quyền sao cho việc kinh doanh Hàng Hóa của Bên Bán do Bên Mua tiến hành không bị ảnh hưởng. Trong trường hợp có khiếu nại, Bên Bán cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật và bên thứ ba về các vi phạm của Bên Bán.

ĐIỀU 12. SỰ KIỆN BẤT KHẢ KHÁNG

12.1 Sự Kiện Bất Khả Kháng

Sự Kiện Bất Khả Kháng là tất cả những sự kiện xảy ra một cách khách quan, ngoài tầm kiểm soát của Các Bên, không lường trước được, không thể tránh được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép, ngăn cản việc thực hiện Hợp Đồng của một Bên hoặc Các Bên. Sự Kiện Bất Khả Kháng bao gồm nhưng không giới hạn các sự kiện như: động đất, núi lửa, bão, lũ lụt, hỏa hoạn, chiến tranh, đình công, bạo loạn, thu hồi Dự Án, thu hồi Khu Đất, thay đổi của pháp luật, lệnh cấm hoặc tạm đình chỉ theo quy định của Pháp Luật Việt Nam hoặc của bất kỳ Cơ Quan Nhà Nước nào ban hành mà Các Bên không thể biết trước vào thời điểm giao kết và thực hiện Hợp Đồng và/hoặc không thể kiểm soát được (ngoại trừ việc Cơ Quan Nhà Nước có thẩm quyền thu hồi Dự Án và/hoặc Khu Đất do lỗi của Bên A).

12.2 Hậu Quả Của Sự Kiện Bất Khả Kháng

a. Khi Sự Kiện Bất Khả Kháng xảy ra, nghĩa vụ phải thực hiện theo Hợp Đồng của một Bên hoặc Các Bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện đó sẽ được tạm hoãn trong thời gian bị ảnh hưởng bởi Sự Kiện Bất Khả Kháng và sẽ được tự động gia hạn một thời hạn bằng với thời gian tạm hoãn mà không bị coi là vi phạm Hợp Đồng.

b. Bên bị ảnh hưởng bởi Sự Kiện Bất Khả Kháng sẽ phải ngay lập tức thông báo với Bên còn lại bằng văn bản và phải cung cấp đầy đủ chứng cứ về việc xảy ra, thời gian của Sự Kiện Bất Khả Kháng trong thời hạn mười lăm (15) Ngày Làm Việc sau đó. Bên bị ảnh hưởng bởi Sự Kiện Bất Khả Kháng cũng phải sử dụng tất cả mọi nỗ lực hợp lý để chấm dứt Sự Kiện Bất Khả

Kháng hoặc giảm thiểu ảnh hưởng của Sự Kiện Bất Khả Kháng đối với việc thực hiện Hợp đồng. Khi kết thúc Sự Kiện Bất Khả Kháng, bên bị ảnh hưởng bởi Sự Kiện Bất Khả Kháng phải báo ngay cho bên kia biết.

c. Nếu Sự Kiện Bất Khả Kháng kéo dài trên 01 (một) tháng, Các Bên sẽ gặp gỡ và thương lượng kéo dài thời hạn thực hiện nghĩa vụ trong Hợp Đồng. Nếu Các Bên không có thỏa thuận thì thời hạn thực hiện nghĩa vụ Hợp Đồng được tính thêm một thời gian bằng khoảng thời gian xảy ra Sự Kiện Bất Khả Kháng cộng với thời gian hợp lý để khắc phục hậu quả nhưng tổng cộng thời hạn kéo dài này không quá 2 (hai) tháng hoặc một thời hạn khác do Các Bên thống nhất tại thời điểm đó.

d. Không bên nào phải chịu trách nhiệm đối với bên kia về việc chậm trễ hoặc không thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào theo Hợp Đồng do Sự Kiện Bất Khả Kháng trừ trường hợp không thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ quy định tại Điều này.

e. Trong trường hợp Hợp Đồng không thể tiếp tục thực hiện do Sự Kiện Bất Khả Kháng, Hợp Đồng sẽ được chấm dứt theo quyết định của Các Bên.

Điều 13. BẢO MẬT

a. Mỗi Bên phải giữ bí mật nội dung của Hợp Đồng này và bất kỳ thông tin nào nhận được từ Bên kia liên quan đến Hợp Đồng này và sẽ không tiết lộ các nội dung và thông tin này cho bất kỳ bên thứ ba nào. Nếu một Bên bị cơ quan hành chính hoặc cơ quan tài phán có thẩm quyền yêu cầu cung cấp thông tin, Bên đó sẽ phải thông báo ngay lập tức cho Bên còn lại bằng văn bản.

b. Mọi hành vi tiết lộ thông tin bí mật của mỗi bên cho một bên thứ ba nào khác trái với quy định tại Hợp Đồng khi chưa được sự đồng ý trước bằng văn bản của Bên còn lại sẽ được coi là hành vi vi phạm của mỗi bên. Bên vi phạm phải chịu trách nhiệm bồi thường mọi tổn thất, thiệt hại thực tế phát sinh từ hành vi vi phạm nghĩa vụ bảo mật thông tin của mình cho Bên còn lại

Điều 14. LUẬT ÁP DỤNG VÀ CƠ QUAN GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

a. Hợp Đồng này được điều chỉnh và giải thích theo quy định của pháp luật Việt Nam.

b. Trường hợp các bên có tranh chấp về các nội dung của Hợp Đồng này thì hai bên cùng bàn bạc giải quyết thông qua thương lượng. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày một trong hai bên thông báo bằng văn bản cho bên kia về tranh chấp phát sinh mà tranh chấp đó không được thương lượng giải quyết thì một trong hai bên có quyền yêu cầu Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 15. ĐIỀU KHOẢN CHUNG

a. Hợp Đồng này được xác lập trên cơ sở nhu cầu khả năng của mỗi bên và hoàn toàn là tự nguyện. Đồng thời, mỗi bên đã đọc kỹ, hiểu rõ ràng và chấp thuận toàn bộ các điều

khoản và điều kiện cũng như các quyền lợi cũng như nghĩa vụ của mình bao gồm cả nghĩa vụ tài chính (nếu có) được quy định tại Hợp Đồng này;

b. Mọi thông báo, yêu cầu, khiếu kiện hoặc thư từ giao dịch, ... gửi từ một bên cho bên kia phải được lập thành văn bản và được gửi đến địa chỉ tương ứng nêu tại phần đầu của Hợp Đồng này, trừ trường hợp có thay đổi theo thông báo bằng văn bản của các bên;

c. Trừ trường hợp Hợp Đồng này có quy định khác, mọi thông báo, đề nghị, yêu cầu thanh toán hoặc thư từ giao dịch, ... do một Bên gửi cho Bên kia theo Hợp Đồng này sẽ xem như được Bên kia nhận: (i) vào ngày nhận nếu giao tận tay; hoặc (ii) vào ngày bên gửi nhận được bằng chứng thông thường xác nhận đã chuyển fax thành công, trong trường hợp chuyển fax; hoặc (iii) vào ngày thứ 03 (ba) sau ngày gửi, nếu gửi bằng chuyển phát nhanh. Trong các trường hợp đó, nếu ngày có liên quan là ngày chủ nhật hoặc ngày lễ của Việt Nam thì các thông báo, đề nghị, yêu cầu thanh toán, hoặc thư từ giao dịch, ... nói trên sẽ được xem là được Bên kia nhận vào ngày làm việc tiếp theo.

d. Bất kỳ điều khoản nào của Hợp Đồng này chỉ được thay đổi, sửa đổi, hoặc chấm dứt nếu thay đổi, sửa đổi, hoặc chấm dứt đó được lập thành văn bản ký bởi tất cả các bên tham gia tương ứng của Hợp Đồng này.

e. Tất cả các điều khoản và từng phần của các điều khoản của Hợp Đồng này sẽ có hiệu lực riêng và độc lập với các điều khoản khác. Trong trường hợp có bất kỳ điều khoản nào của Hợp Đồng này bị các cơ quan nhà nước có thẩm quyền tuyên bố là vô hiệu, thì: Các điều khoản khác của Hợp Đồng này sẽ không bị ảnh hưởng bởi việc tuyên bố vô hiệu đó và vẫn giữ nguyên hiệu lực và ràng buộc các bên; Các bên sẽ thảo luận, thỏa thuận và thay thế điều khoản vô hiệu đó bằng điều khoản mới có hiệu lực theo luật pháp Việt Nam và phù hợp để các lợi ích và quyền lợi của các bên theo Hợp Đồng này được đảm bảo và bên nào có lỗi dẫn đến việc vô hiệu của điều khoản hoặc toàn bộ Hợp Đồng sẽ phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

f. Hợp Đồng này được lập thành 02 (hai) bản chính bằng tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 (một) bản làm căn cứ thực hiện.

ĐẠI DIỆN BÊN A	**ĐẠI DIỆN BÊN B**
	TM. HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
	CÔNG TY TNHH- TRUNG TÂM PHÂN PHỐI DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX M.S.D.N: 0104259550 - C.T.C.P.H.H Q. NAM TỪ LIÊM - TP. HÀ NỘI
	CHỦ TỊCH HĐTV
	Nguyễn Thị Loan

CÔNG TY TNHH TTPP DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2021

PHỤ LỤC 04

DANH MỤC HOẠT CHẤT THIẾT YẾU
VÀ DANH MỤC THUỐC HÓA DƯỢC THIẾT YẾU

TT	Danh mục hoạt chất thiết yếu	Danh mục tên thuốc thiết yếu	ĐƯỜNG DÙNG	DẠNG BÀO CHẾ	HÀM LƯỢNG, NỒNG ĐỘ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I. THUỐC GÂY MÊ, TÊ					
1. Thuốc gây mê và oxygen					
1	Fentanyl (citrat)	Dung dịch tiêm Fentanyl 0,05 mg	Tiêm	Dung dịch tiêm	0,05mg/ml
2	Halothan	Dung dịch gây mê đường hô hấp Halothan	Đường hô hấp	Dung dịch	187g/100ml
3	Ketamin (hydroclorid)	Dung dịch tiêm Ketamin 50mg/ml	Tiêm	Dung dịch	50mg/ml
4	Oxygen dược dụng	Khí hóa lỏng dùng đường hô hấp	Đường hô hấp	Khí hóa lỏng	
5	Thiopental (natri)	Bột pha tiêm Thiophentan 500 mg	Tiêm	Bột pha tiêm	500mg
		Bột pha tiêm Thiophentan 1000 mg	Tiêm	Bột pha tiêm	1000 mg
2. Thuốc gây tê tại chỗ					
6	Bupivacain hydroclorid	Dung dịch tiêm Bupivacain 0,25%	Tiêm	Dung dịch tiêm	0,25%
		Dung dịch tiêm Bupivacain 0, 5%	Tiêm	Dung dịch tiêm	0,5%
7	Lidocain hydroclorid	Dung dịch tiêm Lidocain 1%	Tiêm	Dung dịch tiêm	1%
		Dung dịch tiêm Lidocain 2%	Tiêm	Dung dịch tiêm	2%

8	Procain hydroclorid	Dung dịch tiêm Procain 1%	Tiêm	Dung dịch tiêm	1%
		Dung dịch tiêm Procain 2%	Tiêm	Dung dịch tiêm	3%
		Dung dịch tiêm Procain 3%	Tiêm	Dung dịch tiêm	5%
9	Lidocain hydroclorid + Adrenalin	Dung dịch tiêm Dung dịch tiêm Lidocain hydroclorid + Adrenalin 1% + 1:200 000	Tiêm	Dung dịch tiêm	1% + 1:200 000
		Dung dịch tiêm Lidocain hydroclorid + Adrenalin 2% + 1:200 000	Tiêm	Dung dịch tiêm	2% + 1:200 000
10	Ephedrin hydroclorid	Dung dịch tiêm Ephedrin hydroclorid 30 mg/ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	30mg/ml
3. Thuốc tiền mê và an thần giảm đau tác dụng ngắn					
11	Atropin Sulfat	Dung dịch tiêm Atropin Sulfat 0,25 mg/ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	0,25 mg/ml
		Dung dịch tiêm Atropin Sulfat 1 mg/ml		Dung dịch tiêm	1 mg/ml
12	Diazepam	Dung dịch tiêm Diazepam 5 mg/ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	5mg/ml
13	Morphin hydroclorid hoặc Sulfat	Dung dịch tiêm Morphin 10 mg/ml	Tiêm	Dung dịch	10mg/ml
II. THUỐC GIẢM ĐAU VÀ CHĂM SÓC GIẢM NHẸ					
1. Thuốc giảm đau không opi, hạ sốt, chống viêm không steroid					
14	Acid Acetylsalicylic (*)	Viên nén bao phim Acid Acetylsalicylic 81 mg, 500 mg	Uống	Viên nén bao phim	81 mg, 500 mg

		Bột pha dung dịch uống Acid Acetylsalicylic 100 mg		Bột pha dung dịch	100mg
15	Diclofenac	Viên nén bao tan trong ruột 25mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	25mg,
		Viên nén bao tan trong ruột 50mg		Viên nén bao tan trong ruột	50mg,
		Viên nén bao tan trong ruột 75mg		Viên nén bao tan trong ruột	75mg,
		Viên nén bao tan trong ruột 100 mg		Viên nén bao tan trong ruột	100mg
		Viên đạt trực tràng 50 mg, 100 mg		Viên đạt trực tràng	50 mg, 75 mg
16	Ibuprofen (*)	Viên nén bao phim ibuprofen 200. 400 mg	Uống	Viên nén bao phim	200mg, 400mg
		Viên nén phân tán ibuprofen 200. 400 mg		Viên nén phân tán	200mg, 400mg
		Dung dịch / hỗn dịch uống Ibuprofen 40 mg/ml		Dung dịch/ hỗn dịch uống	40mg/ml
17	Meloxicam	Viên nén Meloxicam 7,5mg, 15mg	Uống	Viên nén	7,5mg, 15mg
		Viên nén phân tán Meloxicam 7,5mg, 15mg		Viên nén phân tán	7,5mg, 15mg
		Dung dịch tiêm Meloxicam 10mg/ml	Tiêm	Dung dịch	10mg/ml
18	Paracetamol (*)	Viên nén/ viên nén bao phim Paracetamol 80mg, 100mg, 250mg, 500mg	Uống	Viên nén/ viên nén bao phim	80mg, 100mg, 250mg, 500mg
		Viên nén sủi bọt Paracetamol		Viên nén sủi bọt	500 mg
		Bột pha dung dịch Paracetamol 80mg, 100mg, 250mg, 500mg		Bột pha dung dịch	80mg, 100mg, 250mg, 500mg

		Viên đạt trực tràng Paracetamol 80mg, 150mg, 300mg	Đặt trực tràng	Viên đạn đạt trực tràng	80mg, 150mg, 300mg
19	Piroxicam	Dung dịch tiêm Piroxicam 20 mg/ml	Tiêm	Dung dịch	20mg/ml
		Viên nén/ Viên nén bao phim/ Viên nén phân tán Piroxicam 10mg, 20mg	Uống	Viên nén/ Viên nén bao phim/ Viên nén phân tán	10mg, 20mg
		Viên đạt đạt trực tràng Piroxicam 20mg		Viên đạn đặt trực tràng	20 mg
2. Thuốc giảm đau loại opi					
20	Morphin hydroclorid hoặc Sulfat	Dung dịch tiêm Morphin 10 mg/ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	10mg/ml
21	Morphin Sulfat	Viên nén Morphin 10 mg, 30 mg	Uống	Viên	10mg, 30mg
	Morphin hydroclorid hoặc Sulfat	Viên nén giải phóng chậm 10mg đến 200mg		Viên nén giải phóng chậm	10mg đến 200mg
		Dung dịch uống Morphin 2 mg/ml		Dung dịch	2mg/ml
22	Pethidin hydroclorid	Dung dịch tiêm Pethidin hydroclorid 25 mg/ml; 50 mg/ml	Tiêm	Dung dịch	25mg/ml, 50mg/ml
3. Thuốc chăm sóc giảm nhẹ					
23	Amitriptylin	Viên nén bao phim Amitriptylin 10 mg, 25 mg	Uống	Viên nén bao phim	10mg, 25mg
24	Cyclizin	Dung dịch tiêm Cyclizin 50 mg/ml	Tiêm	Dung dịch	50mg/ml
		Viên nén Cyclizin 50 mg	Uống	Viên nén	50mg
25	Dexamethason	Viên nén Dexamethason 2 mg	Uống	Viên nén	2mg
		Viên nang cứng Dexamethason 2 mg	Uống	Viên nang cứng	2mg

	Dexamethason phosphat (natri)	Dung dịch tiêm Dexamethason phosphat 4 mg/ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	4mg/ml
26	Diazepam	Dung dịch tiêm Diazepam 5mg/ml	Tiêm	Dung dịch	5mg/ml
		Dung dịch uống Diazepam 0,4mg/ml	Uống	Dung dịch	0,4mg/ml
		Viên nén Diazepam 5 mg, 10 mg		Viên nén	5mg, 10mg
		Ống thụt trực tràng Diazepam 2,5mg, 5mg, 10mg	Trực tràng	Ống thụt trực tràng	2,5mg, 5mg, 10mg
27	Docusat natri (*)	Viên nang mềm Docusat 100 mg	Uống	Viên nang mềm	100mg
		Dung dịch uống Docusat 10 mg/ml		Dung dịch	10mg/ml
28	Fluoxetin (hydroclorid)	Viên nén Fluoxetin 20 mg	Uống	Viên nén	20mg
		Viên nang cứng Fluoxetin 20 mg	Uống	Viên nang cứng	20mg
29	Hyoscin butylbromid	Dung dịch tiêm Hyoscin butylbromid 20 mg/ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	20mg/ml
30	Hyoscin hydrobromid	Dung dịch tiêm Hyoscin hydrobromid 400mg/ml, 600mg/ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	400mg/ml, 600mg/ml
		Miếng dán trên da Hyoscin hydrobromid 1mg/72 giờ	Dùng ngoài	Miếng dán trên da	1mg/72 giờ
31	Lactulose (*)	Dung dịch uống/ siro uống Lactulose Từ 0,62 đến 0,74g/ml	Uống	Dung dịch, Sirô uống	Từ 0,62 đến 0,74g/ml
32	Midazolam	Dung dịch tiêm Midazolam 1mg/ml, 5mg/ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	1mg/ml, 5mg/ml
33	Ondansetron (hydroclorid)	Dung dịch tiêm Ondansetron 2mg/ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	2mg/ml

		Dung dịch uống Ondansetron 0,8mg/ml	Uống	Dung dịch uống	0,8mg/ml
		Viên nén/ viên nén bao phim/ viên nén phân tán Ondansetron 4 mg., 8 mg		Viên nén/ viên nén bao phim/ viên nén phân tán	4mg, 8mg
III. THUỐC CHỐNG DỊ ỨNG VÀ DÙNG TRONG CÁC TRƯỜNG HỢP QUÁ MẪN					
34	Alimemazin (*)	Viên nang cứng/ viên nén bao phim Alimemazin 5mg	Uống	Viên nang cứng/ viên nén bao phim	5mg
		Siro uống Alimemazin 5mg/ml		Sirô uống	5mg/ml
35	Clorpheniramin maleat	Viên nén/ Viên nén bao phim/ Viên nén phân tán/ Viên nang cứng Clorpheniramin 4 mg	Uống (*)	Viên nén/ Viên nén bao phim/ Viên nén phân tán/ Viên nang cứng	4mg
		Siro uống Clorpheniramin 0,4 mg/ml		Sirô	0,4mg/ml
		Dung dịch tiêm Clorpheniramin 10 mg/ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	10mg/ml
36	Dexamethason	Viên nén/ viên nang cứng Dexamethason 0,5 mg, 1 mg	Uống	Viên nén/ viên nang cứng	0,5mg, 1mg
	Dexamethason phosphat (natri)	Dung dịch tiêm Dexamethason phosphat 4mg/ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	4mg/ml
37	Adrenalin (tartrat hoặc hydroclorid)	Dung dịch tiêm Adrenalin 1mg/ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	1 mg/ml
38	Hydrocortison acetat	Hỗn dịch tiêm Hydrocortison acetat 25 mg/ml	Tiêm	Hỗn dịch tiêm	25mg/ml
		Hỗn dịch tiêm Hydrocortison acetat 50 mg/ml		Hỗn dịch tiêm	50mg/ml

	Hydrocortison (natri succinat)	Bộ pha tiêm Hydrocortison 100 mg		Bột pha tiêm	100mg
39	Methylprednisolon (natri succinat)	Bột pha tiêm Methylprednisolon 40 mg	Tiêm	Bột pha tiêm	40mg
	Methylprednisolon acetat	Hỗn dịch tiêm Methylprednisolon acetat 40 mg	Tiêm	Hỗn dịch	40mg/ml
40	Prednisolon	Viên nén Prednisolon 5 mg	uống	Viên nén	5mg
		Siro uống Prednisolon 5 mg/ml		Sirô	5mg/ml
41	Loratadin (*)	Viên nén/ Viên nén phân tán Loratadin 10 mg	Uống	Viên nén/ Viên nén phân tán	10mg
42	Promethazin hydroclorid (*)	Viên nén Promethazin hydroclorid 10 mg, 50 mg	Uống	Viên nén	10mg, 50mg
		Siro uống Promethazin hydroclorid 1,25 mg/ ml; 5mg/ml		Sirô	1,25mg/ml, 5mg/ml
IV. THUỐC GIẢI ĐỘC					
1. Thuốc giải độc đặc hiệu					
43	Atropin Sulfat	Dung dịch tiêm Atropin Sulfat 0,25 mg/ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	0,25mg/ml, 0,5mg/ml
		Dung dịch tiêm Atropin Sulfat 0, 5 mg/ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	0,5mg/ml
44	Deferoxamin mesylat	Bột đông khô Deferoxamin mesylat 500 mg	Tiêm truyền	Bột đông khô	500mg
		Bột đông khô Deferoxamin mesylat 1g	Tiêm truyền	Bột đông khô	1g
45	Dimercaprol	Dung dịch tiêm dầu Dimercaprol 25 mg/ml	Tiêm	Dung dịch dầu	25mg/ml

46	Hydroxocobalamin (acetat hoặc clorid hoặc Sulfat)	Dung dịch tiêm Hydroxocobalamin 1mg/ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	1mg/ml
47	Methionin	Viên nén Methionin 250 mg	Uống	Viên nén	250mg
48	Naloxon (hydroclorid)	Dung dịch tiêm 0,4mg/ml	Tiêm	Dung dịch	0,4mg/ml
49	Natri calci edetat	Dung dịch tiêm Natri Caci edetat 200 mg /ml	Tiêm	Dung dịch	200mg/ml
50	Natri thiosulfat	Dung dịch tiêm Natrithiosulfat 200 mg/ml	Tiêm	Dung dịch	200mg/ml
		Dung dịch tiêm Natrithiosulfat 250 mg/ml	Tiêm	Dung dịch	250mg/ml
51	Penicilamin	Viên nén Penicilamin 250 mg	Uống	Viên	250mg
		Bột pha tiêm Penicilamin 1g	Tiêm	Bột pha tiêm	1g
52	Pralidoxim clorid	Bột pha tiêm Pralidoxim clorid 1g	Tiêm	Bột pha tiêm	1g
53	Xanh Methylen	Dung dịch tiêm Xanh Methylen 1%	Tiêm	Dung dịch	1%
54	Acetylcystein	Dung dịch tiêm Acetylcystein 200 mg/ml	Tiêm	Dung dịch	200mg/ml
		Dung dịch uống Acetylcystein 10%, 20%	Uống	Dung dịch	10%, 20%
55	Calci gluconat	Dung dịch tiêm Calci gluconat 100mg/ml	Tiêm	Dung dịch	100mg/ml
56	Kali fcrocyanid (K4Fe(CN)6.3H2O)	Bột pha dung dịch uống Kali fcrocyanid	Uống	Bột pha dung dịch, Viên	
57	Natri Nitrit	Dung dịch tiêm Natri Nitrit 30 mg/ml	Tiêm	Dung dịch	30mg/ml
2. Thuốc giải độc không đặc hiệu					

58	Than hoạt (*)	Bột pha hỗn dịch uống than hoạt	Uống	Bột pha hỗn dịch, Viên	
V. THUỐC CHỐNG CO GIẬT/ĐỘNG KINH					
59	Acid valproic (natri)	Viên nén kéo dài/ viên nén kháng dịch vị/ Viên nang mềm Acid valproic 100 mg	Uống	Viên nén kéo dài/ viên nén kháng dịch vị/ Viên nang mềm	100mg
		Viên nén kéo dài/ viên nén kháng dịch vị/ Viên nang mềm Acid valproic 100 mg		Viên nén kéo dài/ viên nén kháng dịch vị/ Viên nang mềm	200mg
		Viên nén kéo dài/ viên nén kháng dịch vị/ Viên nang mềm Acid valproic 100 mg		Viên nén kéo dài/ viên nén kháng dịch vị/ Viên nang mềm	500mg
		Siro uống Acid valproic 40 mg/ml		Si rô	40mg/ml
60	Carbamazepin	Viên nén/ viên nén giải phóng kiểm soát Carbamazepin 100 mg	Uống	Viên nén/ viên nén giải phóng kiểm soát	100mg
		Viên nén/ viên nén giải phóng kiểm soát Carbamazepin 200 mg		Viên nén/ viên nén giải phóng kiểm soát	200mg
		Hỗn dịch uống		Hỗn dịch uống	20mg/ml
61	Diazepam	Viên nén/ Viên nang Diazepam 5mg	Uống	Viên nén/ viên nang	5mg
		Dung dịch tiêm Diazepam 5mg/ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	5mg/ml
62	Magnesi sulfat	Dung dịch tiêm Magnesi sulfat 10%	Tiêm	Dung dịch tiêm	10%
		Dung dịch tiêm Magnesi sulfat 20%	Tiêm	Dung dịch tiêm	20%

63	Phenobarbital	Viên nén Phenobarbital 10 mg	Uống	Viên nén	10mg
		Viên nén Phenobarbital 100 mg		Viên nén	100mg
		Dung dịch tiêm Phenobarbital 3mg/ml		Dung dịch tiêm	3mg/ml
	Phenobarbital (natri)	Dung dịch tiêm Phenobarbital 100 mg/ml, 200mg/ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	100mg/ml, 200mg/ml
64	Phenytoin (natri)	Viên nén phenytoin 25mg, 50mg, 100mg	Uống	Viên nén	25mg, 50mg, 100mg
		Hỗn dịch uống Phenytoin 5 mg/ml		Hỗn dịch	5mg/ml
		Dung dịch tiêm Phenytoin 50mg/ml	Tiêm	Dung dịch	50mg/ml
65	Ethosuximid	Viên nén Ethosuximid 250 mg	Uống	Viên	250mg
		Siro uống Ethosuximid 50 mg/ml		Si rô	50mg/ml
VI. THUỐC TRỊ KÝ SINH TRÙNG, CHỐNG NHIỄM KHUẨN					
1. Thuốc trị giun, sán					
a. Thuốc trị giun, sán đường ruột					
66	Albendazol(*)	Viên nén / viên nén bao phim Albendazol 200 mg	Uống	Viên nén/ viên nén bao phim	200mg
		Viên nén / viên nén bao phim Albendazol 400 mg	Uống	Viên nén/ viên nén bao phim	400mg
67	Mebendazol (*)	Viên nén/ viên nén bao phim Mebendazol 100 mg	Uống	Viên nén/ viên nén bao phim	100mg
		Viên nén/ viên nén bao phim Mebendazol 500 mg	Uống	Viên nén/ viên nén bao phim	500mg
68	Niclosamid	Viên nén/ Viên nén bao phim Niclosamid 500 mg	Uống	Viên nén/ Viên nén bao phim	500mg

69	Praziquantel	Viên nén/ Viên nén bao phim Praziquantel 150mg	Uống	Viên nén/ Viên nén bao phim	150mg
		Viên nén/ Viên nén bao phim Praziquantel 600mg	Uống	Viên nén/ Viên nén bao phim	600mg
70	Pyrantel (embonat) (*)	Viên nén/ Viên nén bao phim Pyrantel	Uống	Viên nén/ Viên nén bao phim	250mg
		Hỗn dịch uống Pyrantel 50 mg/ml		Hỗn dịch uống	50mg/ml
b. Thuốc trị giun chỉ					
71	Diethylcarbamazin dihydrogen citrat	Viên nén/ viên nang Diethylcarbamazin dihydrogen citrat 50mg, 100mg	Uống	Viên nén/ viên nang	50mg, 100mg
72	Ivermectin	Viên nén/ Viên nén bao phim Ivermectin 3mg, 6mg	Uống	Viên nén/ Viên nén bao phim	3mg, 6mg
c. Thuốc trị sán lá					
73	Metrifonat	Viên nén Metrifonat 100 mg	Uống	Viên nén	100mg
74	Praziquantel	Viên nén Praziquantel 600 mg	Uống	Viên nén	600mg
75	Triclabendazol	Viên nén Triclabendazol 250 mg	Uống	Viên nén	250mg
76	Oxamniquin	Viên nén Oxamniquin 250 mg	Uống	Viên	250mg
		Dung dịch uống 50mg/ml		Dung dịch	50mg/ml
2. Thuốc kháng sinh điều trị nhiễm khuẩn					
a. Thuốc nhóm beta- lactam					
77	Amoxicilin	Viên nang/ viên nén bao phim Amoxicilin 250 mg/ 500 mg	Uống	Viên	250mg, 500mg

		Bột pha hỗn dịch uống Amoxicilin 125mg, 250mg		Bột pha hỗn dịch	125mg, 250mg
		Bột pha tiêm Amoxicilin 500 mg/1 mg	Tiêm	Bột pha tiêm	500mg, 1g
78	Amoxicilin + Acid Clavulanic	Viên nén bao phim Amoxicilin + Acid Clavulanic 500mg + 125mg, 250mg + 62,5mg, 125mg +31,25mg	Uống	Viên nén bao phim	500mg + 125mg, 250mg + 62,5mg, 125mg +31,25mg
		Bột pha hỗn dịch uống Amoxicilin + Acid Clavulanic 500mg + 125mg/5ml, 250mg + 62,5mg/5ml, 125mg + 31,25mg/5ml (sau pha)		Bột pha hỗn dịch	500mg + 125mg/5ml, 250mg + 62,5mg/5ml, 125mg + 31,25mg/5ml (sau pha)
		Bột pha tiêm Amoxicilin + Acid Clavulanic 500mg + 100mg, 1g + 200mg	Tiêm	Bột pha tiêm	500mg + 100mg, 1g + 200mg
79	Ampicilin (natri)	Bột pha tiêm Ampicilin (natri) 500mg, 1g	Tiêm	Bột pha tiêm	500mg, 1g
80	Benzylpenicilin (benzathin)	Bột pha tiêm Benzylpenicilin (benzathin) 600.000 IU, 1.200.000 IU, 2.400.000 IU	Tiêm	Bột pha tiêm	600.000 IU, 1.200.000 IU, 2.400.000 IU
81	Benzylpenicilin (kali hoặc natri)	Bột pha tiêm Benzylpenicilin (kali hoặc natri) 500.000 IU, 1.000.000 IU	Tiêm	Bột pha tiêm	500.000 IU, 1.000.000 IU
82	Benzylpenicilin (procain)	Bột pha tiêm Benzylpenicilin (procain) 400.000 IU, 1.000.000 IU	Tiêm	Bột pha tiêm	400.000 IU, 1.000.000 IU
83	Cephalexin	Bột pha hỗn dịch uống Cephalexin 125mg/5ml, 250mg/5ml (sau pha)	Uống	Bột pha hỗn dịch	125mg/5ml, 250mg/5ml (sau pha)

		Viên nén bao phim/ viên nang Cephalexin 125mg, 250mg, 500mg		Viên nén bao phim/ viên nang	125mg, 250mg, 500mg
84	Cefazolin (natri)	Bột pha tiêm Cefazolin 250mg, 500mg, 1g	Tiêm	Bột pha tiêm	250mg, 500mg, 1g
85	Cefixim	Viên nang/ Viên nén bao phim Cefixim 100 mg, 200 mg	Uống	Viên nang/ Viên nén bao phim	100mg, 200mg
86	Cefolaxim (natri)	Bột pha tiêm Cefolaxim 250mg, 500mg, 1 g	Tiêm	Bột pha tiêm	250mg, 500mg, 1 g
87	Ceftriaxon (natri)	Bột pha tiêm Ceftriaxon 250mg, 1g	Tiêm	Bột pha tiêm	250mg, 1g
88	Cefuroxim (axetil)	Viên nang/ Viên nén bao phim Cefuroxim 250mg, 500mg	Uống	Viên nang/ Viên nén bao phim	250mg, 500mg
	Cefuroxim (natri)	Bột pha tiêm Cefuroxim 750mg, 1,5g	Tiêm	Bột pha tiêm	750mg, 1,5g
89	Cloxacilin (natri)	Viên nang/ Viên nén bao phim Cloxacilin 250mg, 500mg	Uống	250mg, 500mg	250mg, 500mg
		Bột pha tiêm Cloxacilin 500mg	Tiêm	Bột pha tiêm	500mg
90	Phenoxymethyl penicilin	Viên nén bao phim Phenoxymethyl penicilin 200.000 IU, 400.000 IU, 1.000.000 IU	Uống	Viên nén bao phim	200.000 IU, 400.000 IU, 1.000.000 IU
91	Imipenem + cilastatin	Bột pha tiêm Imipenem + cilastatin 250mg + 250mg, 500mg + 500mg, 750mg + 750mg	Tiêm	Bột pha tiêm	250mg + 250mg, 500mg + 500mg, 750mg + 750mg
b. Các thuốc kháng sinh nonbetalactam					
♦ Thuốc nhóm aminoglycosid					

92	Amikacin	Bột pha tiêm Amikacin 250 mg, 500 mg	Tiêm	Bột pha tiêm	250mg, 500mg
		Dung dịch tiêm Amikacin 250 mg, 500 mg		Dung dịch tiêm	
93	Gentamicin (sulfat)	Dung dịch tiêm Gentamicin 10mg/ml, 20mg/ml, 40mg/ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	10mg/ml, 20mg/ml, 40mg/ml
94	Spectinomycin	Bột pha tiêm Spectinomycin 2g	Tiêm	Bột pha tiêm	2g
95	Vancomycin	Bột pha tiêm Vancomycin 500 mg	Tiêm	Bột pha tiêm	500mg
♦ Thuốc nhóm chloramphenicol					
96	Cloramphenicol	Viên nén/ Viên nén bao phim Cloramphenicol 250 mg	Uống	Viên nén/ Viên nén bao phim	250mg
	Cloramphenicol (palmitat)	Hỗn dịch uống Cloramphenicol (palmitat) 30 mg/ml		Hỗn dịch	30mg/ml
	Cloramphenicol (natri succinat)	Bột pha tiêm Cloramphenicol (natri succinat) 1g	Tiêm	Bột pha tiêm	1g
♦ Thuốc nhóm Nitroimidazol					
97	Metronidazol	Viên nén/ Viên nén bao phim **Metronidazol** 250mg, 500mg		Viên nén/ Viên nén bao phim	250mg, 500mg
		Viên đạn Metronidazol 500mg, 1g	Trực tràng	Viên đạn	500mg, 1g
		Dung dịch tiêm truyền Metronidazol 5mg/ml	Tiêm truyền	Dung dịch	5mg/ml
	Metronidazol (benzoat)	Hỗn dịch uống 40mg/ml	Uống	Hỗn dịch	40mg/ml
♦ Thuốc nhóm lincosamid					

98	Clindamycin (hydroclorid)	Viên nén/ Viên nén bao phim Clindamycin (hydroclorid) 150mg, 300mg	Uống	Viên nén/ Viên nén bao phim	150mg, 300mg
	Clindamycin (palmitat)	Dung dịch uống Clindamycin 15 mg/ml		Dung dịch uống	15mg/ml
	Clindamycin (phosphat)	Dung dịch tiêm Clindamycin 15 mg/ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	150mg/ml
♦ **Thuốc nhóm macrolid**					
99	Azithromycin	Viên nén bao phim Azithromycin 500 mg	Uống	Viên nén bao phim	500mg
		Bột pha hỗn dịch Azithromycin 200mg/5ml		Bột pha hỗn dịch	200mg/5ml (sau pha)
100	Clarithromycin	Viên nén bao phim Clarithromycin 250mg, 500mg	Uống	Viên nén bao phim	250mg, 500mg
101	Erythromycin	Bột pha tiêm Erythromycin 500 mg	Tiêm	Bột pha tiêm	500mg
	Erythromycin (stearat hoặc ethyl succinat)	Viên nén bao phim Erythromycin (stearat hoặc ethyl succinat) 250mg, 500mg	Uống	Viên nén bao phim	250mg, 500mg
		Cốm pha hỗn dịch uống Erythromycin 125mg/5ml		Cốm pha hỗn dịch	125mg/5ml (sau pha)
♦ Thuốc nhóm quinolon					
102	Ciprofloxacin (hydroclorid)	Viên nén bao phim Ciprofloxacin 250mg, 500mg	Uống	Viên nén bao phim	250mg, 500mg
	Ciprofloxacin (base hoặc hydroclorid)	Dung dịch tiêm truyền Ciprofloxacin 2mg/ml	Tiêm truyền	Dung dịch	2mg/ml
103	Levofloxacin	Viên nén bao phim Levofloxacin 250mg, 500mg, 750mg	Uống	Viên nén bao phim	250mg, 500mg, 750mg
♦ Thuốc nhóm sulfamid					

104	Sulfamethoxazol + Trimethoprim	Viên nén bao phim Sulfamethoxazol + Trimethoprim 800mg + 160mg, 400mg +80 mg, 100mg + 20mg	Uống	Viên nén bao phim	800mg + 160mg, 400mg +80 mg, 100mg + 20mg
		Hỗn dịch uống Sulfamethoxazol + Trimethoprim 40mg + 8mg/ml		Hỗn dịch uống	40mg + 8mg/ml
		Dung dịch tiêm truyền Sulfamethoxazol + Trimethoprim 80mg + 16mg/ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	80mg + 16mg/ml
♦ Thuốc nhóm nitrofuran					
105	Nitrofurantoin	Viên nén bao phim Nitrofurantoin 100 mg	Uống	Viên nén bao phim	100mg
		Hỗn dịch uống Nitrofurantoin 5mg/ml		Hỗn dịch uống	5mg/ml
♦ Thuốc nhóm tetracyclin					
106	Doxycyclin (hydroclorid)	Viên nén bao phim Doxycyclin 50mg, 100mg	Uống	Viên nén bao phim	50mg, 100mg
		Hỗn dịch Doxycyclin 5mg/ml, 10mg/ml		Hỗn dịch uống	5mg/ml, 10mg/ml
c. Thuốc chữa bệnh phong					
107	Clofazimin	Viên nén bao phim	Uống	Viên nén bao phim	50mg, 100mg
108	Dapson	Viên nén / viên nén bao phim Dapson 25mg, 50mg, 100mg	Uống	Viên nén / viên nén bao phim	25mg, 50mg, 100mg
109	Rifampicin	Viên nén / viên nén bao phim Rifampicin 150mg, 300mg	Uống	Viên nén / viên nén bao phim	150mg, 300mg
		Hỗn dịch uống Rifampicin 1%		Hỗn dịch	1%
d. Thuốc chữa bệnh lao					

110	Ethambutol hydroclorid	Viên nén Ethambutol hydroclorid 100mg, 400mg	Uống	Viên nén	100mg, 400mg
		Dung dịch hoặc hỗn dịch Ethambutol hydroclorid 25mg/ml		Dung dịch hoặc hỗn dịch	25mg/ml
111	Isoniazid	Viên nén/ Viên nén bao phim Isoniazid 50mg, 100mg, 150mg, 300mg	Uống	Viên nén/ viên nén bao phim	50mg, 100mg, 150mg, 300mg
		Siro uống Isoniazid 50mg/5ml		Si rô	50mg/5ml
112	Pyrazinamid	Viên nén/ viên nén bao phim Pyrazinamid 60mg, 150mg, 400mg	Uống	Viên nén/ viên nén bao phim	60mg, 150mg, 400mg
113	Rifampicin + Isoniazid	Viên nén/ viên nén bao phim Rifampicin + Isoniazid 300mg + 150mg, 150mg +100mg. 150mg + 75mg, 150 mg + 150mg, 60mg + 60mg	Uống	Viên nén/ viên nén bao phim	300mg + 150mg, 150mg +100mg. 150mg + 75mg, 150 mg + 150mg, 60mg + 60mg
114	Rifampicin	Viên nén/ Viên nén bao phim Rifampicin 150mg, 300mg	Uống	Viên	150mg, 300mg
115	Streptomycin (sulfat)	Bột pha tiêm Streptomycin 1g	Tiêm	Bột pha tiêm	1g
116	Ethambutol + Isoniazid	Viên nén/ viên nén bao phim Ethambutol + Isoniazid 400mg + 150mg	Uống	Viên nén/ viên nén bao phim	400mg + 150mg
117	Ethambutol + Isoniazid + Pyrazinamid + Rifampicin	Viên nén/ viên nén bao phim Ethambutol + Isoniazid + Pyrazinamid + Rifampicin 275mg+ 75mg+ 400mg + 150mg	Uống	Viên nén/ viên nén bao phim	275mg+ 75mg+ 400mg + 150mg
118	Ethambutol + Isoniazid + Rifampicin	Viên nén/ viên nén bao phim Ethambutol + Isoniazid +	Uống	Viên nén/ viên nén bao phim	275 mg + 75mg + 150mg

		Rifampicin 275 mg + 75mg + 150mg			
119	Isoniazid + Pyrazinamid + Rifampicin	Viên nén/ viên nén bao phim Isoniazid + Pyrazinamid + Rifampicin 75mg + 400mg + 150mg, 150mg + 500mg + 150mg	Uống	Viên nén/ viên nén bao phim	75mg + 400mg + 150mg, 150mg + 500mg + 150mg
120	Rifabutin	Viên nén/ viên nén bao phim Rifabutin 150mg	Uống	Viên nén/ viên nén bao phim	150mg
đ. Thuốc dự phòng cho điều trị lao kháng đa thuốc					
121	Amikacin	Viên nén/ viên nén bao phim Rifabutin 150mg	Tiêm	Bột pha tiêm	100mg. 500mg, 1g
122	Capreomycin	Bột pha tiêm Amikacin 100mg. 500mg, 1g	Tiêm	Bột pha tiêm	1g
123	Cycloserin	Bột pha tiêm Capreomycin 1g	Uống	Viên nang/ Viên nén/ viên nén bao phim	250mg
124	Ethionamid	Viên nang/ Viên nén/ viên nén bao phim Cycloserin 250mg	Uống	Viên nang/ Viên nén/ viên nén bao phim	125mg, 250mg
125	Kanamycin	Viên nang/ Viên nén/ viên nén bao phim Ethionamid 125mg, 250mg	Tiêm	Bột pha tiêm	1g
126	Ofloxacin	Bột pha tiêm Kanamycin 1g	Uống	Viên nang/ Viên nén/ viên nén bao phim	200mg, 400mg
127	p- aminosalicylic acid	Viên nang/ Viên nén/ viên nén bao phim Ofloxacin 200mg, 400mg	Uống	Viên nén/ viên nén bao phim	500mg

		Viên nén/ viên nén bao phim p-aminosalicylic acid 500mg		Cốm	4g
3. Thuốc chống nấm					
128	Amphotericin B	Bột pha tiêm Amphotericin B 50 mg	Tiêm	Bột pha tiêm	50mg
129	Clotrimazol (*)	Viên đặt âm đạo Clotrimazol 50mg, 100mg, 500mg	Âm đạo	Viên đặt	50mg, 100mg, 500mg
		Kem bôi ngoài âm đạo Clotrimazol 1%, 10%	Dùng ngoài	Kem bôi âm đạo	1%, 10%
130	Fluconazol	Viên nén/ Viên nén bao phim Fluconazol 50mg, 150mg	Uống	Viên nén/ viên nén bao phim	50mg, 150mg
		Bột pha hỗn dịch Fluconazol 10mg/ml		Bột pha hỗn dịch	10mg/ml (sau pha)
		Dung dịch tiêm Fluconazol 2mg/ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	2mg/ml
131	Griseofulvin	Viên nén/ viên nén bao phim Griseofulvin 125mg, 250mg, 500mg	Uống	Viên nén/ viên nén bao phim	125mg, 250mg, 500mg
		Hỗn dịch uống Griseofulvin 25mg/ml		Hỗn dịch	25mg/ml
132	Nystatin	Viên nén/ Viên nén bao phim Nystatin 250.000IU, 500.000IU	Uống	Viên nén/ viên nén bao phim	250.000IU, 500.000IU
		Hỗn dịch uống Nystatin 100.000IU/ml		Hỗn dịch	100.000IU/ml
		Viên đặt âm đạo Nystatin 100.000 IU	Âm đạo	Viên đặt âm đạo	100.000 IU
133	Flucytosin	Viên nén / Viên nén bao phim Flucytosin 250mg	Uống	Viên nén / Viên nén bao phim	250mg

		Dung dịch tiêm truyền Flucytosin 10 mg/ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	10mg/ml
134	Kali iodid		Uống	Dung dịch	1g/ml
4. Thuốc điều trị bệnh do động vật nguyên sinh					
a. Thuốc điều trị bệnh do amip					
135	Diloxanid furoat	Viên nén/ nén bao phim Diloxanid furoat 500mg	Uống	Viên nén / Viên nén bao phim	500mg
136	Metronidazol	Viên nén / Viên nén bao phim Metronidazol 250mg, 500mg	Uống	Viên nén / Viên nén bao phim	250mg, 500mg
		Dung dịch tiêm truyền Metronidazol 5mg/ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	5mg/ml
b. Thuốc điều tri bệnh sốt rét					
♦ Thuốc phòng bệnh					
137	Cloroquin phosphat hoặc Sulfat	Viên nang/ viên nén/ viên nén bao phim Cloroquin phosphat hoặc Sulfat 150 mg	Uống	Viên nang/ viên nén/ viên nén bao phim	150mg
		Siro uống Cloroquin phosphat hoặc Sulfat 10 mg/ml		Si rô	10mg/ml
138	Mefloquin	Viên nén bao phim Mefloquin 250 mg	Uống	Viên nén bao phim	250mg
139	Doxycyclin (hydroclorid)	Viên nén bao phim Doxycyclin 100 mg	Uống	Viên nén bao phim	100mg
140	Proguanil	Viên nén bao phim Proguanil 100 mg	Uống	Viên nén bao phim	100mg
♦ Thuốc chữa bệnh					
141	Amodiaquin	Viên nén/ viên nén bao phim Amodiaquin 153mg, 200mg	Uống	Viên nén/ viên nén bao phim	153mg, 200mg

142	Artesunat	Bột pha tiêm Artesunat 60mg (kèm 0,6ml dd natri carbonat 5% pha tiêm)	Tiêm	Bột pha tiêm	60mg (kèm 0,6ml dd natri carbonat 5% pha tiêm)
143	Artesunat + Amodiaquin	Viên nén bao phim Artesunat + Amodiaquin 25mg+ 67,5mg, 50mg + 135mg, 100mg + 270mg	Uống	viên nén bao phim	25mg+ 67,5mg, 50mg + 135mg, 100mg + 270mg
144	Artesunat + Mefloquin	viên nén bao phim Artesunat + Mefloquin 25mg + 55 mg, 100mg + 220mg	Uống	Viên nén bao phim	25mg + 55 mg, 100mg + 220mg
145	Cloroquin (phosphat hoặc Sulfat)	Viên nén bao phim Cloroquin 100mg, 150mg, 250mg	Uống	Viên nén bao phim	100mg, 150mg, 250mg
		Siro uông Cloroquin 10mg/ml		Si rô uống	10mg/ml
146	Primaquin	Viên nén / viên nén bao phim Primaquin 7,5mg, 15mg	Uống	Viên nén/ viên nén bao phim	7,5mg, 15mg
147	Quinin dihydroclorid	Dung dịch tiêm Quinin dihydroclorid 150mg/ml, 300mg/ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	150mg/ml, 300mg/ml
148	Quinin sulfat hoặc bisulfat	Viên nén/ Viên nén bao phim Quinin sulfat 300 mg	Uống	Viên nén/ viên nén bao phim	300mg
149	Sulfadoxin + Pyrimethamin	Viên nén/ viên nén bao phim Sulfadoxin + Pyrimethamin 500mg + 25mg	Uống	Viên nén/ viên nén bao phim	500mg + 25mg
150	Arthemether	Dung dịch dầu Arthemether Arthemether	Tiêm	Dung dịch dầu	
151	Arthemether + Lumefantrin	Viên nén/ viên nén bao phim Arthemether + Lumefantrin 20mg + 120mg	Uống	Viên nén/ viên nén bao phim	20mg + 120mg

152	Doxycyclin (hydroclorid)	Viên nén/ viên nén bao phim Doxycyclin 100mg	Uống	Viên nén/ viên nén bao phim	100mg
c. Thuốc điều trị Pneumocytis carinii và Toxoplasma					
153	Pyrimethamin	Viên nén/ viên nén bao phim Pyrimethamin 25mg	Uống	Viên nén/ viên nén bao phim	25mg
154	Sulfamethoxazol + Trimethoprim	Viên nén/ viên nén bao phim Sulfamethoxazol + Trimethoprim 100mg + 20mg, 400mg + 80mg	Uống	Viên nén/ viên nén bao phim	100mg + 20mg, 400mg + 80mg
		Hỗn dịch uống Sulfamethoxazol + Trimethoprim 40mg + 8mg/ml		Hỗn dịch uống	40mg + 8mg/ml
		Dung dịch tiêm Sulfamethoxazol + Trimethoprim 80mg + 16mg/ml	Tiêm truyền	Dung dịch	80mg + 16mg/ml
155	Sulfadiazin	Viên nén/ viên nén bao phim Sulfadiazin 500 mg	Uống	Viên nén/ viên nén bao phim	500mg
156	Pentamidin	Viên nén/ viên nén bao phim Pentamidin 200mg, 300mg	Uống	Viên nén/ viên nén bao phim	200mg, 300mg
5. Thuốc chống virus					
a. Thuốc chống virus herpes					
157	Aciclovir	Viên nén/ viên nén bao phim Aciclovir	Uống	Viên nén/ viên nén bao phim	200mg, 800mg
		Hỗn dịch uống Aciclovir		Hỗn dịch uống	40mg/ml
		Kem dùng ngoài Aciclovir	Dùng ngoài (*)	Kem dùng ngoài	5%
		Bột pha tiêm Aciclovir	Tiêm	Bột pha tiêm	250mg

158	Ribavirin	Viên nang/ Viên nén/ viên nén bao phim Ribavirin	Uống	Viên	200, 400, 600 mg
		Dung dịch tiêm Ribavirin	Tiêm	Dung dịch	800mg, 1g/10ml dung dịch đệm phosphate
b. Thuốc ức chế men sao chép ngược nucleosid/nucleotid					
159	Lamivudin	Viên nang cứng Lamivudin	Uống	Viên nang cứng	150 mg
		Dung dịch uống Lamivudin		Dung dịch uống	10mg/ml
160	Nevirapin	Viên nang cứng/ viên nén/ viên nén bao phim Nevirapin	Uống	Viên nang cứng/ viên nén/ viên nén bao phim	200mg
		Hỗn dịch uống Nevirapin 10mg/ml		Hỗn dịch	10mg/ml
161	Zidovudin	Viên nang cứng/ viên nén/ viên nén bao phim Zidovudin	Uống	Viên nang cứng/ viên nén/ viên nén bao phim	100mg, 250mg, 300mg
		Si rô uống Zidovudin		Si rô	10mg/ml
		Dung dịch tiêm truyền Zidovudin 10mg/ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	10mg/ml
162	Abacavir (sulfat)	Viên nén/ viên nén bao phim Abacavir	Uống	Viên nén/ viên nén bao phim	300 mg
		Dung dịch uống Abacavir		Dung dịch uống	20mg/ml
163	Tenofovir disoproxil fumarat	Viên nén/ viên nén bao phim Tenofovir disoproxil fumarat	Uống	Viên nén/ viên nén bao phim	150mg, 200mg, 250mg, 300mg
c. Thuốc ức chế protease					
164	Atazanavir (Sulfat)	Viên nén/ viên nén bao phim Atazanavir	Uống	Viên nén/ viên nén bao phim	100mg, 150mg. 300mg

165	Efavirenz	Viên nén/ viên nén bao phim Efavirenz	Uống	Viên nén/ viên nén bao phim	50mg, 150mg, 200mg, 300mg
		Si rô uống Efavirenz		Si rô uống	30mg/ml
166	Lopinavir + Ritonavir	Viên nén/ viên nén bao phim Lopinavir + Ritonavir	Uống	Viên nén/ viên nén bao phim	100mg + 25mg, 200mg + 50mg
		Dung dịch uống Lopinavir + Ritonavir		Dung dịch uống	80mg + 20mg/ml
167	Ritonavir	Viên nén/ viên nén bao phim Ritonavir	Uống	Viên nén/ viên nén bao phim	100mg
		Dung dịch uống Ritonavir		Dung dịch uống	80mg/ml
d. Thuốc kết hợp liều cố định					
168	Lamivudin + Tenofovir	Viên nén/ viên nén bao phim Lamivudin + Tenofovir	Uống	Viên nén/ viên nén bao phim	300mg + 300mg
169	Lamivudin + Tenofovir + Efavirenz	Viên nén/ viên nén bao phim Lamivudin + Tenofovir + Efavirenz	Uống	Viên nén/ viên nén bao phim	300mg + 300mg + 600mg
170	Lamivudin + Zidovudin + Nevirapin	Viên nén/ viên nén bao phim Lamivudin + Zidovudin + Nevirapin	Uống	Viên nén/ viên nén bao phim	150mg + 300mg + 200mg, 60mg + 120mg + 100mg, 30mg + 60mg + 50mg
171	Lamivudin + Zidovudin	Viên nén/ viên nén bao phim Lamivudin + Zidovudin	Uống	Viên nén/ viên nén bao phim	150 mg + 300mg, 60mg + 120mg, 30mg + 60mg
đ. Thuốc khác					
172	Oseltamivir	Viên nang cứng/ viên nén / viên nén bao phim Oseltamivir	Uống	Viên nang cứng/ viên nén / viên nén bao phim	30mg, 45mg, 75mg
		Bột pha hỗn dịch uống Oseltamivir		Bột pha hỗn dịch uống	12mg/ml
VII. THUỐC ĐIỀU TRỊ ĐAU NỬA ĐẦU					

1. Thuốc điều trị cơn đau cấp					
173	Acetylsalicylic acid (*)	viên nén / viên nén bao phim Acetylsalicylic acid	Uống	viên nén / viên nén bao phim	300mg đến 500mg
174	Ibuprofen (*)	viên nén / viên nén bao phim Ibuprofen	Uống	viên nén / viên nén bao phim	200mg, 400mg
175	Paracetamol (*)	viên nén / viên nén bao phim Paracetamol	Uống	viên nén / viên nén bao phim	300 mg đến 500mg
		Dung dịch uống Paracetamol		Dung dịch uống	125mg/ml
2. Thuốc phòng bệnh					
176	Propranolol hydroclorid	Viên nang cứng/ viên nén / viên nén bao phim Propranolol hydroclorid	Uống	Viên nang cứng/ viên nén / viên nén bao phim	20mg, 40mg
VIII. THUỐC CHỐNG UNG THƯ VÀ TÁC ĐỘNG VÀO HỆ THỐNG MIỄN DỊCH					
1. Thuốc ức chế miễn dịch					
177	Azathioprin	Viên nang cứng/ viên nén / viên nén bao phim Azathioprin	Uống	Viên nang cứng/ viên nén / viên nén bao phim	50mg
		Bột pha tiêm Azathioprin	Tiêm	Bột pha tiêm	100mg
178	Ciclosporin	Viên nang cứng/ viên nén / viên nén bao phim Ciclosporin	Uống	Viên nang cứng/ viên nén / viên nén bao phim	25mg
		Dung dịch tiêm Ciclosporin	Tiêm	Dung dịch tiêm	50mg/ml
2. Thuốc chống ung thư					
179	L - asparaginase	Bột đông khô pha tiêm L - asparaginase	Tiêm	Bột đông khô	10.000 IU
180	Bleomycin	Bột pha tiêm Bleomycin	Tiêm	Bột pha tiêm	15mg

181	Carboplatin	Dung dịch tiêm truyền Carboplatin	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	10mg/ml
182	Cisplatin	Bột đông khô Cisplatin	Tiêm	Bột đông khô	10mg, 50mg
183	Cyclophosphamid	Viên nang cứng/ viên nén / viên nén bao phim Cyclophosphamid	Uống	Viên nang cứng/ viên nén / viên nén bao phim	25mg, 50mg
		Bột pha tiêm Cyclophosphamid	Tiêm	Bột pha tiêm	200mg, 500mg
184	Cytarabin	Bột đông khô Cytarabin	Tiêm	Bột đông khô	100mg, 500mg
185	Dactinomycin	Bột pha tiêm Dactinomycin	Tiêm	Bột pha tiêm	0,5mg
186	Doxorubicin hydroclorid	Bột pha tiêm Doxorubicin hydroclorid	Tiêm	Bột pha tiêm	10mg, 50mg
187	Etoposid	Viên nang cứng/ viên nén / viên nén bao phim Etoposid	Uống	Viên nang cứng/ viên nén / viên nén bao phim	50, 100mg
		Bột pha tiêm Etoposid	Tiêm	Bột pha tiêm	50mg, 100mg
		Dung dịch tiêm Etoposid		Dung dịch tiêm	20mg/ml
188	Fluorouracil	Dung dịch tiêm Fluorouracil	Tiêm	Dung dịch tiêm	50mg/ml
189	Hydroxycarbamid	Viên nén/ viên nén bao phim Hydroxycarbamid	Uống	Viên nén/ viên nén bao phim	250mg, 300mg, 400mg, 500mg, 1g
190	Ifosfamid	Bột pha tiêm Ifosfamid	Tiêm	Bột pha tiêm	2g
191	Mercaptopurin	Viên nang / viên nén / viên nén bao phim Mercaptopurin	Uống	Viên nang / viên nén / viên nén bao phim	50mg
192	Methotrexat (natri)	Viên nang cứng/ viên nén / viên nén bao	Uống	Viên nang cứng/ viên	2,5mg

		phim Methotrexat (natri)		nén / viên nén bao phim	
		Bột pha tiêm Methotrexat (natri)	Tiêm	Bột pha tiêm	10mg, 50mg
193	Mitomycin	Bột pha tiêm Mitomycin	Tiêm	Bột pha tiêm	2mg, 10mg
194	Procarbazin	Viên nang cứng/ viên nén / viên nén bao phim Procarbazin	Uống	Viên nang cứng/ viên nén / viên nén bao phim	50mg
195	Vinblastin sulfat	Bột pha tiêm Vinblastin sulfat	Tiêm	Bột pha tiêm	10mg
196	Vincristin Sulfat	Bột pha tiêm Vincristin Sulfat	Tiêm	Bột pha tiêm	1mg, 5mg
197	Allopurinol	Viên nang cứng/ viên nén / viên nén bao phim Allopurinol	Uống	Viên nang cứng/ viên nén / viên nén bao phim	100ng, 300mg
198	Calci folinat	Viên nang cứng/ viên nén / viên nén bao phim Calci folinat	Uống	Viên nang cứng/ viên nén / viên nén bao phim	15mg
		Dung dịch tiêm Calci folinat	Tiêm	Dung dịch tiêm	3mg/ml
199	Chlorambucil	Viên nang cứng/ viên nén / viên nén bao phim Chlorambucil	Uống	Viên nang cứng/ viên nén / viên nén bao phim	2mg
200	Dacabazin	Bột pha tiêm Dacabazin	Tiêm	Bột pha tiêm	100mg
201	Daunorubicin	Bột pha tiêm Daunorubicin	Tiêm	Bột pha tiêm	50mg
202	Mesna	Viên nang cứng/ viên nén / viên nén bao phim Mesna	Uống	Viên nang cứng/ viên nén / viên nén bao phim	400mg, 600mg
		Dung dịch tiêm Mesna	Tiêm	Dung dịch tiêm	100mg/ml

203	Filgrastim	Dung dịch tiêm Filgrastim	Tiêm	Dung dịch tiêm	30 triệu IU/ml
3. Thuốc hormon và kháng hormon					
204	Dexamethason	Dung dịch uống Dexamethason	Uống	Dung dịch uống	0,4mg/ml
	Dexamethason phosphat (natri)	Dung dịch tiêm Dexamethason phosphat (natri)	Tiêm	Dung dịch tiêm	4mg/ml
205	Hydrocortison acetat	Hỗn dịch tiêm Hydrocortison acetat	Tiêm	Hỗn dịch tiêm	25mg/ml, 50mg/ml
	Hydrocortison (natri succinat)	Bột pha tiêm Hydrocortison (natri succinat)	Tiêm	Bột pha tiêm	100mg
206	Methylprednisolon (natri succinat)	Bột pha tiêm Methylprednisolon	Tiêm	Bột pha tiêm	40mg
	Methylprednisolon acetat	Hỗn dịch tiêm Methylprednisolon		Hỗn dịch tiêm	40mg/ml
207	Prednisolon	Viên nén Prednisolon	Uống	Viên nén	5mg, 25mg
		Si rô uống Prednisolon		Si rô uống	5mg/ml
208	Tamoxifen (citrat)	Viên nén Tamoxifen (citrat)	Uống	Viên nén	10mg, 20mg
IX. THUỐC CHỐNG PARKINSON					
209	Biperiden hydroclorid	Viên nang cứng/ viên nén / viên nén bao phim Biperiden hydroclorid	Uống	Viên nang cứng/ viên nén / viên nén bao phim	2mg, 4mg
	Biperiden lactat	Dung dịch tiêm Biperiden lactat	Tiêm	Dung dịch tiêm	5mg/ml
210	Levodopa + Carbidopa	Viên nang cứng/ viên nén / viên nén bao phim Levodopa + Carbidopa	Uống	Viên nang cứng/ viên nén / viên nén bao phim	250mg + 25 mg. 100mg + 10mg
X. THUỐC TÁC DỤNG ĐỐI VỚI MÁU					
1. Thuốc chống thiếu máu					

211	Acid Folic (*)	viên nén / viên nén bao phim Acid Folic (*)	Uống	viên nén / viên nén bao phim	1mg, 5mg
212	Hydroxocobalamin	Dung dịch Hydroxocobalamin	Tiêm	Dung dịch	1mg/ml
213	Sắt (Sulfat hay oxalat) (*)	viên nén / viên nén bao phim Sắt (Sulfat hay oxalat) (*)	Uống	viên nén / viên nén bao phim	60mg
214	Sắt (sulfat + acid folic) (*)	viên nén / viên nén bao phim Sắt (sulfat + acid folic) (*)	Uống	Viên nén / viên nén bao phim	60mg + 0,25mg
2. Thuốc tác dụng lên quá trình đông máu					
215	Acenocoumarol	Viên nén / viên nén bao phim Acenocoumarol	Uống	Viên nén / viên nén bao phim	2mg, 4mg
216	Acid Aminocaproic	Dung dịch tiêm Acid Aminocaproic	Tiêm	Dung dịch tiêm	200mg/ml
217	Acid Tranexamic	Viên nén / viên nén bao phim Acid Tranexamic	Uống	Viên nén / viên nén bao phim	250mg, 500mg
		Dung dịch tiêm Acid Tranexamic	Tiêm	Dung dịch tiêm	10%
218	Carbazocrom dihydrat	Viên nén / viên nén bao phim Carbazocrom dihydrat	Uống	Viên nén / viên nén bao phim	10mg
	Carbazocrom natri sulfonat	Viên nén / viên nén bao phim Carbazocrom natri sulfonat	Uống	Viên nén / viên nén bao phim	30mg
		Dung dịch tiêm Carbazocrom natri sulfonat	Tiêm	Dung dịch tiêm	5mg/ml
219	Heparin natri	Dung dịch tiêm Heparin natri	Tiêm	Dung dịch tiêm	1.000, 5.000, 20.000, 25.000IU/ml
220	Vitamin K1	Viên nén / viên nén bao phim Vitamin K1	Uống	Viên nén / viên nén bao phim	2mg, 5mg, 10 mg

		Dung dịch tiêm Vitamin K1	Tiêm	Dung dịch tiêm	5mg/ml, 10mg/ml
221	Protamin Sulfat	Dung dịch tiêm Protamin Sulfat	Tiêm	Dung dịch tiêm	10mg/ml
222	Warfarin natri	Viên nén / viên nén bao phim Warfarin natri	Uống	Viên nén / viên nén bao phim	0,5 mg, 1 mg, 2mg, 5 mg
XI. CHẾ PHẨM MÁU - DUNG DỊCH CAO PHÂN TỬ					
1. Dung dịch cao phân tử					
223	Dextran 40	Dung dịch tiêm truyền Dextran 40	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	10%
224	Dextran 60	Dung dịch tiêm truyền Dextran 60	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	10%
225	Dextran 70	Dung dịch tiêm truyền Dextran 70	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	6%
226	Gelatin	Dung dịch tiêm truyền Gelatin	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	5%, 6%
2. Chế phẩm máu					
227	Yếu tố vụ đậm đặc	Đông khô tiêm truyền Yếu tố vụ đậm đặc	Tiêm truyền	Đông khô tiêm truyền	
228	Phức hợp yếu tố IX (các yếu tố đông máu II, VII, IX và X) đậm đặc	Đông khô tiêm truyền Phức hợp yếu tố IX (các yếu tố đông máu II, VII, IX và X) đậm đặc	Tiêm truyền	Đông khô tiêm truyền	
229	Albumin	Dung dịch tiêm truyền Albumin	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	5%, 20%, 25 %
230	Huyết tương tươi đông lạnh	Dịch truyền Huyết tương tươi đông lạnh	Tiêm truyền	Dịch truyền	
XII. THUỐC TIM MẠCH					
1. Thuốc chống đau thắt ngực					
231	Atenolol	Viên nén / viên nén bao phim Atenolol	Uống	Viên nén / viên nén bao phim	50mg, 100mg

232	Diltiazem	Viên nén / viên nén bao phim/ viên nén giải phóng đặc biệt Diltiazem	Uống	Viên nén / viên nén bao phim/ viên nén giải phóng đặc biệt	30mg, 60mg
233	Glyceryl trinitrat	Viên nén / viên nén bao phim Glyceryl trinitrat	Uống	Viên nén / viên nén bao phim	2mg, 2,5mg, 3mg, 5mg
		Viên nén / viên nén bao phim Glyceryl trinitrat	Đặt dưới lưỡi	Viên nén / viên nén bao phim	0,5mg
		Dung dịch Glyceryl trinitrat	Tiêm	Dung dịch	0,5mg/ml, 1mg/ml, 5mg/ml
234	Isosorbid dinitrat hoặc mononitrat	Viên nén / viên nén bao phim Isosorbid dinitrat hoặc mononitrat	Uống	Viên nén / viên nén bao phim	5mg, 30mg, 60mg
2. Thuốc chống loạn nhịp					
235	Amiodaron hydroclorid	viên nén bao phim Amiodaron hydroclorid	Uống	viên nén bao phim	100mg, 200mg, 400mg
		Dung dịch tiêm Amiodaron hydroclorid	Tiêm	Dung dịch tiêm	50 mg/ml
236	Atenolol	Viên nén / viên nén bao phim Atenolol	Uống	Viên nén / viên nén bao phim	50mg, 100mg
237	Lidocain hydroclorid	Dung dịch tiêm Lidocain hydroclorid	Tiêm	Dung dịch tiêm	1%, 2%
238	Propranolol hydroclorid	Viên nén / viên nén bao phim Propranolol hydroclorid	Uống	Viên nén / viên nén bao phim	40mg
		Dung dịch tiêm Propranolol hydroclorid	Tiêm	Dung dịch tiêm	0,5mg/ml, 1mg/ml
239	Verapamil hydroclorid	Viên nén / viên nén bao phim Verapamil hydroclorid	Uống	Viên nén / viên nén bao phim	40mg, 80mg

		Dung dịch tiêm Verapamil hydroclorid	Tiêm	Dung dịch tiêm	2,5mg/ml
240	Digoxin	Viên nén / viên nén bao phim Digoxin	Uống	Viên nén / viên nén bao phim	62,5mcg, 250mcg
		Dung dịch uống Digoxin		Dung dịch uống	50mcg/ml
		Dung dịch tiêm Digoxin	Tiêm	Dung dịch tiêm	250mcg/ml
241	Epinephrin (tartrat hoặc hydroclorid)	Dung dịch tiêm Epinephrin (tartrat hoặc hydroclorid)	Tiêm	Dung dịch tiêm	100mcg/ml
3. Thuốc điều trị tăng huyết áp					
242	Amlodipin	Viên nén / viên nén bao phim Amlodipin	Uống	Viên nén / viên nén bao phim	2,5 mg, 5mg
243	Captopril	Viên nén / viên nén bao phim Captopril	Uống	Viên nén / viên nén bao phim	25mg, 50mg
244	Enalapril	Viên nén / viên nén bao phim Enalapril	Uống	Viên nén / viên nén bao phim	5mg, 10mg, 20mg
245	Furosemid	Viên nén / viên nén bao phim Furosemid	Uống	Viên nén / viên nén bao phim	40mg
		Dung dịch tiêm Furosemid	Tiêm	Dung dịch tiêm	10mg/ml
246	Hydroclorothiazid	Viên nén / viên nén bao phim Hydroclorothiazid	Uống	Viên nén / viên nén bao phim	25mg, 50mg
247	Methyldopa	Viên nén / viên nén bao phim Methyldopa	Uống	Viên nén / viên nén bao phim	250mg
248	Nifedipin	Viên nén / viên nén bao phim Nifedipin	Uống	Viên nén / viên nén bao phim	5mg, 10mg

		Viên tác dụng chậm Nifedipin		Viên tác dụng chậm	20mg
249	Propranolol hydroclorid	Viên nén / viên nén bao phim Propranolol hydroclorid	Uống	Viên nén / viên nén bao phim	40mg
250	Atenolol	Viên nén / viên nén bao phim Atenolol	Uống	Viên nén / viên nén bao phim	50mg, 100mg
251	Hydralazin	Viên nén / viên nén bao phim Hydralazin	Uống	Viên nén / viên nén bao phim	25mg, 50mg
4. Thuốc điều trị hạ huyết áp					
252	Heptaminol (hydroclorid)	Viên nén / viên nén bao phim Heptaminol 150mg	Uống	Viên nén / viên nén bao phim	150mg
		Dung dịch tiêm 62,5mg/ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	62,5mg/ml
5. Thuốc điều trị suy tim					
253	Digoxin	Viên nén / viên nén bao phim Digoxin	Uống	Viên nén / viên nén bao phim	62.5mcg, 250mcg
		Dung dịch uống Digoxin		Dung dịch uống	50mcg/ml
		Dung dịch tiêm Digoxin	Tiêm	Dung dịch tiêm	50mcg/ml, 250mcg/ml
254	Dobutamin	Bột đông khô Dobutamin	Tiêm	Bột đông khô	250mg
255	Dopamin hydroclorid	Dung dịch tiêm Dopamin hydroclorid	Tiêm	Dung dịch tiêm	40mg/ml
256	Adrenalin (tartrat hoặc hydroclorid)	Dung dịch tiêm Adrenalin (tartrat hoặc hydroclorid)	Tiêm	Dung dịch tiêm	1mg/ml
257	Enalapril	Viên nén / viên nén bao phim Enalapril	Uống	Viên nén / viên nén bao phim	2,5mg, 5mg, 10mg

258	Furosemid	Viên nén / viên nén bao phim Furosemid	Uống	Viên nén / viên nén bao phim	40mg
		Dung dịch uống Furosemid		Dung dịch uống	4mg/ml
		Dung dịch tiêm Furosemid	Tiêm	Dung dịch tiêm	10mg/ml
259	Hydrochlorothiazid	Viên nén / viên nén bao phim Hydrochlorothiazid	Uống	Viên nén / viên nén bao phim	25mg
		Dung dịch uống Hydrochlorothiazid		Dung dịch uống	10mg/ml
260	Spironolacton	Viên nén Spironolacton	Uống	Viên nén	25mg
6. Thuốc chống huyết khối					
261	Acid Acetylsalicylic (*)	Viên nén Acid Acetylsalicylic	Uống	Viên	100mg, 81mg
		Bột pha dung dịch Acid Acetylsalicylic		Bột pha dung dịch	100mg
262	Streptokinase	Bột đông khô Streptokinase	Tiêm truyền	Bột đông khô	1,5 triệu IU
7. Thuốc hạ lipit máu					
263	Atorvastatin	Viên nén / viên nén bao phim Atorvastatin	Uống	Viên nén / viên nén bao phim	10mg, 20mg
264	Fenofibrat	Viên nén / viên nén bao phim Fenofibrat	Uống	Viên nén / viên nén bao phim	100mg, 300mg
265	Simvastatin	Viên nén / viên nén bao phim Simvastatin	Uống	Viên nén / viên nén bao phim	5mg, 10mg, 20mg, 40mg
XIII. THUỐC NGOÀI DA					
1. Thuốc chống nấm					
266	Acid Benzoic + Acid Salicylic (*)	Kem, mỡ dùng ngoài Acid Benzoic + Acid Salicylic (*)	Dùng ngoài	Kem, mỡ dùng ngoài	6%, 3%

267	Cồn A.S.A (*)	Cồn thuốc Cồn A.S.A (*)	Dùng ngoài	Cồn thuốc	
268	Cồn BSI (*)	Cồn thuốc Cồn BSI (*)	Dùng ngoài	Cồn thuốc	
269	Clotrimazol (*)	Kem Clotrimazol (*)	Dùng ngoài	Kem	1%
270	Ketoconazol(*)	Kem Ketoconazol(*)	Dùng ngoài	Kem	2%
271	Miconazol (*)	Kem Miconazol (*)	Dùng ngoài	Kem	2%
272	Terbinafin (*)	Kem, mỡ Terbinafin (*)	Dùng ngoài	Kem, mỡ	1%
273	Natri thiosulfat (*)	Dung dịch dùng ngoài Natri thiosulfat (*)	Dùng ngoài	Dung dịch dùng ngoài	15%
2. Thuốc chống nhiễm khuẩn					
274	Neomycin + Bacitracin (*)	Kem dùng ngoài da Neomycin + Bacitracin (*)	Dùng ngoài	Kem dùng ngoài da	5mg + 500 IU
275	Povidon iod (*)	Dung dịch dùng ngoài Povidon iod (*)	Dùng ngoài	Dung dịch dùng ngoài	10%
276	Kali permanganate (*)	Dung dịch dùng ngoài Kali permanganate (*)	Dùng ngoài	Dung dịch dùng ngoài	0,5%
277	Bạc Sulfadiazin (*)	Kem dùng ngoài da Bạc Sulfadiazin (*)	Dùng ngoài	Kem dùng ngoài da	1%
3. Thuốc chống viêm, ngứa					
278	Betamethason (valerat) (*)	Kem, mỡ Betamethason (valerat) (*)	Dùng ngoài	Kem, mỡ	0,1%
279	Fluocinolon acetonid (*)	Mỡ Fluocinolon acetonid (*)	Dùng ngoài	Mỡ	0,025%
280	Hydrocortison acetate (*)	Kem, mỡ Hydrocortison acetate (*)	Dùng ngoài	Kem, mỡ	1%
281	Calamin (*)	Lotion Calamin (*)	Dùng ngoài	Lotion	
4. Thuốc có tác dụng làm tiêu sừng					
282	Acid Salicylic (*)	Mỡ Acid Salicylic (*)	Dùng ngoài	Mỡ	3%, 5%

283	Benzoyl peroxide (*)	Kem, lotion Benzoyl peroxide (*)	Dùng ngoài	Kem, lotion	5%, 10%
284	Fluorouracil	Mỡ Fluorouracil	Dùng ngoài	Mỡ	5%
285	Urea (*)	Mỡ, kem Urea (*)	Dùng ngoài	Mỡ, kem	10%
6. Thuốc trị ghẻ					
286	Benzyl benzoate (*)	Kem thuốc Benzyl benzoate (*)	Dùng ngoài	Kem thuốc	25%
287	Diethylphtalat (*)	Dung dịch Diethylphtalat (*)	Dùng ngoài	Dung dịch	10%
		Mỡ, kem Diethylphtalat (*)		Mỡ, kem	5,2/8g, 19,5/30g (65% kl/kl)
288	Permethrin (*)	Mỡ Permethrin (*)	Dùng ngoài	Mỡ	5%
		Lotion Permethrin (*)		Lotion	1%
XIV. THUỐC DÙNG CHẨN ĐOÁN					
1. Thuốc dùng cho mắt					
289	Fluorescein (natri)	Dung dịch nhỏ mắt Fluorescein (natri)	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	2%
		Dung dịch tiêm Fluorescein (natri)	Tiêm	Dung dịch tiêm	100mg/ml
290	Pilocarpin	Dung dịch nhỏ mắt Pilocarpin	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	1mg/ml, 5mg/ml
291	Tropicamid	Dung dịch nhỏ mắt Tropicamid	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	0,5%
2. Thuốc cản quang					
292	Amidotrizoat (natri hoặc meglumin)	Dung dịch tiêm Amidotrizoat (natri hoặc meglumin)	Tiêm	Dung dịch tiêm	140mg đến 420mg Iod/ml
293	Bari Sulfat	Bột pha hỗn dịch Bari Sulfat	Uống	Bột pha hỗn dịch	140g, 200g
294	Iohexol	Dung dịch Dung dịch tiêm Iohexol	Tiêm	Dung dịch Dung dịch tiêm	140mg tới 350mg Iod/ml

295	lopromid	Dung dịch Dung dịch tiêm lopromid	Tiêm	Dung dịch Dung dịch tiêm	300mg lod/ml
296	Meglumin iotroxat	Dung dịch tiêm Meglumin iotroxat	Tiêm	Dung dịch tiêm	5g tới 8g lod trong 100ml đến 250ml
XV. THUỐC TẨY TRÙNG VÀ KHỬ TRÙNG					
297	Clorhexidin digluconat (*)	Dung dịch Clorhexidin digluconat (*)	Dùng ngoài	Dung dịch	5%
298	Cồn 70 độ (*)	Dung dịch Cồn 70 độ (*)	Dùng ngoài	Dung dịch	
299	Cồn iod (*)	Dung dịch Cồn iod (*)	Dùng ngoài	Dung dịch	2,5%
300	Nước oxy già (*)	Dung dịch Nước oxy già (*)	Dùng ngoài	Dung dịch	3%
301	Povidon iod (*)	Dung dịch Povidon iod (*)	Dùng ngoài	Dung dịch	10%
XVI. THUỐC LỢI TIỂU					
302	Furosemid	Viên nén Furosemid	Uống	Viên nén	20mg, 40mg
		Dung dịch tiêm Furosemid	Tiêm	Dung dịch tiêm	10mg/ml
303	Hydroclorothiazid	Viên nén Hydroclorothiazid	Uống	Viên nén	6,25mg, 25mg, 50mg
304	Manitol	Dung dịch Manitol	Tiêm truyền	Dung dịch	10%; 20%
305	Spironolacton	Viên nén/ viên nén bao phim Spironolacton	Uống	Viên nén/ viên nén bao phim	25mg, 50mg, 75mg
XVII. THUỐC ĐƯỜNG TIÊU HÓA					
1. Thuốc chống loét dạ dày, tá tràng					
306	Cimetidin	Viên nén/ viên nén bao phim Cimetidin	Uống (*)	Viên nén/ viên nén bao phim	200 mg, 400mg
		Dung dịch tiêm Cimetidin	Tiêm	Dung dịch tiêm	100mg/ml

307	Muối bismuth (carbonat, trikali dicitrat...) (*)	Viên nén/ viên nén bao phim Muối bismuth (carbonat, trikali dicitrat...) (*)	Uống	Viên nén/ viên nén bao phim	120mg
308	Famotidin	Viên nén/ viên nén bao phim Famotidin	Uống (*)	Viên nén/ viên nén bao phim	20mg, 40mg
		Dung dịch tiêm Famotidin	Tiêm	Dung dịch tiêm	4mg/ml
309	Magnest hydmxyd + Nhôm hydroxyd (*)	Hỗn dịch uống Magnest hydmxyd + Nhôm hydroxyd (*)	Uống	Hỗn dịch uống	55mg Magnesi oxyd + 64mg Nhôm oxyd/ml
		Viên nén, viên nhai		Viên nén, viên nhai	200mg + 200mg, 400mg + 400mg, 500mg + 500mg
310	Omeprazol	Viên nang/ viên nén bao phim Omeprazol	Uống	Viên nang/ viên nén bao phim	20mg
311	Pantoprazol	Viên nang/ viên nén bao phim Pantoprazol	Uống	Viên nang/ viên nén bao phim	40mg
		Bột pha tiêm Pantoprazol	Tiêm	Bột pha tiêm	40mg
312	Ranitidin (*)	Viên nang/ viên nén bao phim Ranitidin (*)	Uống	Viên nang/ viên nén bao phim	150mg, 300mg
2. Thuốc chống nôn					
313	Metoclopramid (hydroclorid)	Viên nang/ viên nén bao phim Metoclopramid (hydroclorid)	Uống	Viên nang/ viên nén bao phim	10mg
		Dung dịch tiêm Metoclopramid (hydroclorid)	Tiêm	Dung dịch tiêm	5mg/ml
314	Promethazin hydroclorid (*)	Viên nang/ viên nén bao phim Promethazin hydroclorid (*)	Uống	Viên nang/ viên nén bao phim	10mg, 50mg

315	Dexamethason	Viên nang/ viên nén bao phim Dexamethason	Uống	Viên nang/ viên nén bao phim	0,5mg, 0,75mg, 1,5mg, 4mg
	Dexamethason	Dung dịch Dexamethason		Dung dịch	0,1mg/ml, 0,4mg/ml
	Dexamethason phosphat (natri)	Dung dịch Dexamethason phosphat (natri)	Tiêm	Dung dịch	4mg/ml
316	Ondansetron (hydroclorid)	Viên nang/ viên nén bao phim Ondansetron (hydroclorid)	Uống	Viên nang/ viên nén bao phim	4mg, 8mg, 24mg
		Dung dịch uống Ondansetron (hydroclorid)		Dung dịch uống	0,8mg/ml
		Dung dịch tiêm Ondansetron (hydroclorid)	Tiêm	Dung dịch tiêm	2mg/ml
3. Thuốc chống co thắt					
317	Alverin (citrat)	Viên nang/ viên nén/ viên nén bao phim Alverin (citrat)	Uống	Viên nang/ viên nén/ viên nén bao phim	10mg, 60mg
		Dung dịch tiêm Alverin (citrat)	Tiêm	Dung dịch tiêm	15mg/ml
318	Atropin Sulfat	Viên nang/ viên nén/ viên nén bao phim Atropin Sulfat	Uống	Viên nang/ viên nén/ viên nén bao phim	0,25mg
		Dung dịch tiêm Atropin Sulfat	Tiêm	Dung dịch tiêm	0,25mg/ml
319	Hyoscin butylbromid	Viên nang/ viên nén/ viên nén bao phim Hyoscin butylbromid	Uống (*)	Viên nang/ viên nén/ viên nén bao phim	10mg
		Dung dịch tiêm Hyoscin butylbromid	Tiêm	Dung dịch tiêm	20mg/ml
320	Papaverin hydroclorid	Viên nang/ viên nén/ viên nén bao phim Papaverin hydroclorid	Uống	Viên nang/ viên nén/ viên nén bao phim	40mg

		Dung dịch tiêm Papaverin hydroclorid	Tiêm	Dung dịch tiêm	40mg/ml
4. Thuốc tẩy, nhuận tràng					
321	Bisacodyl (*)	Viên nang/ viên nén/ viên nén bao phim Bisacodyl (*)	Uống	Viên nang/ viên nén/ viên nén bao phim	5mg, 10mg
322	Magnesi sulfat (*)	Thuốc bột uống Magnesi sulfat (*)	Uống	Thuốc bột uống	5g
5. Thuốc tiêu chảy					
a. Chống mất nước					
323	Oresol (*)	Bột pha dung dịch Oresol	Uống	Bột pha dung dịch	
b. Chống tiêu chảy					
324	Atapulgit (*)	Atapulgit (*)	Uống	Thuốc bột uống	3g
325	Berberin clorid (*)	Berberin clorid (*)	Uống	Viên nang/ viên nén/ viên nén bao phim	10mg
326	Loperamid (*)	Loperamid (*)	Uống	Viên nang/ viên nén/ viên nén bao phim	2mg
327	Kẽm Sulfat (*)	Kẽm Sulfat (*)	Uống	Viên nang/ viên nén/ viên nén bao phim	20mg
6. Thuốc điều trị bệnh trĩ					
328	Diosmin (*)	Viên nang/ viên nén/ viên nén bao phim Diosmin	Uống	Viên nang/ viên nén/ viên nén bao phim	150mg, 300mg
7. Thuốc khác					
329	Men tụy (*)	Men tụy	Thành phần: lipase, protease và amylase Dạng bào chế, liều lượng phù hợp theo tuổi		
XVIII. HORMON, NỘI TIẾT TỐ, THUỐC TRÁNH THỤ THAI					
1. Hormon thượng thận và những chất tổng hợp thay thế					

330	Dexamethason	viên nén/ viên nén bao phim Dexamethason	Uống	viên nén/ viên nén bao phim	0,5mg, 1mg
	Dexamethason phosphat (natri)	Dung dịch Dexamethason phosphat (natri)	Tiêm	Dung dịch	4mg/ml
331	Hydrocortison	viên nén/ viên nén bao phim Hydrocortison	Uống	viên nén/ viên nén bao phim	5mg, 10mg, 20mg
	Hydrocortison acetat	Hỗn dịch tiêm Hydrocortison acetat	Tiêm	Hỗn dịch tiêm	25mg/ml, 50mg/ml
	Hydrocortison (natri succinat)	Bột pha tiêm Hydrocortison (natri succinat)	Tiêm	Bột pha tiêm	100mg
332	Prednisolon	viên nén/ viên nén bao phim Prednisolon	Uống	viên nén/ viên nén bao phim	1mg, 5mg
333	Fludrocortison	viên nén/ viên nén bao phim Fludrocortison	Uống	viên nén/ viên nén bao phim	100microgram
2. Các chất Androgen					
334	Methyltestosteron	viên nén/ viên nén bao phim Methyltestosteron	Đặt dưới lưỡi	viên nén/ viên nén bao phim	5mg, 10mg
		viên nén/ viên nén bao phim Methyltestosteron	Uống	viên nén/ viên nén bao phim	0,025mg, 0,1 mg
335	Testosteron undecanoat	viên nén/ viên nén bao phim Testosteron undecanoat	Uống	viên nén/ viên nén bao phim	40mg
	Testosteron enantat hoặc undecanoat	Dung dịch dầu Testosteron enantat hoặc undecanoat	Tiêm	Dung dịch dầu	200mg/ml, 250mg/ml
3. Thuốc tránh thai					
336	Ethinylestradiol + Levonorgestrel (*)	viên nén/ viên nén bao phim Ethinylestradiol + Levonorgestrel (*)	Uống	viên nén/ viên nén bao phim	30mcg + 150mcg

337	Ethinylestradiol + Norethisteron (*)	viên nén/ viên nén bao phim Ethinylestradiol + Norethisteron (*)	Uống	viên nén/ viên nén bao phim	50mcg + 100mcg, 35mcg + 1 mg
338	Levonorgestrel	viên nén/ viên nén bao phim Levonorgestrel	Uống	viên nén/ viên nén bao phim	750 mcg, 30 mcg, 1,5mg
339	Norethisteron enantat	Dung dịch dầu Norethisteron enantat	Tiêm	Dung dịch dầu	200mg/ml
340	Estradiol cypionat + medroxyprogesterone acetat	Hỗn dịch tiêm Estradiol cypionat + medroxyprogesterone acetat	Tiêm	Hỗn dịch tiêm	5mg + 25mg/0,5ml
341	Medroxyprogesterone acetat	Hỗn dịch tiêm Medroxyprogesterone acetat	Tiêm	Hỗn dịch tiêm	150mg/ml
4. Chất estrogen					
342	Ethinyl estradiol (*)	Viên nén Ethinyl estradiol	Uống	Viên nén	10mcg, 50mcg
5. Thuốc tránh thai cấy vào cơ thể					
343	Que cấy giải phóng levonorgestrel	Hai thanh giải phóng levonorgestrel	Cấy vào cơ thể	Hai thanh giải phóng levonorgestrel	75mg/thanh
6. Insulin và thuốc hạ đường huyết					
344	Acarbose	Viên nén/ viên nén bao phim Acarbose	Uống	Viên nén/ viên nén bao phim	50mg, 100mg
345	Glibenclamid	Viên nén/ viên nén bao phim/ viên nén giải phóng kéo dài Glibenclamid	Uống	Viên nén/ viên nén bao phim/ viên nén giải phóng kéo dài	2,5mg, 5mg
346	Gliclazid	Viên nén/ viên nén bao phim/ viên nén giải phóng kéo dài Gliclazid	Uống	Viên nén/ viên nén bao phim/ viên nén giải phóng kéo dài	30mg, 80mg

347	Insulin	Dung dịch tiêm Insulin	Tiêm	Dung dịch tiêm	40 IU/ml, 100 IU/ml
348	Insulin (tác dụng trung bình)	Hỗn dịch với kẽm hoặc Isophan Insulin Insulin (tác dụng trung bình)	Tiêm	Hỗn dịch với kẽm hoặc Isophan Insulin	100 IU/ml, 40 IU/ml
349	Metformin	Viên nén/ viên nén bao phim/ viên nén giải phóng kéo dài Metformin	Uống	Viên nén/ viên nén bao phim/ viên nén giải phóng kéo dài	500mg, 850mg
7. Thuốc có tác dụng thúc đẩy quá trình rụng trứng					
350	Clomifen citrat	Viên nén/ viên nén bao phim Clomifen citrat	Uống	Viên nén/ viên nén bao phim	50mg
351	Gonadotropin	Bột đông khô Gonadotropin	Uống	Bột đông khô	500IU, 1.500 IU
8. Những chất Progesteron					
352	Norethisteron	Viên nén/ viên nén bao phim Norethisteron	Uống	Viên nén/ viên nén bao phim	5mg
353	Progesteron	Dung dịch dầu Progesteron	Tiêm	Dung dịch dầu	10mg/ml, 25mg/ml, 50mg/ml
354	Medroxyprogesterone acetat	Viên nén/ viên nén bao phim Medroxyprogesterone acetat	Uống	Viên nén/ viên nén bao phim	5mg
9. Giáp trạng và kháng giáp trạng					
355	Carbimazol	Viên nén/ viên nén bao phim Carbimazol	Uống	Viên nén/ viên nén bao phim	5mg
356	Levothyroxin natri	Viên nén/ viên nén bao phim Levothyroxin natri	Uống	Viên nén/ viên nén bao phim	50mcg, 100mcg
357	Methylthiouracil	Viên nén/ viên nén bao phim Methylthiouracil	Uống	Viên nén/ viên nén bao phim	50mg

358	Propylthiouracil	Viên nén/ viên nén bao phim Propylthiouracil	Uống	Viên nén/ viên nén bao phim	50mg
359	Kali iodid	Viên nén/ viên nén bao phim Kali iodid	Uống	Viên nén/ viên nén bao phim	60mg
360	Dung dịch Lugol	Dung dịch uống Dung dịch Lugol	Uống	Dung dịch uống	130mg/ml
10. Thuốc điều tri đái tháo nhạt					
361	Vasopressin	Dung dịch tiêm Vasopressin	Tiêm	Dung dịch tiêm	20IU/ml (4mcg/ml)
362	Desmopressin acetat	Viên nén Desmopressin acetat	Uống	Viên nén	0,1mg, 0,2mg
		Dung dịch tiêm Desmopressin acetat	Tiêm	Dung dịch tiêm	4mcg/ml
XIX. THUỐC GIÃN CƠ VÀ TĂNG TRƯỞNG LỰC CƠ					
363	Neostigmin bromid	Viên nén Neostigmin bromid	Uống	Viên nén	15mg
	Neostigmin methylsulfat	Dung dịch tiêm Neostigmin methylsulfat	Tiêm	Dung dịch tiêm	0,5mg/ml, 2,5mg/ml
364	Pancuronium bromid	Dung dịch tiêm Pancuronium bromid	Tiêm	Dung dịch tiêm	2mg/ml
365	Suxamethonium clorid	Dung dịch tiêm Suxamethonium clorid	Tiêm	Dung dịch tiêm	50mg/ml
366	Alcuronium clorid	Dung dịch tiêm Alcuronium clorid	Tiêm	Dung dịch tiêm	5mg/ml
367	Pyridostigmin bromid	Viên nén Pyridostigmin bromid	Uống	Viên nén	60mg
		Dung dịch tiêm Pyridostigmin bromid	Tiêm	Dung dịch tiêm	1mg/ml
368	Veruconium bromid	Bột pha tiêm Veruconium bromid	Tiêm	Bột pha tiêm	10mg
XX. THUỐC DÙNG CHO MẮT, TAI, MŨI, HỌNG					

1. Thuốc chống nhiễm khuẩn, kháng virus					
369	Aciclovir	Mỡ tra mắt Aciclovir	Tra mắt	Mỡ tra mắt	3%
370	Argyrol (*)	Dung dịch nhỏ mắt Argyrol (*)	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	3%
371	Cloramphenicol	Dung dịch nhỏ mắt Cloramphenicol	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	0,4%
372	Gentamicin (sulfat)	Dung dịch nhỏ mắt Gentamicin (sulfat)	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	0,3%
373	Neomycin (sulfat)	Dung dịch nhỏ mắt, tai Neomycin (sulfat)	Nhỏ mắt, tai	Dung dịch nhỏ mắt, tai	0,5%
374	Ofloxacin	Dung dịch nhỏ mắt, tai Ofloxacin	Nhỏ mắt, tai	Dung dịch nhỏ mắt, tai	0,3%
375	Sulfacetamid natri	Dung dịch nhỏ mắt Sulfacetamid natri	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	10%
376	Tetracyclin hydroclorid	Mỡ tra mắt Tetracyclin hydroclorid	Tra mắt	Mỡ tra mắt	1%
377	Ciprofloxacin (hydroclorid)	Dung dịch nhỏ mắt Ciprofloxacin (hydroclorid)	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	0,3%
		Mỡ Ciprofloxacin (hydroclorid)	Tra mắt	Mỡ	0,3%
2. Thuốc chống viêm					
378	Hydrocortison	Mỡ tra mắt Hydrocortison	Tra mắt	Mỡ tra mắt	1%
379	Prednisolon natri phosphat	Dung dịch nhỏ mắt Prednisolon natri phosphat	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	0,5%
3. Thuốc gây tê tại chỗ					
380	Tetracain hydroclorid	Dung dịch nhỏ mắt Tetracain hydroclorid	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	0,5%
4. Thuốc làm co đồng tử và giảm nhãn áp					
381	Acetazolamid	Viên nén/ viên nén bao phim/ viên nang Acetazolamid	Uống	Viên nén/ viên nén bao	250mg

				phim/ viên nang	
382	Pilocarpin (hydroclorid hoặc nitrat)	Dung dịch nhỏ mắt Pilocarpin (hydroclorid hoặc nitrat)	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	2%, 4%
383	Timolol	Dung dịch nhỏ mắt Timolol	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	3,25%, 0,5%
5. Thuốc làm giãn đồng tử					
384	Atropin sulfat	Dung dịch nhỏ mắt Atropin sulfat	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	0,1%, 0,5%, 1,0%
6. Thuốc tai, mũi, họng					
385	Nước oxy già (*)	Dung dịch dùng ngoài Nước oxy già (*)	Dùng ngoài	Dung dịch dùng ngoài	3%
386	Naphazolin (*)	Dung dịch nhỏ mũi Naphazolin (*)	Nhỏ mũi	Dung dịch nhỏ mũi	0,05%
387	Sunfarin (Thành phần: Natri sulfacetamid + Ephedrin hydroclorid)	Dung dịch nhỏ mũi Sunfarin (Thành phần: Natri sulfacetamid + Ephedrin hydroclorid)	Nhỏ mũi	Dung dịch nhỏ mũi	0,01g + 0,01g/ml
388	Xylometazolin (*)	Dung dịch Xylometazolin (*)	Nhỏ mũi	Dung dịch	0,05%, 0,1%
389	Acetic acid	Dung dịch nhỏ mũi Acetic acid	Dùng tại chỗ	Dung dịch nhỏ mũi	2%
390	Budesonid (*)	Dung dịch xịt mũi Budesonid (*)	Xịt mũi	Dung dịch xịt mũi	100mcg/lần xịt
XX. THUỐC CÓ TÁC DỤNG THÚC ĐẺ, CẦM MÁU SAU ĐẺ VÀ CHỐNG ĐẺ NON					
1. Thuốc thúc đẻ, cầm máu sau đẻ					
a. Thuốc thúc đẻ					
391	Oxytocin	Dung dịch tiêm Oxytocin	Tiêm	Dung dịch tiêm	5IU, 10IU/ml
b. Thuốc cầm máu sau đẻ					
392	Ergometrin maleat	Dung dịch tiêm Ergometrin maleat	Tiêm	Dung dịch tiêm	0,2mg/ml

393	Oxytocin	Dung dịch tiêm Oxytocin	Tiêm	Dung dịch tiêm	5IU, 10IU/ml
394	Misoprostol	Viên nén/ viên nén bao phim/ viên nang Misoprostol	Uống	Viên nén/ viên nén bao phim/ viên nang	200mg
395	Mifepriston + Misoprostol	Viên nén/ viên nén bao phim/ viên nang Mifepriston + Misoprostol	Uống	Viên nén/ viên nén bao phim/ viên nang	200mg + 200mg
2. Thuốc chống đẻ non					
396	Papaverin	Viên nén/ viên nén bao phim/ viên nang Papaverin	Uống	Viên nén/ viên nén bao phim/ viên nang	40mg
397	Salbutamol (Sulfat)	Viên nén/ viên nén bao phim/ viên nang Salbutamol (Sulfat)	Uống	Viên nén/ viên nén bao phim/ viên nang	2mg, 4mg
		Dung dịch tiêm Salbutamol (Sulfat)	Tiêm	Dung dịch tiêm	0,5mg/ml, 1mg/ml
396	Nifedipin	Viên nén/ viên nén bao phim/ viên giải phóng kéo dài Nifedipin	Uống	Viên nén/ viên nén bao phim/ viên giải phóng kéo dài	10mg
XXII. THUỐC CHỐNG RỐI LOẠN TÂM THẦN					
1. Thuốc chống loạn thần					
397	Clorpromazin hydroclorid	Sirô uống Clorpromazin hydroclorid	Uống	Sirô uống	5mg/ml
		Viên nén/ viên nén bao phim/ viên nang Clorpromazin hydroclorid		Viên nén/ viên nén bao phim/ viên nang	25 mg, 100mg
		Dung dịch tiêm Clorpromazin hydroclorid	Tiêm	Dung dịch tiêm	12,5mg/ml, 25mg/ml

398	Diazepam	Viên nén/ viên nén bao phim/ viên nang Diazepam	Uống	Viên nén/ viên nén bao phim/ viên nang	2mg, 5mg
		Dung dịch tiêm Diazepam	Tiêm	Dung dịch tiêm	5mg/ml
399	Haloperidol	Viên nén/ viên nén bao phim/ viên nang Haloperidol	Uống	Viên nén/ viên nén bao phim/ viên nang	1mg, 2mg, 5mg
		Dung dịch tiêm Haloperidol	Tiêm	Dung dịch tiêm	5mg/ml
400	Levomepromazin	Viên nén/ viên nén bao phim/ viên nang Levomepromazin	Uống	Viên nén/ viên nén bao phim/ viên nang	25mg
		Dung địch tiêm Levomepromazin	Tiêm	Dung địch tiêm	25mg/ml
401	Risperidon	Viên nén/ viên nén bao phim/ viên nang Risperidon	Uống	Viên nén/ viên nén bao phim/ viên nang	1mg, 2mg
402	Sulpirid	Viên nén/ viên nén bao phim/ viên nang Sulpirid	Uống	Viên nén/ viên nén bao phim/ viên nang	50mg
		Dung dịch tiêm Sulpirid	Tiêm	Dung dịch tiêm	50mg/ml
403	Fluphenazin	Dung dịch tiêm Fluphenazin	Tiêm	Dung dịch tiêm	2mg/ml
2. Thuốc chống trầm cảm					
404	Amitriptylin hydroclorid	Viên nén/ viên nén bao phim/ viên nang Amitriptylin hydroclorid	Uống	Viên nén/ viên nén bao phim/ viên nang	25mg
405	Fluoxetin	Viên nén/ viên nén bao phim/ viên nang Fluoxetin	Uống	Viên nén/ viên nén bao phim/ viên nang	20mg

3. Thuốc điều chỉnh và dự phòng rối loạn cảm xúc					
406	Acid Valproic	Viên nén/ viên nén bao phim/ viên nang Acid Valproic	Uống	Viên nén/ viên nén bao phim/ viên nang	200mg, 500mg
407	Carbamazepin	Viên nén/ viên nén bao phim/ viên nang Carbamazepin	Uống	Viên nén/ viên nén bao phim/ viên nang	100mg, 200mg
408	Lithi carbonat	Viên nén/ viên nén bao phim/ viên nang Lithi carbonat	Uống	Viên nén/ viên nén bao phim/ viên nang	300mg
4. Thuốc điều trị ám ảnh và hoảng loạn thần kinh					
409	Clomipramin	Viên nén/ viên nén bao phim/ viên nang Clomipramin	Uống	Viên nén/ viên nén bao phim/ viên nang	10mg, 25mg
5. Thuốc điều trị cho những người nghiện các chất dạng thuốc phiện					
410	Methadon	Dung dịch uống Methadon	Uống	Dung dịch uống	5mg/ml. 10mg/ml, 1mg/ml, 2mg/ml
XXIII. THUỐC TÁC DỤNG TRÊN ĐƯỜNG HÔ HẤP					
1. Thuốc chữa hen và bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính					
411	Beclometason dipropionat (*)	Thuốc hít (khí dung) Beclometason dipropionat (*)	Đường hô hấp	Thuốc hít (khí dung)	50mcg, 100mcg/lần xịt
412	Salbutamol (sulfat)	Viên nén/ viên nén bao phim Salbutamol (sulfat)	Uống	Viên nén/ viên nén bao phim	2mg, 4mg
		Dung dịch uống Salbutamol (sulfat)		Dung dịch uống	0,4mg/ml
		Thuốc hít (khí dung) Salbutamol (sulfat)	Đường hô hấp	Thuốc hít (khí dung)	100mcg/lần xịt
		Dung dịch tiêm Salbutamol (sulfat)	Tiêm	Dung dịch tiêm	50 mcg/ml

413	Terbutalin	Dung dịch tiêm Terbutalin	Tiêm	Dung dịch tiêm	0,5mg/ml
414	Budesonid (*)	Thuốc hít (khí dung) Budesonid (*)	Đường hô hấp	Thuốc hít (khí dung)	100mcg/lần xịt. 200mcg/lần xịt
415	Adrenalin (tartrat hoặc hydroclorid)	Dung dịch tiêm Adrenalin (tartrat hoặc hydroclorid)	Tiêm	Dung dịch tiêm	1mg/ml
416	Ipratropium bromid	Thuốc hít (khí dung) Ipratropium bromid	Đường hô hấp	Thuốc hít (khí dung)	20 mcg/lần xịt
2. Thuốc chữa rối loạn tiết dịch					
417	Acetylcystein	Viên nang Acetylcystein	Uống (*)	Viên nang	100mg, 200mg
		Bột pha hỗn dịch Acetylcystein		Bột pha hỗn dịch	200mg
		Dung dịch tiêm Acetylcystein	Tiêm	Dung dịch tiêm	200mg/ml
418	Alimemazin (*)	Si rô uống Alimemazin (*)	Uống	Si rô uống	0,5mg/ml
419	Bromhexin hydroclorid (*)	Viên nén/ viên nén bao phim Bromhexin hydroclorid (*)	Uống	Viên nén/ viên nén bao phim	4mg, 8mg
3. Thuốc khác					
420	Dextromethorphan (*)	Viên nén/ viên nén bao phim Dextromethorphan	Uống	Viên nén/ viên nén bao phim	15mg
XXVII. VITAMIN VÀ CÁC CHẤT VÔ CƠ					
421	Calci gluconat	Viên nén/ viên nén bao phim Calci gluconat	Uống (*)	Viên nén/ viên nén bao phim	500mg, 1g
		Dung dịch tiêm Calci gluconat	Tiêm	Dung dịch tiêm	100mg/ml
422	Vitamin A (*)	Viên nén/ viên nén bao phim Vitamin A (*)	Uống	Viên nén/ viên nén bao phim	5.000 IU

423	Vitamin A + D (*)	Viên nén/ viên nén bao phim Vitamin A + D (*)	Uống	Viên nén/ viên nén bao phim	5.000 IU + 500 IU
424	Thiamin hydroclorid hoặc nitrat (*)	Viên nén/ viên nén bao phim Thiamin hydroclorid hoặc nitrat (*)	Uống	Viên nén/ viên nén bao phim	10mg, 50mg, 100mg
	Thiamin hydroclorid	Dung dịch tiêm Thiamin hydroclorid	Tiêm	Dung dịch tiêm	25mg/ml, 50mg/ml
425	Vitamin B2 (*)	Viên nén/ viên nén bao phim Vitamin B2 (*)	Uống	Viên nén/ viên nén bao phim	5mg
426	Vitamin B6 (*)	Viên nén/ viên nén bao phim Vitamin B6 (*)	Uống	Viên nén/ viên nén bao phim	25mg, 100mg
427	Vitamin C (*)	Viên nén/ viên nén bao phim Vitamin C (*)	Uống	Viên nén/ viên nén bao phim	50mg, 100mg, 500mg
428	Vitamin PP (*)	Viên nén/ viên nén bao phim Vitamin PP (*)	Uống	Viên nén/ viên nén bao phim	50mg
XXV. NHÓM THUỐC CHUYÊN BIỆT CHĂM SÓC CHO TRẺ SƠ SINH THIẾU THÁNG					
429	Cafein citrat	Dung dịch uống Cafein citrat	Uống	Dung dịch uống	20mg/ml
		Dung dịch tiêm Cafein citrat	Tiêm	Dung dịch tiêm	20mg/ml
430	Ibuprofen	Dung dịch tiêm Ibuprofen	Tiêm	Dung dịch tiêm	5mg/ml
431	Surfactant (Phospholipid chiết xuất từ phổi lợn, bò có tính diện hoạt)	Hỗn dịch nhỏ nội khí quản Surfactant (Phospholipid chiết xuất từ phổi lợn, bò có tính diện hoạt)	Nhỏ giọt vào nội khí quản	Hỗn dịch nhỏ nội khí quản	25mg/ml, 80mg/ml
XXVI. THUỐC ĐIỀU TRỊ BỆNH GÚT VÀ CÁC BỆNH XƯƠNG KHỚP					
1. Thuốc điều trị bệnh gút					
432	Allopurinol	Viên nén/ viên nén bao phim Allopurinol	Uống	Viên nén/ viên nén bao phim	100mg, 300mg

433	Colchicin	Viên nén/ viên nén bao phim Colchicin	Uống	Viên nén/ viên nén bao phim	1mg
2. Thuốc được sử dụng trong viêm khớp dạng thấp					
434	Cloroquin (phosphat hoặc sulfat)	Viên nén Cloroquin (phosphat hoặc sulfat)	Uống	Viên nén	100mg, 150mg
435	Methotrexat (natri)	Viên nén viên nén bao phim Methotrexat (natri)	Uống	Viên nén/ viên nén bao phim	2,5mg

TM. HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

M.S.D.N: 0104259550 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH-
TRUNG TÂM PHÂN PHỐI DƯỢC PHẨM
VIMEDIMEX
Q. NAM TỪ LIÊM - TP. HÀ NỘI

CHỦ TỊCH HĐTV

Nguyễn Thị Loan